

Bản án số: 528/2025/HS-PT
Ngày: 08 - 10 - 2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Duyên

Các Thẩm phán: Ông Vũ Đức Toàn

Ông Cao Văn Tám

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Yến – Thư ký Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Khánh Toàn - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 9, ngày 01 và 08 tháng 10 năm 2025, tại trụ sở Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 100/2025/TLPT-HS ngày 30 tháng 7 năm 2025 đối với các bị cáo Lương Nhân H, Nguyễn Văn H1, Nguyễn Tú A6, Nguyễn Thị N, Hà Thanh H2, Nguyễn Thị Thu T1, Nguyễn Thị Thu H3, Nguyễn Ngọc C, Trương Thị N1, Lương Minh S và Vũ N2 do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 333/2025/HS-ST ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Các bị cáo có kháng cáo:

1. Lương Nhân H (tên gọi khác: không có); giới tính: nam; sinh ngày 24/9/1978 tại tỉnh Thái Bình (nay là tỉnh Hưng Yên); nơi đăng ký thường trú: Tổ dân phố C, xã Y, huyện G, Thành phố Hà Nội (nay là xã P, Thành phố Hà Nội); chỗ ở: CT9C N, phường Đ, quận L, Thành phố Hà Nội (nay là phường B, Thành phố Hà Nội); đảng phái: Đảng viên (Đã bị khởi trừ khỏi Đảng theo Quyết định số 580-QĐ/ĐU ngày 21/12/2023 của Đảng ủy Bộ Tư pháp); trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: Nguyên Phó Giám đốc Trung tâm lý lịch tư pháp quốc gia; Quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; con ông Lương Văn S1 (chết) và bà Nguyễn Thị X; hoàn cảnh gia đình: có vợ và 02 con, lớn sinh năm 2016, nhỏ sinh năm 2019; tiền án, tiền sự: không có; bị bắt, tạm giam từ ngày 14/7/2023 (có mặt).

2. Nguyễn Tú A6 (tên gọi khác: không có); giới tính: nữ; sinh ngày

01/11/1989 tại Thành phố Hà Nội; nơi đăng ký thường trú: Số B G, phường K, quận B, Thành phố Hà Nội (nay là phường B, Thành phố Hà Nội); chỗ ở: Căn hộ A Chung cư T, phường Ô, quận Đ, Thành phố Hà Nội (nay là phường Ô, Thành phố Hà Nội); đảng phái: Đảng viên (*Đã bị khai trừ khỏi Đảng theo Quyết định số 148-QĐ/ĐU ngày 19/9/2023 của Đảng ủy Bộ C10*); trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: Nguyên cán bộ Cục H31 nghiệp vụ Bộ C10; Quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; con ông Nguyễn Quang K (chết) và bà Nguyễn Thị T2; hoàn cảnh gia đình: có chồng và 02 con, lớn sinh năm 2011, nhỏ sinh năm 2015; tiền án, tiền sự: không có; bị bắt, tạm giam từ ngày 23/9/2023 đến ngày 15/7/2024 được thay thế biện pháp ngăn chặn bằng biện pháp Cấm đi khỏi nơi cư trú. Bị cáo tại ngoại (có mặt);

3. Nguyễn Thị N (tên gọi khác: không có); giới tính: nữ; sinh ngày 05/7/1982 tại Thành phố Hà Nội; cư trú: Số D dãy TT16 Khu đô thị V, phường P, quận H, Thành phố Hà Nội (nay là phường K, Thành phố Hà Nội); đảng phái: Đảng viên (*Đã bị đình chỉ sinh hoạt đảng theo Quyết định số 101-QĐ/UBKTĐUK ngày 23/9/2024 của Ủy ban Kiểm tra Đảng ủy Khối các cơ quan Thành phố Hà Nội*); trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: Chuyên viên Phòng Quản lý xử lý vi phạm hành chính và Theo dõi thi hành pháp luật thuộc Sở Tư pháp Thành phố Hà Nội; Quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; con ông Nguyễn Hữu T3 và bà Bùi Thị H4; hoàn cảnh gia đình: có chồng và 02 con, lớn sinh năm 2007, nhỏ sinh năm 2015; tiền án, tiền sự: không có; bị bắt, tạm giam từ ngày 13/7/2023 đến ngày 16/01/2025 được thay thế biện pháp ngăn chặn bằng biện pháp Cấm đi khỏi nơi cư trú; bị cáo tại ngoại (có mặt);

4. Hà Thanh H2 (tên gọi khác: không có); giới tính: nữ; sinh ngày 09/9/1995 tại tỉnh Lạng Sơn; cư trú: Căn hộ số D Tòa Ruby 2, Chung cư G, số A Hồ T, phường P, quận B, Thành phố Hà Nội (nay là phường P, Thành phố Hà Nội); quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Nùng; tôn giáo: không; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: Lao động tự do; con ông Hà Văn T4 và bà Hoàng Thái P; hoàn cảnh gia đình: có chồng và 01 con sinh ngày 21/12/2023; tiền án, tiền sự: không; bị cáo tại ngoại (có mặt).

5. Nguyễn Thị Thu T1 (tên gọi khác: không có); giới tính: nữ; sinh ngày 15/11/1990 tại Thành phố Hà Nội; nơi đăng ký thường trú: Lô B Tập thể Trường P3, phố P, phường L, quận Đ, Thành phố Hà Nội (nay là phường L, Thành phố Hà Nội); chỗ ở: P Chung cư E, số G V, phường Y, quận C, Thành phố Hà Nội (nay là phường C, Thành phố Hà Nội); quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: Kinh doanh tự do; con ông Nguyễn Kim S2 và bà Chử Thị Thúy L; hoàn cảnh gia đình: có chồng và 02 con, lớn sinh năm 2017, nhỏ sinh ngày 28/5/2024; tiền án, tiền sự: không; bị cáo tại ngoại (có mặt);

6. Nguyễn Văn H1 (tên gọi khác: không có); giới tính: nam; sinh ngày 27/7/1987 tại tỉnh Nam Định (nay là tỉnh Ninh Bình); cư trú: E2-TT9, khu đô thị M, phường X, quận N, Thành phố Hà Nội (nay là phường X, Thành phố Hà

Nội); quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: Giám đốc Công ty Cổ phần Đ3; con ông Nguyễn Công H5 và bà Nguyễn Thị H6; hoàn cảnh gia đình: có vợ và 03 con, lớn nhất sinh năm 2015, nhỏ nhất sinh năm 2022; tiền án, tiền sự: không có; bị bắt, tạm giam từ ngày 20/02/2025 (có mặt);

7. Nguyễn Thị Thu H3 (tên gọi khác: không); giới tính: nữ; Sinh ngày 05/8/1980 tại thành phố Hải Phòng; nơi đăng ký thường trú: Tổ dân phố B M, phường T, quận N, Thành phố Hà Nội (nay là phường X, Thành phố Hà Nội); chỗ ở: Số nhà B ngách F, Tổ dân phố C M, phường T, quận N, Thành phố Hà Nội (nay là phường X, Thành phố Hà Nội); quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; đảng phái: Đảng viên (*Đã bị đình chỉ sinh hoạt Đảng theo Quyết định số 241-QĐ/UBKTĐUB ngày 12/10/2023 của Ủy ban Kiểm tra Đảng ủy Bộ K5 và Công nghệ*); trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: Cán bộ Vụ pháp chế Bộ K5 và Công nghệ; con ông Nguyễn Hữu P1 và bà Hoàng Thị S3; hoàn cảnh gia đình: có chồng và 02 con, lớn sinh năm 2006, nhỏ sinh năm 2015; tiền án, tiền sự: không có; bị cáo tại ngoại (có mặt);

8. Nguyễn Ngọc C (tên gọi khác: không có); giới tính: nam; sinh ngày 21/7/1991 tại tỉnh Thanh Hóa; nơi đăng ký thường trú: Số D, Ngõ A L, phường L, quận Đ, Thành phố Hà Nội (nay là phường Đ, Thành phố Hà Nội); chỗ ở: Số C Ngách D, Ngõ D N, phường L, quận Đ, Thành phố Hà Nội (nay là phường L, Thành phố Hà Nội); quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: Biên tập viên Nhà xuất bản tư pháp, Bộ Tư pháp; con ông Nguyễn Ngọc T5 và bà Võ Thị X1; hoàn cảnh gia đình: có vợ và 01 con sinh năm 2019; tiền án, tiền sự: không có; bị cáo tại ngoại (có mặt);

9. Trương Thị N1 (tên gọi khác: không có); giới tính: nữ; sinh ngày 15/7/1957, tại Thành phố Hà Nội; nơi đăng ký thường trú: Khu đô thị V, phường P, quận H, Thành phố Hà Nội (nay là phường H, Thành phố Hà Nội); chỗ ở: Số A TT19 Khu đô thị V, phường P, quận H, Thành phố Hà Nội (nay là phường H, Thành phố Hà Nội); quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; đảng phái: Đảng viên (*Đã bị đình chỉ sinh hoạt Đảng theo Quyết định số 161-QĐ/UBKTQU ngày 22/5/2025 của Ủy ban kiểm tra Quận ủy H32, Thành phố Hà Nội*); trình độ học vấn: 10/10; nghề nghiệp: Nguyên Công chứng viên; con ông Trương Văn T6 và bà Dương Thị N3; hoàn cảnh gia đình: có chồng và 02 con, lớn sinh năm 1983, nhỏ sinh năm 1988; tiền án, tiền sự: không có;

Nhân thân: Ngày 15/12/2022, Tòa án nhân dân quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội xét xử và tuyên miễn hình phạt về tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” (Bản án số 280/2022/HSST); bị cáo tại ngoại (có mặt);

10. Lương Minh S (tên gọi khác: không có); giới tính: nam; sinh ngày 11/10/1971 tại Thành phố Hà Nội; cư trú: Số D đường L, phường T (trước là phường N), quận Đ, Thành phố Hà Nội (nay là phường Đ, Thành phố Hà Nội); quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không có; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: Nhân viên nghiệp vụ Văn phòng C11; con ông Lương Ngọc M và

bà Lê Ngọc D; hoàn cảnh gia đình: có vợ và 03 con, lớn nhất sinh năm 2002, nhỏ nhất sinh năm 2010; tiền án, tiền sự: không có; bị bắt, tạm giam từ ngày 15/8/2024 đến ngày 21/02/2025 được thay đổi biện pháp ngăn chặn bằng biện pháp Cấm đi khỏi nơi cư trú; bị cáo tại ngoại (có mặt);

11. Vũ N2 (tên gọi khác: không có); giới tính: nam; sinh ngày 10/6/1976, tại tỉnh Bắc Ninh; cư trú: Số A Ngõ A đường L, Tổ B, phường V, quận H, Thành phố Hà Nội (nay là phường V, Thành phố Hà Nội); quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không có; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: Công chứng viên Văn phòng C11; con ông Vũ T7 và bà Nguyễn Thị N4; hoàn cảnh gia đình: có vợ và 02 con, lớn sinh năm 2009, nhỏ sinh năm 2015; tiền án, tiền sự: không có; bị bắt, tạm giam từ ngày 15/8/2024 đến ngày 21/02/2025 được thay đổi biện pháp ngăn chặn bằng biện pháp Cấm đi khỏi nơi cư trú; bị cáo tại ngoại (có mặt).

- Các bị cáo không có kháng cáo nhưng có liên quan đến việc xét yêu cầu kháng cáo của 11 bị cáo có kháng cáo:

1. Nguyễn Xuân T8 (tên gọi khác: không có); giới tính: nam; sinh ngày 24 tháng 11 năm 1988 tại Thành phố Hà Nội; cư trú: Đ, thôn Đ, xã Đ, huyện T, Thành phố Hà Nội (nay là xã N, Thành phố Hà Nội); đảng phái: Đảng viên (*Đã bị đình chỉ sinh hoạt Đảng theo Quyết định số 151-QĐ/UBKTHU ngày 31/7/2023 của Ủy ban Kiểm tra huyện ủy T34, Thành phố Hà Nội*); trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: Đại diện Văn phòng giao dịch Công ty L9; Quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; con ông Nguyễn Xuân S4 (chết) và bà Nguyễn Thị T9; hoàn cảnh gia đình: có vợ (đã ly hôn) và 01 con, sinh năm 2015; tiền án, tiền sự: không có; bị bắt, tạm giam từ ngày 13/7/2023;

2. Tạ Thị T10 (tên gọi khác: không có); giới tính: nữ; sinh ngày 16/12/1995 tại tỉnh Vĩnh Phúc (nay là tỉnh Phú Thọ); nơi đăng ký thường trú: Tổ A Đ, phường Đ, quận H, Thành phố Hà Nội (nay là phường Y, Thành phố Hà Nội); chỗ ở: Căn hộ S A, KTT E tầng, phường Q, quận H, Thành phố Hà Nội (nay là phường K, Thành phố Hà Nội); quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; trình độ học vấn: 11/12; nghề nghiệp: Lao động tự do; con ông Tạ Đức D1 và bà Nguyễn Thị H7; hoàn cảnh gia đình: có chồng và 01 con sinh năm 2014; tiền án, tiền sự: không có; bị bắt, tạm giam từ ngày 20/02/2025;

3. Nguyễn Quốc H8 (tên gọi khác: không có); giới tính: nam; sinh ngày 21/9/1991 tại Thành phố Hà Nội; nơi đăng ký thường trú: Số B N, phường V, quận Đ, Thành phố Hà Nội (nay là phường Ô, Thành phố Hà Nội); chỗ ở: Số D ngách F T, phường T, quận Đ, Thành phố Hà Nội (nay là phường Ô, Thành phố Hà Nội); quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: Lao động tự do; con ông Nguyễn Quốc H9 và bà Đinh Thụy K1; hoàn cảnh gia đình: chưa có vợ, con; tiền án, tiền sự: không có; bị bắt, tạm giam từ ngày 20/02/2025;

4. Đinh Văn D2 (tên gọi khác: không có); giới tính: nam; sinh ngày 01/5/1990 tại Thành phố Hà Nội; nơi đăng ký thường trú: Đ, thôn K, xã K,

huyện T, Thành phố Hà Nội (nay là xã N, Thành phố Hà Nội); chỗ ở: Căn hộ A.20 Tòa nhà S, Khu đô thị V, xã Đ, huyện G, Thành phố Hà Nội (nay là xã G, Thành phố Hà Nội); quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: Lao động tự do; con ông Đinh Văn L1 và bà Nguyễn Thị H7; hoàn cảnh gia đình: chưa có vợ, con; tiền án, tiền sự: không có; bị bắt, tạm giam ngày 20/02/2025;

5. Nguyễn Ngọc T11 (tên gọi khác: không có); giới tính: nam; sinh ngày 26/11/1988 tại tỉnh Ninh Bình; nơi đăng ký thường trú: Căn hộ 901A Tòa 17T1 Khối CT2 Chung cư V, tổ dân phố B, phường T, quận N, Thành phố Hà Nội (nay là phường T, Thành phố Hà Nội); chỗ ở: Số F Ngách A, TDP B, phường T, quận H, Thành phố Hà Nội (nay là phường Đ, Thành phố Hà Nội); quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; đảng phái: Đảng viên (*Đã bị đình chỉ sinh hoạt Đảng theo Quyết định số 60-QĐ/UBKTQU ngày 04/10/2023 của Ủy ban Kiểm tra Quận ủy N15, Thành phố Hà Nội*); trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: Lao động tự do; con ông Nguyễn Văn T12 và bà Đặng Thị L2; hoàn cảnh gia đình: có vợ (đã ly hôn) và 02 con, lớn sinh năm 2020, nhỏ sinh năm 2022; tiền án, tiền sự: không; bị bắt, tạm giam từ ngày 23/9/2023;

6. Nguyễn Lê T13 (tên gọi khác: không có); giới tính: nam; sinh ngày 04/10/1984 tại Thành phố Hà Nội; nơi đăng ký thường trú: Số C, Ngõ A phố N, phường T, quận H, Thành phố Hà Nội (nay là phường Đ, Thành phố Hà Nội); chỗ ở: Căn hộ A, Tòa 1B, Chung cư K, Số C T, phường T, quận H, Thành phố Hà Nội (nay là phường T, Thành phố Hà Nội); quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; đảng phái: Đảng viên (*Đã bị đình chỉ sinh hoạt Đảng theo Quyết định số 127-QĐ/UBKTQU ngày 29/5/2024 của Ủy ban Kiểm tra Quận ủy H33, Thành phố Hà Nội*); trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: Lao động tự do; con ông Nguyễn Lê S5 và bà Dương Thị Kim T14; hoàn cảnh gia đình: có vợ và 02 con, lớn sinh năm 2013, nhỏ sinh năm 2015; tiền án, tiền sự: không có; bị bắt, tạm giam từ ngày 14/5/2024.

- Người bào chữa:

1. Luật sư Nguyễn Việt H10 thuộc Đoàn luật sư Thành phố H bào chữa cho các bị cáo Lương Nhân H, Nguyễn Thị Thu H3 (có mặt);

2. Luật sư Đỗ Hải B thuộc Đoàn luật sư Thành phố H bào chữa cho bị cáo Nguyễn Tú A6 (có mặt);

3. Bà Nguyễn Tuyết N5 bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị N (có mặt);

4. Luật sư Trịnh Bá Thân T15 Đoàn luật sư Thành phố H bào chữa cho các bị cáo Hà Thanh H2, Nguyễn Thị Thu T1 (có mặt);

5. Các luật sư Vũ Gia T16 và Đào Văn T17 thuộc Đoàn luật sư Thành phố H bào chữa cho bị cáo Nguyễn Văn H1 (có mặt);

6. Luật sư Vũ Ngọc T18 thuộc Đoàn luật sư Thành phố H bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị Thu H3 (có mặt);

7. Luật sư Nguyễn Tuấn A thuộc Đoàn luật sư Thành phố H bào chữa cho bị cáo Nguyễn Ngọc C (có mặt);

8. Luật sư Lương Huy H11 thuộc Đoàn luật sư Thành phố H bào chữa cho các bị cáo Vũ N2, Trương Thị N1, Lương Minh S (xin xét xử vắng mặt);

9. Luật sư Lê Thanh D3 thuộc Đoàn luật sư Thành phố H bào chữa cho các bị cáo Vũ N2, Lương Minh S (có mặt).

(Trong vụ án còn có 11 bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có kháng cáo, kháng nghị, không liên quan đến kháng cáo nên Tòa án không triệu tập).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

1. Hành vi “Đưa hối lộ”, “Nhận hối lộ” xảy ra tại Trung tâm Lý lịch tư pháp quốc gia:

Trung tâm Lý lịch tư pháp quốc gia (Trung tâm L) được thành lập theo Quyết định số 97/QĐ-BTP ngày 26/01/2011 của Bộ Tư pháp. Từ năm 2011 đến tháng 02/2025, Trung tâm L là đơn vị sự nghiệp thuộc Bộ Tư pháp, có chức năng xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp trong phạm vi cả nước và thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn được quy định trong lĩnh vực lý lịch tư pháp do Bộ Tư pháp giao, trong đó có nhiệm vụ cấp Phiếu lý lịch tư pháp (Phiếu LLTP).

- Về thẩm quyền cấp Phiếu LLTP:

Theo quy định tại Điều 41, 42, 43 Luật lý lịch tư pháp quy định, Phiếu LLTP gồm có: ⁽¹⁾ *Phiếu LLTP số 1*, cấp cho cá nhân, cơ quan, tổ chức khi có yêu cầu, trên phiếu không ghi chi tiết thông tin về tình trạng án tích (nếu có); ⁽²⁾ *Phiếu LLTP số 2*, cấp cho cơ quan tiến hành tố tụng và cấp theo yêu cầu của cá nhân, trên phiếu ghi đầy đủ các án tích (nếu có) bao gồm án tích đã được xóa và án tích chưa được xóa.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 44 Luật Lý lịch tư pháp số 28/2009/QH12 ngày 17/6/2009 và Văn bản hợp nhất số 30/VBHN-VPQH ngày 07/12/2020 quy định về thẩm quyền cấp Phiếu LLTP: “1. *Trung tâm lý lịch tư pháp quốc gia thực hiện việc cấp Phiếu lý lịch tư pháp trong các trường hợp sau đây: a) Công dân Việt Nam mà không xác định được nơi thường trú hoặc tạm trú; b) Người nước ngoài đã cư trú tại Việt Nam.* 2. *Sở Tư pháp thực hiện cấp Phiếu lý lịch tư pháp trong các trường hợp sau đây: a) Công dân Việt Nam thường trú hoặc tạm trú ở trong nước; b) Công dân Việt Nam đang cư trú ở nước ngoài; c) Người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam*”.

- *Về quy trình, thủ tục cấp Phiếu LLTP:* Cá nhân, cơ quan, tổ chức nộp Tờ khai yêu cầu cấp Phiếu LLTP (theo mẫu) và kèm theo bản chụp Giấy chứng minh nhân dân/Căn cước công dân hoặc Hộ chiếu của người xin cấp Phiếu

LLTP tại Trung tâm LLTPQG bằng các hình thức: Nộp trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Trung tâm LLTPQG hoặc nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tuyến qua Cổng dịch vụ công quốc gia. Sau khi kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ hợp lệ, Trung tâm L phối hợp với Cục H31 nghiệp vụ Bộ C10 và các cơ quan có liên quan tra cứu, xác minh thông tin án tích để làm căn cứ cấp Phiếu LLTP. Lệ phí cấp Phiếu LLTP theo quy định là 200.000 đồng/lần/người).

1.1. Hành vi “Nhận hối lộ” của ⁽¹⁾Hoàng Quốc H12, Giám đốc Trung tâm L và ⁽²⁾Phạm Quang H13, Cộng tác viên Công ty L9; hành vi “Đưa hối lộ” của ⁽³⁾Nguyễn Xuân T8, ⁽⁴⁾Nguyễn Quốc H8, ⁽⁵⁾Nguyễn Thị Thu T1, ⁽⁶⁾Nguyễn Ngọc C, ⁽⁷⁾Nguyễn Lê T13, ⁽⁸⁾Nguyễn Ngọc T11, ⁽⁹⁾Tạ Thị T10, ⁽¹⁰⁾Đinh Văn D2, ⁽¹¹⁾Hà Thanh H2, ⁽¹²⁾Nguyễn Văn H1, ⁽¹³⁾Nguyễn Tú A6 trong việc đưa, nhận hối lộ số tiền 29.393.150.000 đồng để giải quyết cấp 36.420 Phiếu LLTP:

Từ tháng 02/2015 đến tháng 7/2023, Hoàng Quốc H12, Giám đốc Trung tâm L (theo Quyết định về việc bổ nhiệm công chức lãnh đạo số 290/QĐ-BTP ngày 13/02/2015 và Quyết định bổ nhiệm lại công chức lãnh đạo số 139/QĐ-BTP ngày 21/01/2020 của Bộ Tư pháp), có nhiệm vụ chỉ đạo chung các mặt công tác, trong đó trực tiếp chỉ đạo công tác cấp Phiếu LLTP và có thẩm quyền ký hoặc ủy quyền cho cấp dưới ký Phiếu LLTP (theo quy định tại khoản 3 Điều 44 Luật Lý lịch tư pháp).

Đầu năm 2019, Hoàng Quốc H12 nhiều lần được Phạm Quang H13 (trước đó là lái xe riêng cho H12), nhờ xin cấp Phiếu LLTP cho người quen. Do thấy có thể hưởng lợi từ việc làm này, H12 đã bàn bạc, thỏa thuận với H13 để H13 làm đầu mối nhận hồ sơ xin cấp Phiếu LLTP từ người có nhu cầu xin cấp Phiếu LLTP, cụ thể:

- *Về chi phí:* Chi phí do H13 tự thỏa thuận với cá nhân làm dịch vụ hoặc người yêu cầu cấp Phiếu LLTP, nhưng trong tổng số tiền này, H13 phải chi “hoa hồng” cho Hoàng Quốc H12 **700.000 đồng/01 hồ sơ/01 Phiếu LLTP**. Định kỳ, chiều thứ 6 hàng tuần, Phạm Quang H13 dựa trên số lượng hồ sơ được giải quyết cấp Phiếu LLTP trong tuần, thanh toán tiền cho H12 thông qua hình thức chuyển khoản vào 02 tài khoản của H12 (số TK 19020396167788 và số 13320396167011 mở tại Ngân hàng T35) hoặc trực tiếp đưa tiền mặt tại phòng làm việc của H12 ở Tầng F, Nhà A, Học viện Tư pháp, số I T, phường M, quận C, TP ..

- *Về cách thức thực hiện:* Để hợp thức hóa thẩm quyền thực hiện việc cấp Phiếu LLTP tại Trung tâm LLTPQG, H12 hướng dẫn H13 khi làm hồ sơ để *trống thông tin nơi thường trú, nơi tạm trú, quá trình cư trú trên Tờ khai yêu cầu cấp Phiếu LLTP để đảm bảo thẩm quyền cấp Phiếu LLTP tại Trung tâm LLTPQG, sử dụng Hộ chiếu thay Giấy chứng minh nhân dân/Căn cước công dân (vì trên Hộ chiếu không thể hiện thông tin nơi cư trú của người xin cấp Phiếu LLTP)*, yêu cầu H13 giữ bí mật việc H12 cho H13 làm dịch vụ cấp Phiếu LLTP và không được liên hệ, thỏa thuận với viên chức tại Trung tâm LLTPQG

làm dịch vụ cấp Phiếu LLTP. Ngoài ra, Hoàng Quốc H12 đã trực tiếp chỉ đạo lập các nhóm trò chuyện chung (trên ứng dụng zalo, telegram) để chỉ đạo nhân viên thuộc các bộ phận chức năng liên quan đến việc tiếp nhận, xác minh, lập và ký Phiếu LLTP tiếp nhận hồ sơ, tra cứu và cấp Phiếu LLTP đối với các hồ sơ không ghi thông tin nơi thường trú, nơi tạm trú, quá trình cư trú trên Tờ khai yêu cầu cấp Phiếu LLTP. Đồng thời, H12 nghiêm cấm viên chức, người lao động tại Trung tâm LLTPQG trực tiếp làm dịch vụ cấp Phiếu LLTP.

Sau khi thỏa thuận với Hoàng Quốc H12, Phạm Quang H13 gặp Nguyễn Xuân T8 là đại diện Văn phòng giao dịch Công ty L9 đang tìm người có thể xin cấp Phiếu LLTP, H13 giới thiệu với T8 là H13 có thể làm được thủ tục cấp Phiếu LLTP tại Trung tâm L. T8 đồng ý và cho H13 làm cộng tác viên của Công ty L9 nhằm tạo uy tín cho khách hàng khi nhận làm hồ sơ xin cấp Phiếu LLTP.

Thông qua mạng xã hội và qua các mối quan hệ quen biết, Phạm Quang H13 đã móc nối, thỏa thuận nhận tiền từ **11** cá nhân gồm: ⁽¹⁾ Nguyễn Xuân T8, ⁽²⁾ Nguyễn Quốc H8, ⁽³⁾ Nguyễn Ngọc T11, ⁽⁴⁾ Nguyễn Thị Thu T1, ⁽⁵⁾ Nguyễn Ngọc C, ⁽⁶⁾ Nguyễn Lê T13, ⁽⁷⁾ Tạ Thị T10, ⁽⁸⁾ Đinh Văn D2, ⁽⁹⁾ Hà Thanh H2, ⁽¹⁰⁾ Nguyễn Văn H1, ⁽¹¹⁾ Nguyễn Tú A6 và hướng dẫn các đối tượng trên gửi thông tin của khách hàng có nhu cầu xin cấp Phiếu LLTP, chuyển thông tin cá nhân qua các ứng dụng mạng xã hội (như: Zalo, V, T, M1...), để trống thông tin nơi thường trú, nơi tạm trú, quá trình cư trú trên Tờ khai yêu cầu cấp Phiếu LLTP như cách thức mà Hoàng Quốc H12 đã hướng dẫn H13 để làm Phiếu LLTP. Phạm Quang H13 đã nói rõ cho các đối tượng trên biết ngoài chi phí cho việc cấp Phiếu LLTP theo quy định như: Tiền lệ phí cấp Phiếu LLTP 200.000 đồng/01 Phiếu LLTP; phí dịch vụ bưu chính, dịch thuật, phí chuyển phát gửi kết quả Phiếu LLTP phải có 01 khoản chi phí cho lãnh đạo Trung tâm LLTPQG để được tiếp nhận, giải quyết cấp Phiếu LLTP. Để hưởng lợi bất chính từ việc làm này, Phạm Quang H13 đã thu thêm số tiền từ **100.000** đồng đến **150.000** đồng/01 hồ sơ/Phiếu LLTP (tùy từng trường hợp và thời điểm cụ thể).

*Kết quả điều tra xác định: Từ tháng 01/2019 đến tháng 7/2023, Phạm Quang H13 là đồng phạm giúp sức cho Hoàng Quốc H12 đã nhận hối lộ từ **11** đối tượng trên với tổng số tiền là **29.393.150.000** đồng để giải quyết cấp **36.420** Phiếu LLTP, trong đó số tiền đưa hối lộ, nhận hối lộ và hưởng lợi cá nhân của từng đối tượng cụ thể như sau:

(1) Hành vi đưa hối lộ của Nguyễn Xuân T8 (Đại diện Văn phòng giao dịch Công ty L9):

Đầu năm 2019, Nguyễn Xuân T8 là đại diện Văn phòng giao dịch Công ty L9 (địa chỉ tại số A, số F Ngõ C Ngõ D đều nằm trên đường T, phường M, quận C, Tp Hà Nội) đang tìm người có thể xin cấp Phiếu LLTP thì gặp Phạm Quang H13 giới thiệu H13 là lái xe cũ của Hoàng Quốc H12, Giám đốc Trung tâm L, có thể làm được thủ tục cấp Phiếu LLTP tại Trung tâm LLTPQG, T8 và H13 thỏa thuận cùng làm dịch vụ xin cấp Phiếu LLTP, T8 cho H13 làm cộng tác viên của Công ty L9. H13 hướng dẫn T8 cách thức làm hồ sơ xin cấp Phiếu LLTP bỏ

*trống thông tin nơi cư trú của khách hàng để đảm bảo thẩm quyền cấp Phiếu LLTP tại Trung tâm LLTPQG như H12 đã hướng dẫn. T8 và H13 phân công công việc: Phạm Quang H13 theo dõi, quản lý số người yêu cầu xin cấp Phiếu LLTP, T8 liên hệ với khách, nhận tiền và hồ sơ, hoàn thiện hồ sơ, nộp tại Trung tâm LLTPQG và chuyển tiền cho H13 để H13 đưa cho lãnh đạo Trung tâm LLTPQG xin cấp Phiếu LLTP. Mỗi hồ sơ H13 thu của T8 số tiền là **850.000** đồng (chưa bao gồm lệ phí 200.000 đồng theo quy định và các khoản phí khác), số tiền này H13 trích **700.000** đồng/01 hồ sơ đưa cho Hoàng Quốc H12 - Giám đốc Trung tâm LLTPQG để được cấp Phiếu LLTP, H13 hưởng lợi cá nhân **150.000 đồng/01 hồ sơ**. Căn cứ mức báo giá của H13, mỗi hồ sơ xin cấp Phiếu LLTP, T8 cộng thêm **100.000** đồng để hưởng lợi cá nhân.*

Nguyễn Xuân T8 giao nhân viên Văn phòng giao dịch Công ty L9 tiếp nhận hồ sơ qua ứng dụng mạng xã hội (zalo, viber, telegram...), in và ký giả chữ ký của người yêu cầu trên Tờ khai yêu cầu cấp Phiếu LLTP và Phiếu đăng ký nhận kết quả qua đường bưu điện; in hộ chiếu/CCCD (bản trắng đen) đem đi chứng thực sao y bản chính tại Văn phòng C11 (quận H, Tp .) và Văn phòng C11 (quận H, Tp .) mặc dù không có bản chính; nộp hồ sơ cho Trung tâm L10 Chi nhánh N16; nhận Phiếu LLTP và gửi cho các đối tượng trung gian qua các dịch vụ giao hàng.

*Kết quả điều tra xác định: Từ tháng 01/2019 đến tháng 7/2023, Nguyễn Xuân T8 đã sử dụng các tài khoản ngân hàng (gồm: T35 số 19028503361011, V4 số 0711000296199 của T8; tài khoản T35 số 19028031351017 mang tên Nguyễn Lê T13) chuyển tiền vào tài khoản T35 số 19033785475018 của Phạm Quang H13 số tiền **8.523.120.000 đồng** và đưa tiền mặt trực tiếp cho H13 là **2.439.330.000 đồng (tổng số tiền là 10.962.450.000 đồng)** để Phạm Quang H13 đưa cho Hoàng Quốc H12 xin giải quyết cấp **12.897** Phiếu LLTP, Nguyễn Xuân T8 được hưởng lợi số tiền là **1.289.700.000** đồng.

Phạm Quang H13 đã đưa cho Hoàng Quốc H12 **9.027.900.000** đồng để H12 tiếp nhận giải quyết cấp **12.897** Phiếu LLTP, H13 giữ lại **1.934.550.000** đồng để hưởng lợi cá nhân (tương ứng 150.000 đồng/01 hồ sơ).

(Tất cả các số tiền trên không bao gồm tiền lệ phí cấp phiếu LLTP và các khoản chi phí khác)

(2) Hành vi đưa hối lộ của Nguyễn Quốc H8 (Lao động tự do):

- Khoảng đầu năm 2019, Nguyễn Quốc H8 thành lập và làm Giám đốc, đại diện pháp luật Công ty TNHH T36, địa chỉ: Số B N, phường V, quận Đ, Tp Hà Nội. Nguyễn Quốc H8 đã tạo lập, quản lý trang quảng cáo trên Facebook có tên là “CÔNG TY TƯ VẤN LUẬT PHUTAM” để quảng cáo các dịch vụ như: Hỗ trợ thực hiện Phiếu LLTP, thủ tục thành lập, thay đổi thông tin doanh nghiệp, thủ tục về đăng ký chuyển nhượng đất đai, nhà ở. Tháng 5/2019, Nguyễn Quốc H8 biết Nguyễn Ngọc C làm việc tại Trung tâm L (C làm tại Trung tâm LLTPQG từ năm 2014 đến tháng 7/2019) nên đã đặt vấn đề nhờ C giúp làm dịch vụ cấp Phiếu LLTP tại Trung tâm L. C đồng ý và thỏa thuận với

H8 phải chi từ **1.600.000 đồng - 1.700.000 đồng/01 hồ sơ**, trong đó bao gồm tiền lệ phí cấp Phiếu LLTP theo quy định là 200.000 đồng, các khoản phí dịch vụ phát sinh (dịch thuật, công chứng, chuyển phát trong và ngoài nước) và chi phí cho lãnh đạo Trung tâm LLTPQG để được tiếp nhận, giải quyết cấp Phiếu LLTP. C hướng dẫn H8 khi làm hồ sơ xin cấp Phiếu LLTP *bỏ trống thông tin nơi cư trú của khách hàng để đảm bảo thẩm quyền cấp Phiếu LLTP tại Trung tâm LLTPQG*. Theo hướng dẫn của Nguyễn Ngọc C, Nguyễn Quốc H8 đã nhận hồ sơ của khách hàng và thu mỗi hồ sơ tăng thêm 50.000 đồng của khách hàng để hưởng lợi cá nhân, sau đó chuyển thông tin của khách hàng, gồm: Ảnh chụp chứng minh/căn cước công dân/hộ chiếu và thông tin họ tên, năm sinh của bố, mẹ, vợ/chồng và T19 khai yêu cầu cấp Phiếu LLTP của khách hàng cho Nguyễn Ngọc C qua Zalo, T20 để hoàn thiện hồ sơ.

* Kết quả điều tra xác định: Từ tháng 5/2019 đến tháng 9/2020, Nguyễn Quốc H8 đã sử dụng tài khoản T35 số 19031219636222 chuyển tiền vào tài khoản T35 số 19028572633015 của Nguyễn Ngọc C với số tiền là **178.000.000 đồng** để nhờ xin giải quyết cấp **178 Phiếu LLTP**, Nguyễn Quốc H8 được hưởng lợi số tiền **8.900.000 đồng** (tương ứng 50.000 đồng/01 hồ sơ).

Nguyễn Ngọc C đã đưa cho Nguyễn Ngọc T11 **160.200.000 đồng** để nhờ xin cấp **178 Phiếu LLTP**, C giữ lại **17.800.000 đồng** để hưởng lợi cá nhân; Nguyễn Ngọc T11 đã đưa cho Phạm Quang H13 **142.400.000 đồng** để nhờ xin cấp Phiếu LLTP, T11 giữ lại **17.800.000 đồng** hưởng lợi cá nhân; Phạm Quang H13 đã đưa cho Hoàng Quốc H12 **124.600.000 đồng** để H12 tiếp nhận giải quyết cấp **178 Phiếu LLTP**, H13 giữ lại **17.800.000 đồng** hưởng lợi cá nhân.

- Tháng 9/2020, Nguyễn Quốc H8 có mâu thuẫn về tiền với Nguyễn Ngọc C nên dừng làm dịch vụ xin cấp LLTP. Thông qua mạng xã hội, Nguyễn Quốc H8 biết Nguyễn Xuân T8 làm dịch vụ xin cấp Phiếu LLTP tại Trung tâm L, thấy T8 nhận hồ sơ số lượng nhiều, giải quyết nhanh hơn C nên đã liên hệ với T8 làm dịch vụ xin cấp Phiếu LLTP. Nguyễn Xuân T8 thỏa thuận và yêu cầu Nguyễn Quốc H8 chi từ **1.400.000 đồng đến 2.500.000 đồng/01 hồ sơ**, trong đó bao gồm tiền lệ phí cấp phiếu theo quy định, các khoản phí dịch vụ phát sinh (như dịch thuật, công chứng, chuyển phát trong và ngoài nước...) và chi phí cho lãnh đạo Trung tâm LLTPQG để được tiếp nhận, giải quyết cấp Phiếu LLTP, T8 hướng dẫn H8 khi làm hồ sơ xin cấp Phiếu LLTP *bỏ trống thông tin nơi cư trú của khách hàng để đảm bảo thẩm quyền cấp Phiếu LLTP tại Trung tâm LLTPQG*, Nguyễn Quốc H8 đồng ý. Theo hướng dẫn của Nguyễn Xuân T8, Nguyễn Quốc H8 đã nhận hồ sơ của khách hàng và thu mỗi hồ sơ tăng thêm **50.000 đồng** của khách hàng để hưởng lợi cá nhân, sau đó chuyển thông tin của khách hàng, gồm: Ảnh chụp chứng minh/căn cước công dân/hộ chiếu và thông tin họ tên, năm sinh của bố, mẹ, vợ/chồng và T19 khai yêu cầu cấp Phiếu LLTP của khách hàng cho Nguyễn Xuân T8 qua Zalo, T20 để hoàn thiện hồ sơ gửi lên Trung tâm LLTPQG.

*Kết quả điều tra xác định: Từ tháng 9/2020 đến tháng 02/2023, Nguyễn Quốc H8 đã sử dụng tài khoản cá nhân số 0061001136163 tại V4 chuyển tiền

vào tài khoản của Nguyễn Xuân T8 số 0711000296199 tại V4 số tiền **2.870.900.000** đồng để nhờ giải quyết cấp **3.022** Phiếu LLTP, Nguyễn Quốc H8 được hưởng lợi số tiền **151.100.000** đồng (tương ứng 50.000 đồng/01 hồ sơ).

Nguyễn Xuân T8 đã đưa cho Phạm Quang H13 **2.568.700.000** đồng để nhờ xin cấp **3.022** Phiếu LLTP, T8 giữ lại **302.200.000** đồng để hưởng lợi cá nhân; Phạm Quang H13 đã đưa cho Hoàng Quốc H12 **2.115.400.000** đồng để H12 tiếp nhận giải quyết cấp **3.022** Phiếu LLTP, H13 giữ lại **453.300.000** đồng để hưởng lợi cá nhân (tương ứng 150.000 đồng/01 hồ sơ).

Như vậy, số tiền mà Nguyễn Quốc H8 đã đưa hồi lộ cho lãnh đạo Trung tâm LLTPQG (Hoàng Quốc H12 Giám đốc Trung tâm L là Phạm Quang H13), để được tiếp nhận giải quyết cấp **3.200** Phiếu LLTP là **2.711.100.000** đồng. H8 hưởng lợi số tiền là **160.000.000** đồng.

(Tất cả các số tiền trên không bao gồm tiền lệ phí cấp phiếu LLTP và các khoản chi phí khác)

(3) Hành vi đưa hồi lộ của Nguyễn Ngọc C (Biên tập viên Nhà xuất bản Tư pháp):

Từ đầu năm 2019 đến cuối năm 2022, Nguyễn Ngọc C thông qua Nguyễn Ngọc T11 để làm dịch vụ cấp Phiếu LLTP, T11 đồng ý và thỏa thuận với C phải chi từ **1.200.000 đồng đến 1.800.000 đồng/01 hồ sơ** (tùy từng thời điểm), trong đó bao gồm tiền lệ phí cấp Phiếu LLTP theo quy định là 200.000 đồng, các khoản phí dịch vụ phát sinh (dịch thuật, công chứng, chuyển phát trong và ngoài nước) và chi phí cho cán bộ, lãnh đạo Trung tâm L để được tiếp nhận, giải quyết cấp Phiếu LLTP. T11 hướng dẫn C khi làm hồ sơ xin cấp Phiếu LLTP *bỏ trống thông tin nơi cư trú của khách hàng để đảm bảo thẩm quyền cấp Phiếu LLTP tại Trung tâm LLTPQG*. Theo hướng dẫn của Nguyễn Ngọc T11, Nguyễn Ngọc C đã nhận hồ sơ của khách hàng và sử dụng tài khoản số 19028572633015 mở tại T35 để nhận tiền với giá dao động từ **1.300.000 đồng đến 1.900.000 đồng/01 hồ sơ** (tùy thời điểm). Với mỗi hồ sơ, Nguyễn Ngọc C hưởng lợi số tiền **100.000 đồng**, sau đó chuyển thông tin của khách hàng, gồm: ảnh chụp hoặc bản sao công chứng CMND/CCCD/hộ chiếu qua Z (nếu hồ sơ là bản chụp) hoặc trực tiếp (nếu hồ sơ là bản giấy) (*đối với tờ khai thì ghi sẵn thông tin nhưng bỏ trống nơi cư trú hoặc địa chỉ ở nước ngoài*), cho Nguyễn Ngọc T11 qua Zalo, T20 để hoàn thiện hồ sơ.

*Kết quả điều tra xác định: Từ tháng 5/2019 đến tháng 12/2022, Nguyễn Ngọc C sử dụng tài khoản cá nhân (Techcombank số T35) chuyển tiền vào tài khoản của Nguyễn Ngọc T11 số 19025180702011 tại T35 số tiền **367.200.000** đồng để nhờ giải quyết cấp **408** hồ sơ cấp Phiếu LLTP (trong đó đã bao gồm số tiền **178.000.000** đồng/178 hồ sơ xin cấp Phiếu LLTP nhận của Nguyễn Quốc H8), Nguyễn Ngọc C được hưởng lợi số tiền **40.800.000** đồng (tương ứng 100.000 đồng/01 hồ sơ).

Nguyễn Ngọc T11 đã đưa cho Phạm Quang H13 **326.400.000** đồng để nhờ xin cấp **408** Phiếu LLTP, T11 giữ lại **40.800.000** đồng để hưởng lợi cá

nhân; Phạm Quang H13 đã đưa cho Hoàng Quốc H12 **285.600.000** đồng để H12 tiếp nhận giải quyết cấp **408** Phiếu LLTP, H13 giữ lại **40.800.000** đồng để hưởng lợi cá nhân.

Như vậy, số tiền mà Nguyễn Ngọc C đưa hối lộ cho lãnh đạo Trung tâm L (Hoàng Quốc H12 Giám đốc Trung tâm L là Phạm Quang H13), để được tiếp nhận giải quyết cấp **408** Phiếu LLTP là **326.400.000** đồng.

(Tất cả các số tiền trên không bao gồm tiền lệ phí cấp phiếu LLTP và các khoản chi phí khác)

(4) Hành vi đưa hối lộ của Nguyễn Thị Thu T1 (Kinh doanh tự do):

- Khoảng đầu năm 2019, Nguyễn Thị Thu T1 quen biết Nguyễn Ngọc T11 làm việc tại Trung tâm L thông qua chồng là Lê Khắc D4. Do biết T1 đang làm dịch vụ hỗ trợ du lịch định cư ở nước ngoài nên T11 giới thiệu việc cấp Phiếu LLTP cho T1, T1 đồng ý làm thêm dịch vụ xin cấp Phiếu LLTP. T1 và T11 thỏa thuận chi phí từ 1.300.000 đ - 2.200.000 đ/01 Phiếu LLTP (tùy từng thời điểm), trong đó bao gồm tiền lệ phí cấp Phiếu LLTP theo quy định là 200.000 đồng, các khoản phí dịch vụ phát sinh (dịch thuật, công chứng, chuyển phát trong và ngoài nước) và chi phí cho lãnh đạo Trung tâm LLTPQG để được tiếp nhận, giải quyết cấp Phiếu LLTP. Theo hướng dẫn của T11, T1 cung cấp thông tin khách hàng gồm: Tờ khai xin cấp Phiếu LLTP (*bỏ trống thông tin nơi cư trú hoặc địa chỉ ở nước ngoài*), ảnh chụp hộ chiếu/căn cước công dân/chứng minh nhân dân, thông tin về cha, mẹ, vợ/chồng qua zalo, telegram hoặc viber, rồi gửi các thông tin trên cho T11 để thực hiện việc xin cấp Phiếu LLTP. Để hưởng lợi cá nhân, T1 thu tăng thêm 100.000 đồng/Phiếu LLTP của người có nhu cầu làm Phiếu LLTP. Khoảng 01 tuần sau, T11 gửi Phiếu LLTP cho T1 thông qua dịch vụ G2 đến nhà ở của T1 tại Phòng 413 Chung cư E, số G V, Y, Cầu G, Hà Nội. Sau khi nhận được Phiếu LLTP, T1 chuyển tiền cho T11.

*Kết quả điều tra xác định: Từ tháng 01/2019 đến tháng 12/2022, Nguyễn Thị Thu T1 đã sử dụng tài khoản cá nhân số 19030766451208 tại T35 chuyển số tiền **869.400.000** đồng vào tài khoản của Nguyễn Ngọc T11 số 19025180702011 tại T35, để nhờ T11 xin lãnh đạo Trung tâm L tiếp nhận, giải quyết ký cấp **966** hồ sơ Phiếu LLTP. Nguyễn Thị Thu T1 giữ lại **96.600.000** đồng để hưởng lợi cá nhân (tương ứng 100.000 đồng/01 hồ sơ).

Nguyễn Ngọc T11 đã đưa **772.800.000** đồng cho Phạm Quang H13 để nhờ xin lãnh đạo Trung tâm L ký cấp **966** hồ sơ Phiếu LLTP. Thư giữ lại **96.600.000** đồng để hưởng lợi cá nhân. Phạm Quang H13 đã đưa **676.200.000** đồng cho Hoàng Quốc H12 để H12 ký cấp **966** hồ sơ Phiếu LLTP, H13 giữ lại **96.600.000** đồng để hưởng lợi cá nhân (100.000 đồng/01 hồ sơ).

- Khoảng cuối năm 2019, khi Nguyễn Thị Thu T1 thực hiện hỗ trợ dịch thuật công chứng cho Văn phòng Luật của Nguyễn Xuân T8. Thợ giới thiệu T1 làm dịch vụ xin cấp Phiếu LLTP cho khách hàng tại Trung tâm L, T1 đồng ý. T1 và T8 thỏa thuận chi phí từ 1.200.000 đ - 2.100.000 đồng/ Phiếu LLTP (tùy từng thời điểm), trong đó bao gồm tiền lệ phí cấp Phiếu LLTP theo quy định là

200.000 đồng, các khoản phí dịch vụ phát sinh (dịch thuật, công chứng, chuyển phát trong và ngoài nước) và chi phí cho lãnh đạo Trung tâm LLTPQG để được tiếp nhận, giải quyết cấp Phiếu LLTP. T8 hướng dẫn T1 cung cấp thông tin khách hàng gồm: Ảnh chụp hộ chiếu/căn cước công dân/chứng minh nhân dân, thông tin về cha, mẹ, vợ/chồng qua zalo, telegram hoặc viber (*đối với tờ khai thì ghi sẵn thông tin nhưng bỏ trống nơi cư trú hoặc địa chỉ ở nước ngoài*), rồi gửi các thông tin trên cho T8 để T8 thực hiện việc xin cấp Phiếu LLTP. Để hưởng lợi cá nhân, T1 thu tăng thêm 100.000 đồng/Phiếu LLTP của người có nhu cầu làm Phiếu LLTP, cách thức nhận thông tin và trả kết quả giống với T11.

*Kết quả điều tra xác định: Từ tháng 12/2019 đến tháng 01/2023, Nguyễn Thị Thu T1 đã sử dụng tài khoản cá nhân số 19030766451208 tại T35, chuyển số tiền **1.464.900.000** đồng vào tài khoản của Nguyễn Xuân T8 số 19028503361011 tại T35, để nhờ T8 xin lãnh đạo Trung tâm L tiếp nhận, giải quyết ký cấp **1.542** Phiếu LLTP. Nguyễn Thị Thu T1 giữ lại **154.200.000** đồng để hưởng lợi cá nhân (tương ứng 100.000 đồng/01 hồ sơ).

Nguyễn Xuân T8 đã đưa **1.310.700.000** đồng cho Phạm Quang H13 để nhờ xin lãnh đạo Trung tâm L ký cấp **1.542** Phiếu LLTP. T8 giữ lại **154.200.000** đồng để hưởng lợi cá nhân. Phạm Quang H13 đã đưa **1.079.400.000** đồng cho Hoàng Quốc H12 để được cấp **1.542** hồ sơ Phiếu LLTP, H13 giữ lại **231.300.000** đồng để hưởng lợi cá nhân (150.000 đồng/01 hồ sơ).

*Như vậy, từ tháng 01/2019 đến tháng 01/2023, Nguyễn Thị Thu T1 đã đưa hồi lộ cho Lãnh đạo Trung tâm L (Kết quả điều tra xác định là Hoàng Quốc H12 Giám đốc Trung tâm L là Phạm Quang H13), để được tiếp nhận giải quyết **2.508** hồ sơ xin cấp Phiếu LLTP với tổng số tiền là **2.083.500.000** đồng, T1 hưởng lợi số tiền là **250.800.000** đồng. Hoàng Quốc H12 và Phạm Quang H13 đã nhận hồi lộ số tiền là **2.083.500.000** đồng để giải quyết ký cấp **2.508** hồ sơ xin cấp Phiếu LLTP, trong đó H12 hưởng lợi số tiền là **1.755.600.000** đồng, H13 hưởng lợi số tiền là **327.900.000** đồng.

(Tất cả các số tiền trên không bao gồm tiền lệ phí cấp phiếu LLTP và các khoản chi phí khác)

(5) Hành vi đưa hồi lộ của Nguyễn Lê T13 (Lao động tự do):

Đầu năm 2019, Nguyễn Lê T13 thông qua Nguyễn Ngọc T11 (cán bộ làm việc tại bộ phận 1 của thuộc Trung tâm L) làm dịch vụ cấp Phiếu LLTP. Theo thỏa thuận, Nguyễn Lê T13 tiếp nhận thông tin gồm: Ảnh chụp trang thông tin nhân thân trên hộ chiếu/CMND/CCCD và thông tin thân nhân của khách hàng qua zalo hoặc Telegram (*đối với tờ khai thì ghi sẵn thông tin nhưng bỏ trống nơi cư trú hoặc địa chỉ ở nước ngoài*), rồi chuyển tiếp cho Nguyễn Ngọc T11 với chi phí từ 1.100.000 đồng đến 1.850.000 đồng/01 hồ sơ, trong đó bao gồm tiền lệ phí cấp Phiếu LLTP theo quy định là 200.000 đồng, các khoản phí dịch vụ phát sinh (dịch thuật, công chứng, chuyển phát trong và ngoài nước) và chi phí cho lãnh đạo Trung tâm LLTPQG để được tiếp nhận, giải quyết cấp Phiếu LLTP. Khoảng từ 05 ngày đến 07 ngày, Nguyễn Lê T13 nhận kết quả Phiếu

LLTP tại địa chỉ: Số C, Ngõ A phố N, phường T, quận H, Hà Nội. Sau đó Nguyễn Lê Thành C1 trả cho khách hàng bằng dịch vụ giao nhận và sử dụng tài khoản số 19028031351017 mở tại T35 để nhận tiền với giá dao động từ **1.400.000** đồng đến **2.500.000** đồng/01 hồ sơ (tùy thời điểm). Với mỗi hồ sơ, Nguyễn Lê Thành H14 lợi số tiền từ 100.000 đồng.

*Kết quả điều tra xác định: Từ tháng 3/2019 đến tháng 12/2022, Nguyễn Lê T13 đã sử dụng tài khoản cá nhân số 19028031351017 tại T35 chuyển số tiền **804.600.000** đồng vào tài khoản của Nguyễn Ngọc T11 số 19025180702011 tại T35, để nhờ T11 xin lãnh đạo Trung tâm L (Kết quả điều tra xác định là Hoàng Quốc H12 Giám đốc Trung tâm LLTP và đồng phạm là Phạm Quang H13), tiếp nhận, giải quyết **894** hồ sơ xin cấp Phiếu LLTP. Nguyễn Lê Thành giữ lại số tiền **89.400.000** đồng để hưởng lợi cá nhân (tương ứng 100.000 đồng/01 hồ sơ).

Nguyễn Ngọc T11 đã đưa cho Phạm Quang H13 **715.200.000** đồng để nhờ Hoàng Quốc H12 Giám đốc Trung tâm L giải quyết cấp **894** hồ sơ Phiếu LLTP. Thư giữ lại số tiền **89.400.000** đồng để hưởng lợi cá nhân. Phạm Quang H13 đã đưa số tiền **625.800.000** đồng cho Hoàng Quốc H12, H13 giữ lại số tiền là **89.400.000** đồng để hưởng lợi cá nhân (100.000 đồng/01 hồ sơ).

Như vậy, số tiền mà Nguyễn Lê T13 đã đưa hối lộ cho lãnh đạo Trung tâm LLTPQG (Hoàng Quốc H12 Giám đốc Trung tâm L và đồng phạm là Phạm Quang H13) để được giải quyết ký cấp **894** hồ sơ Phiếu LLTP là **715.200.000** đồng.

(Tất cả các số tiền trên không bao gồm tiền lệ phí cấp phiếu LLTP và các khoản chi phí khác)

(6) Hành vi đưa hối lộ của Nguyễn Ngọc T11 (Lao động tự do):

Đầu năm 2019 đến năm 2020, Nguyễn Ngọc T11 là nhân viên bộ phận một cửa, Trung tâm LLTPQG, được giao nhiệm vụ tiếp nhận hồ sơ xin cấp Phiếu LLTP và thu lệ phí 200.000 đồng/01 hồ sơ của công dân đến nộp trực tiếp tại Trung tâm LLTPQG. Từ tháng 12/2020 đến tháng 12/2022, T11 làm việc tại Phòng Tiếp nhận và xử lý thông tin, Phòng dữ liệu LLTP, sau đó thôi việc ở nhà làm lao động tự do. Trong thời gian công tác, T11 được một số người quen nhờ xin cấp Phiếu LLTP nên đã làm dịch vụ xin cấp Phiếu LLTP. Nguyễn Ngọc T11 biết Phạm Quang H13 là lái xe cũ của Hoàng Quốc H12, có quan hệ thân thiết và được Hoàng Quốc H12 cho phép làm đầu mối tiếp nhận hồ sơ, nhận tiền chung chi dịch vụ Phiếu LLTP nên đã nhờ H13 giúp nộp hồ sơ tại Trung tâm LLTPQG. Phạm Quang H13 thỏa thuận với Nguyễn Ngọc T11 chi từ 1.400.000 đồng đến 2.000.000 đồng/01 hồ sơ, trong đó bao gồm tiền lệ phí cấp phiếu theo quy định, các khoản phí dịch vụ phát sinh (như dịch thuật, công chứng, chuyển phát trong và ngoài nước...) và chi phí cho lãnh đạo Trung tâm LLTPQG để được tiếp nhận, giải quyết cấp Phiếu LLTP, H13 hướng dẫn Thư khi làm hồ sơ xin cấp Phiếu LLTP bỏ trống thông tin nơi cư trú của khách hàng để đảm bảo thẩm quyền cấp Phiếu LLTP tại Trung tâm L, Nguyễn Ngọc T11 đồng ý.

Theo hướng dẫn của H13, Nguyễn Ngọc T11 đã liên hệ, thỏa thuận với

Nguyễn Thị Thu T1, Nguyễn Ngọc C, Nguyễn Lê T13 nhận hồ sơ xin cấp Phiếu LLTP với chi phí từ 1.300.000 đồng - 2.200.000 đồng/01 Phiếu LLTP (tùy từng thời điểm), trong đó bao gồm tiền lệ phí cấp phiếu theo quy định, các khoản phí dịch vụ phát sinh (như dịch thuật, công chứng, chuyển phát trong và ngoài nước...) và chi phí cho lãnh đạo Trung tâm LLTPQG để được tiếp nhận, giải quyết cấp Phiếu LLTP. Mỗi hồ sơ xin cấp Phiếu LLTP, Nguyễn Ngọc T11 đã tăng thêm 100.000 đồng để hưởng lợi cá nhân. Sau khi nhận hồ sơ của T1, C, T13, Nguyễn Ngọc T11 đã chuyển số hồ sơ thông tin của khách hàng, gồm: Ảnh chụp chứng minh/căn cước công dân/hộ chiếu và thông tin họ tên, năm sinh của bố, mẹ, vợ/chồng và T19 khai yêu cầu cấp Phiếu LLTP của khách hàng cho Phạm Quang H13 hoặc Nguyễn Xuân T8 và nhận Phiếu LLTP tại Văn phòng giao dịch Công ty L9 ở địa chỉ A T, phường M, quận C, TP ..

*Kết quả điều tra xác định: Từ tháng 01/2019 đến tháng 12/2022, Nguyễn Ngọc T11 sử dụng tài khoản số 19025180702011 tại T35 đã nhận của Nguyễn Thị Thu T1 số tiền **869.400.000** đồng (tài khoản số 19030766451208 của T1 và tài khoản số 19026071265013 mang tên Lê Khắc D4 tại T35), để T11 nhờ xin giải quyết **966** hồ sơ xin cấp Phiếu LLTP. Trong số tiền này, T11 đã đưa cho Phạm Quang H13 **772.800.000** đồng để nhờ xin cấp **966** hồ sơ Phiếu LLTP (T11 sử dụng tài khoản số 19025180702011 tại T35, chuyển tiền vào các tài khoản do Phạm Quang H13 yêu cầu: số 19033785475018 tại T35 của H13; số 19028698775011 tại T35 tên Đặng Ngọc A1; số A tại T35 tên Nguyễn Xuân T8), T11 giữ lại **96.600.000** đồng để hưởng lợi cá nhân.

Từ tháng 5/2019 đến tháng 12/2022, Nguyễn Ngọc T11 sử dụng tài khoản số 19025180702011 tại T35 đã nhận của Nguyễn Ngọc C số tiền **367.200.000** đồng (tài khoản số 19028572633015 tại T35), để T11 nhờ xin giải quyết **408** hồ sơ xin cấp Phiếu LLTP. Trong số tiền này, Nguyễn Ngọc T11 đã đưa cho Phạm Quang H13 **326.400.000** đồng để nhờ xin cấp **408** hồ sơ Phiếu LLTP, T11 giữ lại **40.800.000** đồng để hưởng lợi cá nhân.

Từ tháng 3/2019 đến tháng 12/2022, Nguyễn Ngọc T11 sử dụng tài khoản số 19025180702011 tại T35 đã nhận của Nguyễn Lê T13 số tiền **804.600.000** đồng (tài khoản số 19028031351017 tại T35), để T11 nhờ xin giải quyết **894** hồ sơ cấp Phiếu LLTP. Trong số tiền này, Nguyễn Ngọc T11 đã đưa cho Phạm Quang H13 **715.200.000** đồng để nhờ xin cấp **894** hồ sơ Phiếu LLTP, T11 giữ lại **89.400.000** đồng để hưởng lợi cá nhân.

Như vậy, từ tháng 01/2019 đến tháng 12/2022, Nguyễn Ngọc T11 đã nhận của Nguyễn Thị Thu T1, Nguyễn Ngọc C và Nguyễn Lê T13 **2.268** hồ sơ nhờ xin cấp Phiếu LLTP với tổng số tiền là **2.041.200** đồng, Nguyễn Ngọc T11 đã đưa hồi lộ cho Lãnh đạo Trung tâm LLTPQG số tiền là **1.814.400.000** đồng (Kết quả điều tra xác định là Hoàng Quốc H12 Giám đốc Trung tâm L và đồng phạm là Phạm Quang H13), để xin được giải quyết cấp **2.268** hồ sơ Phiếu LLTP. Thư giữ lại số tiền **226.800.000** đồng để hưởng lợi cá nhân.

Phạm Quang H13 đã đưa cho Hoàng Quốc H12 số tiền **1.587.600.000**

đồng (tương ứng **700.000** đồng/01 hồ sơ theo như thỏa thuận với H12), để H12 tiếp nhận giải quyết ký cấp **2.268** hồ sơ cấp phiếu LLTP. Phạm Quang H13 giữ lại số tiền **226.800.000** đồng để hưởng lợi cá nhân (tương ứng 100.000 đồng/01 hồ sơ).

(Tất cả các số tiền trên không bao gồm tiền lệ phí cấp phiếu LLTP và các khoản chi phí khác)

(7) Đối với bị cáo Tạ Thị T10 (Lao động tự do):

- Khoảng đầu năm 2020, thông qua người quen giới thiệu, Tạ Thị T10 biết Phạm Quang H13 làm dịch vụ xin cấp Phiếu LLTP tại Trung tâm LLTPQG nên đã liên hệ với Phạm Quang H13 cho làm dịch vụ xin cấp Phiếu LLTP. Phạm Quang H13 thỏa thuận với T10 chi từ **1.400.000 đồng - 2.000.000 đồng/01 hồ sơ**, trong đó bao gồm tiền lệ phí cấp phiếu theo quy định, các khoản phí dịch vụ phát sinh (như dịch thuật, công chứng, chuyển phát trong và ngoài nước...) và chi phí cho lãnh đạo Trung tâm LLTPQG để được tiếp nhận, giải quyết cấp Phiếu LLTP. T10 đồng ý. Theo hướng dẫn của H13, T10 chuyển thông tin của khách hàng, gồm: Ảnh chụp chứng minh/căn cước công dân/hộ chiếu và thông tin họ tên, năm sinh của bố, mẹ, vợ/chồng khách hàng cho H13 qua Z, T20 (*đối với tờ khai thì ghi sẵn thông tin nhưng bỏ trống nơi cư trú hoặc địa chỉ ở nước ngoài*).

*Kết quả điều tra xác định: Từ tháng 02/2020 đến tháng 11/2022, Tạ Thị T10 đã sử dụng tài khoản số 1903146295666, số 19035143124011 tại T35, chuyển tổng cộng **570.400.000** đồng vào tài khoản số 19033785475018 tại T35 của Phạm Quang H13 để nhờ H13 xin lãnh đạo Trung tâm L (Kết quả điều tra xác định là Hoàng Quốc H12 Giám đốc Trung tâm L và đồng phạm là Phạm Quang H13), tiếp nhận giải quyết **713** hồ sơ xin cấp Phiếu LLTP. T10 giữ lại số tiền **35.650.000** đồng để hưởng lợi cá nhân (tương ứng 50.000 đồng/01 hồ sơ).

Phạm Quang H13 đã đưa cho Hoàng Quốc H12 số tiền là **499.100.000** đồng để H12 tiếp nhận giải quyết cấp **713** hồ sơ phiếu LLTP, Phạm Quang H13 giữ lại số tiền **71.300.000** đồng để hưởng lợi cá nhân (100.000 đồng/01 hồ sơ).

- Tháng 9/2020, do H13 thường trả kết quả chậm hơn so với thỏa thuận nên T10 tìm kiếm thêm đầu mối làm dịch vụ, T10 biết Nguyễn Xuân T8 làm dịch vụ xin cấp Phiếu LLTP tại Trung tâm LLTPQG nên đã liên hệ với T8 cho làm dịch vụ. Nguyễn Xuân T8 thỏa thuận với T10 chi phí từ **1.400.000 đồng đến 2.000.000 đồng/01 hồ sơ**, trong đó bao gồm tiền lệ phí cấp phiếu theo quy định, các khoản phí dịch vụ phát sinh (như dịch thuật, công chứng, chuyển phát trong và ngoài nước...) và chi phí cho lãnh đạo Trung tâm LLTPQG để được tiếp nhận, giải quyết cấp Phiếu LLTP, T10 đồng ý. Theo hướng dẫn của T8, T10 chuyển thông tin của khách hàng, gồm: Ảnh chụp chứng minh/căn cước công dân/hộ chiếu và thông tin họ tên, năm sinh của bố, mẹ, vợ/chồng khách hàng cho T8 qua Z, T20 để hoàn thiện hồ sơ gửi lên Trung tâm LLTPQG (*đối với tờ khai thì ghi sẵn thông tin nhưng bỏ trống nơi cư trú hoặc địa chỉ ở nước ngoài*).

*Kết quả điều tra xác định: Từ tháng 9/2020 đến tháng 11/2022, Tạ Thị

T10 đã sử dụng tài khoản số 19035143124011 tại T35, chuyển khoản tổng cộng **2.173.600.000** đồng vào tài khoản số 19028503361011 tại T35 của Nguyễn Xuân T8 để nhờ T8 xin lãnh đạo Trung tâm L (Kết quả điều tra xác định là Hoàng Quốc H12 Giám đốc Trung tâm L và đồng phạm là Phạm Quang H13), tiếp nhận giải quyết **2.717** hồ sơ xin cấp phiếu LLTP. T10 giữ lại số tiền **135.850.000** đồng để hưởng lợi cá nhân (tương ứng 50.000 đồng/01 hồ sơ).

Sau khi nhận số tiền trên của T10, Nguyễn Xuân T8 đã chuyển hết cho Phạm Quang H13 để H13 để xin lãnh đạo Trung tâm L (Kết quả điều tra xác định là Hoàng Quốc H12 Giám đốc Trung tâm L và đồng phạm là Phạm Quang H13), tiếp nhận giải quyết **2.717** hồ sơ xin cấp Phiếu LLTP. T8 không hưởng lợi cá nhân.

Phạm Quang H13 đã đưa cho Hoàng Quốc H12 số tiền là **1.901.900.000** đồng, để được tiếp nhận giải quyết cấp **2.717** hồ sơ phiếu LLTP. H13 giữ lại số tiền **271.700.000** đồng để hưởng lợi cá nhân (100.000 đồng/01 hồ sơ).

Như vậy, số tiền mà Tạ Thị T10 đã đưa hồi lộ cho lãnh đạo Trung tâm LLTPQG (Hoàng Quốc H12 Giám đốc Trung tâm L và đồng phạm là Phạm Quang H13), để được giải quyết **3.430** hồ sơ xin cấp Phiếu LLTP là **2.744.000.000** đồng. T10 hưởng lợi số tiền là **171.500.000** đồng. Hoàng Quốc H12 và Phạm Quang H13 đã nhận hồi lộ số tiền là **2.744.000** đồng, trong đó H12 hưởng lợi **2.401.000.000** đồng, H13 hưởng lợi **343.000** đồng.

(Tất cả các số tiền trên không bao gồm tiền lệ phí cấp phiếu LLTP và các khoản chi phí khác)

(8) Đối với Đinh Văn D2 (Lao động tự do):

Năm 2019, thông qua mạng Internet, Đinh Văn D2 biết Phạm Quang H13 làm dịch vụ xin cấp Phiếu LLTP tại Trung tâm LLTPQG nên đã liên hệ với Phạm Quang H13 để làm dịch vụ xin cấp Phiếu LLTP. Phạm Quang H13 thỏa thuận với Đinh Văn D2 chi phí là 2.000.000 đồng/01 hồ sơ, trong đó bao gồm tiền lệ phí cấp phiếu theo quy định, các khoản phí dịch vụ phát sinh (như dịch thuật, công chứng, chuyển phát trong và ngoài nước...) và chi phí cho lãnh đạo Trung tâm LLTPQG để được tiếp nhận, giải quyết cấp Phiếu LLTP, Đinh Văn D2 đồng ý. Theo hướng dẫn của Phạm Quang H13, Đinh Văn D2 chuyển thông tin của khách hàng, gồm: Ảnh chụp chứng minh/căn cước công dân/hộ chiếu và thông tin họ tên, năm sinh của bố, mẹ, vợ/chồng khách hàng cho Phạm Quang H13 (sau này là Nguyễn Xuân T8) qua Zalo, Telegram để hoàn thiện hồ sơ gửi lên Trung tâm LLTPQG (*đối với tờ khai thì ghi sẵn thông tin nhưng bỏ trống nơi cư trú hoặc địa chỉ ở nước ngoài*). Sau khi hồ sơ được chấp thuận cấp Phiếu LLTP, Phạm Quang H13 hoặc Nguyễn Xuân T8 gửi cho Đinh Văn D2 để trả cho khách hàng.

*Kết quả điều tra xác định: Từ tháng 7/2019 đến tháng 7/2022, Đinh Văn D2 đã sử dụng tài khoản số 0991000013381 tại V4 chuyển khoản số tiền là **2.156.000.000** đồng vào tài khoản số tại T35 của Phạm Quang H13 và tài khoản số 0711000296199 tại V4 của Nguyễn Xuân T8 để nhờ H13, T8 xin lãnh đạo

Trung tâm L (Kết quả điều tra xác định là Hoàng Quốc H12 Giám đốc Trung tâm L và đồng phạm là Phạm Quang H13), tiếp nhận giải quyết **2.695** hồ sơ xin cấp Phiếu LLTP. Đinh Văn D2 giữ lại số tiền là **134.750.000** đồng để hưởng lợi cá nhân (tương ứng 50.000 đồng/1 hồ sơ).

Phạm Quang H13 đưa cho Hoàng Quốc H12 số tiền **1.886.500.000** đồng, để được cấp **2.695** hồ sơ phiếu LLTP. H13 giữ lại số tiền **269.500.000** đồng để hưởng lợi cá nhân (100.000 đồng/01 hồ sơ).

Như vậy, số tiền mà Đinh Văn D2 đưa hối lộ cho lãnh đạo Trung tâm L (Hoàng Quốc H12 Giám đốc Trung tâm L là Phạm Quang H13), để được tiếp nhận giải quyết **2.695** hồ sơ xin cấp Phiếu LLTP là **2.156.000.000** đồng.

(Tất cả các số tiền trên không bao gồm tiền lệ phí cấp phiếu LLTP và các khoản chi phí khác)

(9) Đối với Hà Thanh H2 (Lao động tự do):

- Khoảng giữa năm 2021, Hà Thanh H2 biết thông tin Phạm Quang H13 làm dịch vụ xin cấp Phiếu LLTP tại Trung tâm LLTPQG nên đã liên hệ với Phạm Quang H13 cho làm dịch vụ xin cấp Phiếu LLTP. Phạm Quang H13 thỏa thuận, với Hà Thanh H2 chi phí từ **1.300.000 đồng - 2.500.000 đồng/01 hồ sơ**, trong đó bao gồm tiền lệ phí cấp phiếu theo quy định, các khoản phí dịch vụ phát sinh (như dịch thuật, công chứng, chuyển phát trong và ngoài nước...) và chi phí cho lãnh đạo Trung tâm LLTPQG để được tiếp nhận, giải quyết cấp Phiếu LLTP, H2 đồng ý. Phạm Quang H13 bảo H2 liên hệ, trực tiếp gửi thông tin, hồ sơ người có nhu cầu làm Phiếu LLTP cho Nguyễn Xuân T8. Theo hướng dẫn của Nguyễn Xuân T8, H2 chuyển thông tin của khách hàng, gồm: Ảnh chụp chứng minh/căn cước công dân/hộ chiếu và thông tin họ tên, năm sinh của bố, mẹ, vợ/chồng khách hàng cho Nguyễn Xuân T8 qua Z, T20 để hoàn thiện hồ sơ gửi lên Trung tâm LLTPQG (*đối với tờ khai thì ghi sẵn thông tin nhưng bỏ trống nơi cư trú hoặc địa chỉ ở nước ngoài*). Sau khi hồ sơ được chấp thuận cấp Phiếu LLTP, Phạm Quang H13 hoặc Nguyễn Xuân T8 gửi cho Hà Thanh H2 để trả cho khách hàng.

*Kết quả điều tra xác định: Từ tháng 4/2021 đến tháng 11/2022, Hà Thanh H2 đã sử dụng tài khoản số 19037302705013 tại T35 và tài khoản số 1020388608 tại V4, chuyển khoản tổng cộng **2.119.200.000** đồng vào các tài khoản số 19033785475018 tại T35 của Phạm Quang H13, tài khoản số 19037302705013 tại T35 và tài khoản số 0711000296199 tại V4 của Nguyễn Xuân T8 để nhờ H13, T8 xin lãnh đạo Trung tâm L (Kết quả điều tra xác định là Hoàng Quốc H12 Giám đốc Trung tâm L và đồng phạm là Phạm Quang H13), tiếp nhận giải quyết **2.649** hồ sơ xin cấp Phiếu LLTP. Hà Thanh H2 giữ lại số tiền là **132.450.000** đồng để hưởng lợi cá nhân (tương ứng 50.000 đồng/1 hồ sơ).

Phạm Quang H13 đã đưa cho Hoàng Quốc H12 số tiền **1.854.300.000** đồng, để H12 tiếp nhận giải quyết ký cấp **2.649** hồ sơ xin cấp phiếu LLTP. H13 giữ lại số tiền **264.900.000** đồng để hưởng lợi cá nhân (100.000 đồng/01 hồ sơ).

Như vậy, số tiền mà Hà Thanh H2 đã đưa hồi lộ cho lãnh đạo Trung tâm LLTPQG (Hoàng Quốc H12 Giám đốc Trung tâm L và đồng phạm là Phạm Quang H13), để được giải quyết **2.649** hồ sơ xin cấp Phiếu LLTP là **2.119.200.000** đồng.

(Tất cả các số tiền trên không bao gồm tiền lệ phí cấp phiếu LLTP và các khoản chi phí khác)

(10) Đối với bị cáo Nguyễn Văn H1 (Giám đốc Công ty Cổ phần Đ3):

Khoảng tháng 5/2019, thông qua mạng xã hội, Nguyễn Văn H1 biết Phạm Quang H13 làm dịch vụ xin cấp Phiếu LLTP tại Trung tâm LLTPQG nên đã liên hệ với - H13 cho làm dịch vụ xin cấp Phiếu LLTP. Phạm Quang H13 thỏa thuận với H1: Khách hàng của Công ty Đ3 chỉ cần cung cấp file mềm tờ khai yêu cầu cấp Phiếu LLTP (*tờ khai để trống nơi trường trú, tạm trú*) cùng ảnh chụp chứng minh/căn cước công dân/hộ chiếu và thông tin họ tên, năm sinh của bố, mẹ, vợ/chồng khách hàng cho H13 qua Z. Việc hoàn thiện thủ tục giấy tờ sẽ do Phạm Quang H13 chịu trách nhiệm thực hiện với giá dao động từ **900.000 đồng - 1.500.000 đồng/01 hồ sơ**, trong đó bao gồm tiền lệ phí cấp phiếu theo quy định, các khoản phí dịch vụ phát sinh (như dịch thuật, công chứng, chuyển phát trong và ngoài nước...) và chi phí cho lãnh đạo Trung tâm LLTPQG để được tiếp nhận, giải quyết cấp Phiếu LLTP. Theo hướng dẫn của H13, H1 chỉ đạo nhân viên Công ty Đ3 chuyển thông tin của khách hàng cho H13 để hoàn thiện hồ sơ gửi đến Trung tâm LLTPQG. Sau khi hồ sơ được cấp Phiếu LLTP, H13 gửi cho H1 để trả cho khách hàng.

*Kết quả điều tra xác định: Từ tháng 6/2019 đến tháng 6/2022, Nguyễn Văn H1 đã sử dụng các tài khoản số 14023967805011 tại T35 và tài khoản số 0491000081595 tại V4 của H1; tài khoản số 19026893830014 tại T35 mang tên Đoàn Thị Thanh T21; tài khoản số 19035512163016 tại và tài khoản số 015291227 tại V5 mang tên Nguyễn Văn D5; tài khoản số 19033407968014 tại T35 mang tên Trần Xuân T22, chuyển khoản tổng cộng số tiền là **1.406.400.000** đồng vào tài khoản số 19033785475018 tại T35 của Phạm Quang H13, để nhờ H13 xin lãnh đạo Trung tâm L (Kết quả điều tra xác định là Hoàng Quốc H12 Giám đốc Trung tâm L và đồng phạm là Phạm Quang H13), tiếp nhận giải quyết **1.758** hồ sơ xin cấp Phiếu LLTP. Nguyễn Văn H1 đã giữ lại số tiền là **527.400.000** đồng để hưởng lợi cá nhân (tương ứng 300.000 đồng/01 hồ sơ).

Phạm Quang H13 đã đưa cho Hoàng Quốc H12 số tiền **1.230.600.000** đồng, để được cấp **1.758** phiếu LLTP. H13 giữ lại số tiền **175.800.000** đồng để hưởng lợi cá nhân (100.000 đồng/01 hồ sơ).

Như vậy, số tiền mà Nguyễn Văn H1 đã đưa hồi lộ cho lãnh đạo Trung tâm LLTPQG (Hoàng Quốc H12 Giám đốc Trung tâm L và đồng phạm là Phạm Quang H13), để được giải quyết **1.758** hồ sơ xin cấp Phiếu LLTP là **1.406.400.000** đồng.

(Tất cả các số tiền trên không bao gồm tiền lệ phí cấp phiếu LLTP và các khoản chi phí khác)

(11) Đối với bị cáo Nguyễn Tú A6 (nguyên cán bộ Cục H31 nghiệp vụ Bộ C10):

Từ năm 2011 đến năm 2016, Nguyễn Tú A6 là cán bộ Trung tâm LLTPQG, từ năm 2016 đến 2023, Tú A6 chuyển ngành làm cán bộ Trung tâm tiếp nhận và xử lý thông tin tội phạm, Cục hồ sơ nghiệp vụ (Phòng I1) Bộ C10. Do quen biết từ trước nên tháng 01/2022, Nguyễn Tú A6 (sử dụng tài khoản zalo “Trần T23”) liên hệ thỏa thuận, cộng tác làm dịch vụ cấp Phiếu LLTP với Phạm Quang H13 với giá trung bình khoảng **1.000.000 đồng/01 hồ sơ**, gồm: lệ phí 200.000 đồng, phí công chứng, phí giao nhận giữa Văn phòng Công ty L9 và Trung tâm LLTPQG 100.000 đồng, chỉ cho Hoàng Quốc H12 **700.000 đồng/01 hồ sơ**. Theo hướng dẫn của Phạm Quang H13, Nguyễn Tú A6 chuyển hồ sơ là file mềm cho Phạm Quang H13 qua ứng dụng zalo/telegram (chuyển vào các nhóm zalo/telegram chung do H13 chỉ định, trong đó có nhân viên của Nguyễn Xuân T8 - đại diện Văn phòng Công ty L9) để hoàn thiện hồ sơ. Ngoài ra, Nguyễn Tú A6 còn sử dụng các địa chỉ số B G, phường K, quận B, Tp Hà Nội (quán V1 café do Tú A6 làm chủ kinh doanh) và số 22, ngõ C K, phường N, quận B, Tp Hà Nội (Trung tâm tư vấn pháp luật và hỗ trợ cộng đồng, nơi bố chồng Tú A6 làm việc) để khai trên Phiếu đăng ký nhận kết quả Phiếu LLTP qua dịch vụ bưu chính. Khi có kết quả, Tú A6 nhận trực tiếp hoặc qua dịch vụ chuyển phát để trả cho khách. Do H13 và Tú A6 có mối quan hệ thân thiết từ trước nên H13 không hưởng lợi cá nhân đối với số hồ sơ làm dịch vụ của Tú A6. Việc thanh toán tiền dịch vụ do Tú A6 thanh toán cho H13 bằng tiền mặt thông qua nhân viên của Công ty L9 (đưa trực tiếp khi đến văn phòng Công ty hoặc thông qua G - để tiền trong phong bì cùng hồ sơ và nhắn tin thông báo số tiền cho H13).

*Kết quả điều tra xác định: Từ tháng 5/2022 đến tháng 3/2023, Nguyễn Tú A6 đã trực tiếp đưa tiền mặt cho Phạm Quang H13 với tổng số tiền là **4.311.300.000** đồng để thông qua H13 đưa hối lộ cho Hoàng Quốc H12 - Giám đốc TTLTPQG để nhờ H12 giải quyết **6.159** hồ sơ xin cấp Phiếu LLTP. Nguyễn Tú A6 giữ lại số tiền **307.950.000** đồng để hưởng lợi (tương ứng 50.000 đồng/01 hồ sơ). Phạm Quang H13 đã đưa toàn bộ số tiền này cho Hoàng Quốc H12, không hưởng lợi cá nhân.

***Như vậy**, từ tháng 01/2019 đến tháng 7/2023, Phạm Quang H13 đã trực tiếp giúp sức cho Hoàng Quốc H12 nhận hối lộ của 11 bị cáo với tổng số tiền là **31.349.950.000** đồng để giải quyết **38.866** hồ sơ cấp Phiếu LLTP, trong đó: Hoàng Quốc H12 hưởng lợi **27.206.200.000** đồng, Phạm Quang H13 hưởng lợi **4.143.750.000** đồng.

*Ngoài việc giúp sức cho Hoàng Quốc H12 nhận tiền hối lộ từ 11 bị cáo đưa hối lộ nêu trên, thông qua mạng xã hội, Phạm Quang H13 còn nhận tiền từ 06 cá nhân, tổ chức (gồm: Lê Văn A2 - Chuyên viên Phòng Hành chính tổng hợp Trung tâm L, Lương Thị H15 - Thủ quỹ, Nguyễn Đình K2 - Phó Trưởng phòng tiếp nhận và xử lý thông tin, Phạm Trung H16..., Công ty L11, Nguyễn Thị D6 - Lao động tự do,) có nhu cầu thuê H13 làm dịch vụ cấp Phiếu LLTP,

với tổng số tiền **2.867.800.000** đồng để nhờ Hoàng Quốc H12 giải quyết **3.669** hồ sơ cấp Phiếu LLTP. Trong số tiền này, H13 đưa **2.568.300.000** đồng cho H12 và hưởng lợi số tiền **299.500.000** đồng.

Như vậy, từ tháng 01/2019 đến tháng 7/2023, Phạm Quang H13 đã trực tiếp giúp sức cho Hoàng Quốc H12 nhận hồi lộ với tổng số tiền **32.260.950.000** đồng để giải quyết **40.089** hồ sơ cấp Phiếu LLTP từ 11 bị cáo (29.393.150.000 đồng, để giải quyết 36.420 hồ sơ) và cá nhân, doanh nghiệp thuê H13 làm dịch vụ cấp Phiếu LLTP (2.867.800.000 đồng để giải quyết 3.669 hồ sơ), trong đó: Hoàng Quốc H12 được hưởng lợi **28.062.300.000** đồng, Phạm Quang H13 được hưởng lợi **4.198.650.000** đồng.

(Tất cả các số tiền trên không bao gồm tiền lệ phí cấp phiếu LLTP và các khoản chi phí khác)

1.2. Hành vi “Đưa hồi lộ” của ⁽¹⁴⁾Nguyễn Thị N, Nguyễn Xuân T8, ⁽¹⁵⁾Nguyễn Thị Thu H3, ⁽¹⁶⁾Nguyễn Phương N6; hành vi “Nhận hồi lộ” của Hoàng Quốc H12, Phạm Quang H13, ⁽¹⁷⁾Lương N, Phó Giám đốc Trung tâm L trong việc đưa, nhận hồi lộ số tiền 8.209.500.000 đồng để giải quyết cấp 10.364 Phiếu LLTP:

Lương N được bổ nhiệm giữ các chức vụ Trưởng phòng Hành chính tổng hợp (từ tháng 11/2018 đến tháng 3/2021 theo Quyết định số 48/QĐ-TTLLTPQG ngày 15/11/2018 của Trung tâm LLTPQG), Phó Giám đốc Trung tâm L (từ tháng 4/2021 đến tháng 7/2023 theo Quyết định số 499/QĐ-BTP ngày 30/3/2021 của Bộ Tư pháp), phụ trách công tác hành chính, tổng hợp và được Hoàng Quốc H12 - Giám đốc Trung tâm L ủy quyền ký các văn bản liên quan liên quan công tác lý lịch tư pháp, gồm: Phiếu xác minh thông tin lý lịch tư pháp, Phiếu LLTP số 1, Phiếu LLTP số 2 (theo các Quyết định số 32/QĐ-TTLLTPQG ngày 26/01/2019, số 51/QĐ-TTLLTP ngày 03/9/2019, số 63/QĐ-TTLLTP ngày 11/11/2019, số 47/QĐ-TTLLTPQG ngày 20/5/2020, số 58/QĐ-TTLLTP ngày 03/6/2020 của Trung tâm LLTPQG).

Đầu năm 2019, do Hoàng Quốc H12 nghiêm cấm viên chức, người lao động tại Trung tâm LLTPQG trực tiếp làm dịch vụ cấp Phiếu LLTP, nhưng L3 Nhân Hòa biết Hoàng Quốc H12 cho H13 làm đầu mối trung gian nhận hồ sơ, tiền từ người có nhu cầu xin cấp Phiếu LLTP. Do vậy, Lương Nhân H đã liên hệ, thỏa thuận với Phạm Quang H13 về việc chi tiền cho H12 để được tiếp nhận giải quyết hồ sơ của cá nhân, doanh nghiệp muốn thông qua H xin cấp Phiếu LLTP tại Trung tâm L.

Sau khi bàn bạc, thỏa thuận với Phạm Quang H13, thông qua các mối quan hệ quen biết, Lương Nhân H đã móc nối, thỏa thuận nhận tiền từ 04 cá nhân gồm: Nguyễn Thị N, Nguyễn Xuân T8, Nguyễn Thị Thu H3, Nguyễn Phương N6 để xin cấp phiếu LLTP. Để hưởng lợi cá nhân, Lương Nhân H đã thu thêm số tiền từ **50.000** đồng đến **150.000** đồng/01 hồ sơ/Phiếu LLTP (tùy từng trường hợp và thời điểm cụ thể).

*Kết quả điều tra xác định: Từ tháng 01/2019 đến tháng 4/2023, Lương

Nhân H, Phạm Quang H13, Hoàng Quốc H12 đã nhận hối lộ số tiền **7.773.000.000** đồng của 04 đối tượng trên để giải quyết cấp **10.364** Phiếu LLTP, trong đó số tiền đưa hối lộ, nhận hối lộ và hưởng lợi cá nhân của từng đối tượng như sau:

(1) Đối với ⁽¹⁾Nguyễn Thị N (chuyên viên Phòng Quản lý xử lý vi phạm hành chính, Sở Tư pháp TP. Hà Nội) và ⁽²⁾Nguyễn Xuân T8:

Từ năm 2012 đến năm 2022, Nguyễn Thị N công tác tại Sở Tư pháp thành phố Hà Nội. Mặc dù là cán bộ Sở Tư pháp Tp. Hà Nội nhưng N không làm dịch vụ xin cấp Phiếu LLTP tại Sở tư pháp Tp. Hà Nội do thời gian trả kết quả lâu. Thông qua một số cá nhân, N biết Trung tâm L có thể cấp Phiếu LLTP nhanh hơn, nên N đã liên hệ nhờ Lương Nhân H, Phó Giám đốc Trung tâm L tiếp nhận, xử lý cấp Phiếu LLTP cho các hồ sơ khách hàng của N. Lương N đồng ý và đưa ra mức phí từ 950.000 đồng - 2.000.000 đồng/01 hồ sơ, trong đó bao gồm tiền lệ phí cấp phiếu theo quy định, các khoản phí dịch vụ phát sinh (như dịch thuật, công chứng, chuyển phát trong và ngoài nước...) và chi phí cho lãnh đạo Trung tâm LLTPQG để được tiếp nhận, giải quyết cấp Phiếu LLTP. Lương Nhân H đã hướng dẫn N khi làm hồ sơ xin cấp Phiếu LLTP tại Trung tâm LLTPQG phải bỏ trống thông tin nơi cư trú của người xin cấp Phiếu LLTP để hợp thức thẩm quyền cấp Phiếu LLTP của Trung tâm LLTPQG và cung cấp cho N 01 số điện thoại bảo khi nào có khách hàng chuyển thông tin, hồ sơ thì chuyển tiếp vào mạng xã hội đăng ký số điện thoại này để người của H tiếp nhận, hoàn thiện hồ sơ, không được trao đổi thêm thông tin gì khác. Khi hoàn thành việc gửi hồ sơ, N gửi cho H danh sách khách hàng xin cấp Phiếu LLTP (họ tên, năm sinh) theo đợt để tiện theo dõi kết quả, quyết toán phí dịch vụ.

Khoảng tháng 8/2019, Nguyễn Xuân T8 liên hệ với N để nhờ N làm dịch vụ cấp Phiếu LLTP tại Trung tâm L. N đồng ý với mức giá **1.000.000 đồng/01 hồ sơ**, trong đó bao gồm tiền lệ phí cấp phiếu theo quy định, các khoản phí dịch vụ phát sinh (như dịch thuật, công chứng, chuyển phát trong và ngoài nước...) và chi phí cho lãnh đạo Trung tâm LLTPQG để được tiếp nhận, giải quyết cấp Phiếu LLTP và gửi hồ sơ cho N theo cách thức mà Lương Nhân H đã hướng dẫn. Qua một lần gọi điện vào số điện thoại mà H cung cấp cho N, N nhận ra người sử dụng số điện thoại này là Nguyễn Xuân T8 nên N và T8 thống nhất không cần gửi hồ sơ cho nhau mà chỉ cần gửi thông tin họ tên, năm sinh của khách hàng theo từng đợt hồ sơ để N gửi cho L3 Nhân Hòa theo dõi, xử lý.

Kết quả điều tra xác định: Từ tháng 8/2019 đến tháng 7/2022, Nguyễn Xuân T8 đã sử dụng tài khoản cá nhân số 19028503361011 tại T35 chuyển **6.840.000.000** đồng vào tài khoản số 19026038150022 tại T35 của Nguyễn Thị N để nhờ N xin lãnh đạo Trung tâm L tiếp nhận giải quyết **8.550** hồ sơ xin cấp Phiếu LLTP, T8 giữ lại số tiền **855.000.000** đồng để hưởng lợi cá nhân (tương ứng 100.000 đồng/01 hồ sơ).

Ngoài ra, từ tháng 01/2019 đến tháng 4/2023, Nguyễn Thị N còn làm dịch vụ cấp Phiếu LLTP cho Công ty Á1 và một số cá nhân khác để giải quyết **944**

hồ sơ cấp Phiếu LLTP với số tiền là **755.200.000** đồng. Cách thức và giá cả tương tự như đối với Nguyễn Xuân T8 nêu trên, tuy nhiên những cá nhân này không biết việc N phải chung chi cho Lãnh đạo Trung tâm L.

Như vậy, từ tháng 01/2019 đến tháng 4/2023, sau khi nhận tiền từ Nguyễn Xuân T8 (số tiền **6.840.000.000** đồng để nhờ giải quyết **8.550** hồ sơ) và một số cá nhân có nhu cầu xin cấp Phiếu LLTP khác (số tiền **755.200.000** đồng để nhờ giải quyết **944** hồ sơ), Nguyễn Thị N đã sử dụng tài khoản cá nhân số 19026038150022 tại T35 chuyển tiền vào các tài khoản do Lương Nhân H yêu cầu (gồm: số 19026025605012 tại T35 của H và số 19026038150030 tại T35 do Ngọc mở và đưa cho H sử dụng) tổng số tiền là **7.120.500.000** đồng để nhờ H tiếp nhận giải quyết **9.494** hồ sơ xin cấp Phiếu LLTP, Nguyễn Thị Ngọc G1 lại số tiền **474.700.000** đồng để hưởng lợi cá nhân (tương ứng 50.000 đồng/01 hồ sơ).

L12 sử dụng tài khoản số 19026025605012 tại T35 của H và tài khoản số 19026038150030 tại T35 mang tên Nguyễn Thị N để chuyển tiền cho Phạm Quang H13 với tổng số tiền **6.645.800.000** đồng cho Phạm Quang H13 để thông qua H13 đưa số tiền này cho Hoàng Quốc H12 để H12 tiếp nhận giải quyết cấp **9.494** hồ sơ Phiếu LLTP, H giữ lại số tiền **474.700.000** đồng để hưởng lợi cá nhân (tương ứng 50.000 đồng/01 hồ sơ).

Phạm Quang H13 đã đưa cho Hoàng Quốc H12 số tiền **6.645.800.000** đồng (tương ứng 700.000 đồng/01 hồ sơ theo như thỏa thuận) để H12 tiếp nhận giải quyết cấp **9.494** phiếu LLTP. H13 không hưởng lợi từ số tiền này.

(Tất cả các số tiền trên không bao gồm tiền lệ phí cấp phiếu LLTP và các khoản chi phí khác)

(2) Đối với Nguyễn Thị Thu H3 (cán bộ Vụ Pháp chế thuộc Bộ K5 và Công nghệ):

Do quen biết từ trước, khoảng giữa năm 2019, Nguyễn Thị Thu H3 nhờ Lương Nhân H giải quyết hồ sơ cấp Phiếu LLTP tại Trung tâm LLTPQG cho một số người quen của H3. Để làm được Phiếu LLTP cho tất cả các khách hàng, H3 đã liên hệ, thỏa thuận với Lương Nhân H và được Hòa đồng Ý tiếp nhận, giải quyết hồ sơ xin cấp Phiếu LLTP của H3 tại Trung tâm LLTPQG không đúng quy định với giá **1.200.000 đồng - 1.700.000 đồng/01 hồ sơ**, trong đó bao gồm tiền lệ phí cấp phiếu theo quy định, các khoản phí dịch vụ phát sinh (như dịch thuật, công chứng, chuyển phát trong và ngoài nước...) và chi phí cho lãnh đạo Trung tâm LLTPQG để được tiếp nhận, giải quyết cấp Phiếu LLTP, thanh toán bằng chuyển khoản vào tài khoản của Lương Nhân H mở tại Ngân hàng T35. H hướng dẫn H3 khai hồ sơ gửi kèm bản phô tô CMND/hộ chiếu có chứng thực sao y rồi gửi tại cổng bảo vệ của Trung tâm LLTPQG. Khi được khách hàng liên hệ nhờ xin cấp Phiếu LLTP, H3 yêu cầu khách tự hoàn thiện hồ sơ và gửi bản giấy đến cho H3 gồm: Tờ khai xin cấp Phiếu LLTP (bỏ trống thông tin nơi cư trú của khách hàng để hợp thức hóa thẩm quyền); Bản sao công chứng CMND/CCCD/Hộ chiếu. Sau khi nhận được hồ sơ, H3 đóng phong bì ghi tên

người nhận là Lương Nhân H và gửi tại công bảo vệ Trung tâm LLTPQG để H nhận giải quyết. Khi có kết quả, H đóng Phiếu LLTP vào phong bì và ghi tên người nhận là Nguyễn Thị Thu H3 rồi gửi tại chốt bảo vệ để H3 đến nhận kết quả.

Kết quả điều tra xác định: Từ tháng 7/2019 đến tháng 4/2022, Nguyễn Thị Thu H3 đã sử dụng tài khoản cá nhân số 19020930482996 tại T35 và số 0011004406594 tại V4 chuyển tiền vào tài khoản của L3 Nhân Hòa số 19026025605012 tại T35, với số tiền là **462.000.000** đồng để nhờ Hoà giải quyết **616** hồ sơ xin cấp Phiếu LLTP. Nguyễn Thị Thu H3 giữ lại số tiền **30.800.000** đồng (tương ứng 50.000 đồng/01 hồ sơ) để hưởng lợi cá nhân.

Lương Nhân H đã sử dụng tài khoản số 19026025605012 tại T35 chuyển tiền vào tài khoản số 19028698775011 tại T35 của Đặng Ngọc A1 (vợ Phạm Quang H13) và đưa tiền mặt cho Phạm Quang H13 với số tiền là **431.200.000** đồng để thông qua H13 đưa số tiền này cho Hoàng Quốc H12 để H12 tiếp nhận giải quyết cấp **616** hồ sơ Phiếu LLTP. Lương Nhân H giữ lại số tiền **30.800.000** đồng (tương ứng 50.000 đồng/01 hồ sơ) để hưởng lợi cá nhân.

Phạm Quang H13 đã đưa cho Hoàng Quốc H12 số tiền **431.200.000** đồng (tương ứng 700.000 đồng/01 hồ sơ theo như thỏa thuận), để H12 tiếp nhận giải quyết cấp **616** hồ sơ xin cấp phiếu LLTP. H13 không hưởng lợi từ số tiền này.

(Tất cả các số tiền trên không bao gồm tiền lệ phí cấp phiếu LLTP và các khoản chi phí khác)

(3) Đối với Nguyễn Phương N6 (Phó Trưởng phòng Hỗ trợ tư pháp, Sở Tư pháp TP. Hà Nội):

Do quen biết từ trước, khoảng tháng 7/2019, Nguyễn Phương N6, Phó trưởng phòng Hỗ trợ tư pháp, Trưởng bộ phận một cửa thuộc Sở Tư pháp Thành phố Hà Nội đã liên hệ, nhờ Lương Nhân H giúp làm Phiếu LLTP tại Trung tâm LLTPQG, Hòa đồng ý. Lương N yêu cầu N6 nộp hồ sơ bằng cách scan hoặc chụp giấy tờ tùy thân và Tờ khai yêu cầu cấp Phiếu LLTP gửi cho H qua zalo/viber/telegram/email, sau đó H chuyển tiếp cho Phạm Quang H13 qua ứng dụng zalo/viber/telegram để hoàn chỉnh hồ sơ rồi in ra nộp tại Trung tâm LLTPQG. Giá mỗi hồ sơ/Phiếu LLTP dao động từ **900.000 đồng - 1.500.000 đồng**, trong đó bao gồm tiền lệ phí cấp phiếu theo quy định, các khoản phí dịch vụ phát sinh (như dịch thuật, công chứng, chuyển phát trong và ngoài nước...) và chi phí cho lãnh đạo Trung tâm LLTPQG để được tiếp nhận, giải quyết cấp Phiếu LLTP. Khoảng 2-7 ngày sau khi có kết quả, H scan gửi cho N6 qua ứng dụng mạng xã hội trước và tập hợp bản giấy giao sau.

*Kết quả điều tra xác định: Từ tháng 7/2019 đến tháng 02/2023, Nguyễn Phương N6 đã sử dụng tài khoản số 19028503210013 tại T35 chuyển tiền vào tài khoản của L3 Nhân Hòa số 19026025605012 tại T35 và đưa tiền mặt cho H tại khu vực sân chung cư nhà H, C N, phường Đ, quận L, TP . Hà Nội với tổng số tiền là **190.500.000** đồng để nhờ H tiếp nhận giải quyết **254** hồ sơ xin cấp Phiếu LLTP. Nguyễn Phương N6 giữ lại số tiền **175.000.000** đồng để hưởng lợi

cá nhân (tương ứng 689.000 đồng/01 hồ sơ).

Lương Nhân H đã sử dụng tài khoản số 19026025605012 tại T35 chuyển tiền vào tài khoản số 19028698775011 tại T35 của Đặng Ngọc A1 (vợ Phạm Quang H13) và đưa tiền mặt cho Phạm Quang H13 với số tiền là **177.800.000** đồng để thông qua H13 đưa số tiền này cho Hoàng Quốc H12 để H12 tiếp nhận giải quyết cấp **254** Phiếu LLTP. Lương Nhân H giữ lại số tiền **12.700.000** đồng (tương ứng 50.000 đồng/01 hồ sơ) để hưởng lợi cá nhân.

Phạm Quang H13 đã đưa cho Hoàng Quốc H12 số tiền **177.800.000** đồng (tương ứng 700.000 đồng/01 hồ sơ theo như thỏa thuận), để H12 tiếp nhận giải quyết cấp **254** hồ sơ xin cấp phiếu LLTP. H13 không hưởng lợi từ số tiền này.

*Ngoài ra, thông qua người quen giới thiệu, Lương Nhân H còn nhận tiền từ Nguyễn Văn H17 nhờ H làm thủ tục cấp Phiếu LLTP, với tổng số tiền **436.500.000** đồng để giải quyết **582** hồ sơ cấp Phiếu LLTP. Tuy nhiên H17 không biết việc H phải chung chi cho Lãnh đạo Trung tâm L. Lương Nhân H đã sử dụng tài khoản số 19026025605012 tại T35 chuyển tiền vào tài khoản số 19028698775011 tại T35 của Đặng Ngọc A1 (vợ Phạm Quang H13) và đưa tiền mặt cho Phạm Quang H13 với số tiền là **407.400.000** đồng để thông qua H13 đưa số tiền này cho Hoàng Quốc H12 để H12 tiếp nhận giải quyết cấp **582** hồ sơ Phiếu LLTP. Lương Nhân H giữ lại số tiền **29.100.000** đồng (tương ứng 50.000 đồng/01 hồ sơ) để hưởng lợi cá nhân.

Phạm Quang H13 đã đưa cho Hoàng Quốc H12 số tiền **407.400.000** đồng (tương ứng 700.000 đồng/01 hồ sơ theo như thỏa thuận), để H12 tiếp nhận giải quyết cấp **582** hồ sơ xin cấp phiếu LLTP. H13 không hưởng lợi từ số tiền này.

Như vậy, từ tháng 01/2019 đến tháng 4/2023, Lương Nhân H đã nhận hối lộ với tổng số tiền **8.209.500.000** đồng để giải quyết **10.946** hồ sơ xin cấp Phiếu LLTP. H đã đưa cho Phạm Quang H13 số tiền **7.662.200.000** đồng để H13 đưa cho Hoàng Quốc H12 giải quyết cấp **10.946** Phiếu LLTP, Lương Nhân H giữ lại số tiền **547.300.000** đồng để hưởng lợi cá nhân. H13 đưa hết số tiền trên cho H12, H13 không hưởng lợi.

(Tất cả các số tiền trên không bao gồm tiền lệ phí cấp phiếu LLTP và các khoản chi phí khác)

1.3. Hành vi “Đưa hối lộ” của Nguyễn Tú A6; hành vi “Nhận hối lộ” của Hoàng Quốc H12, Phạm Quang H13 và Nguyễn Đình C2 trong việc đưa, nhận hối lộ số tiền 3.508.500.000 đồng để giải quyết cấp 4.678 Phiếu LLTP:

Từ tháng 01/2019 đến tháng 6/2020, Nguyễn Đình C2 là chuyên viên Phòng Hành chính tổng hợp thuộc Trung tâm LLTPQG, được phân công nhiệm vụ phối hợp với Cục H31 nghiệp vụ Bộ C10 tra cứu thông tin án tích phục vụ việc cấp Phiếu LLTP. Từ tháng 6/2020 đến tháng 7/2023, Nguyễn Đình C2 được bổ nhiệm giữ chức vụ Phó trưởng Phòng Hành chính tổng hợp (theo Quyết

định số 59/QĐ-TTLLTPQG ngày 16/6/2020 của Trung tâm LLTPQG) và được Hoàng Quốc H12 - Giám đốc Trung tâm LLTPQG chỉ đạo ký Phiếu LLTP số 1, Phiếu LLTP số 2.

Tháng 01/2019, do Hoàng Quốc H12 nghiêm cấm viên chức, người lao động tại Trung tâm LLTPQG trực tiếp làm dịch vụ cấp Phiếu LLTP, nhưng cho H13 làm đầu mối trung gian nhận hồ sơ từ người có nhu cầu xin cấp Phiếu LLTP. Do vậy, Nguyễn Đình C2 đã thỏa thuận với Phạm Quang H13 để thông qua H13 đưa tiền cho H12 để được tiếp nhận, giải quyết cấp Phiếu LLTP cho những cá nhân, doanh nghiệp muốn thông qua Cảnh xin cấp Phiếu LLTP tại Trung tâm L. C2 và H13 thỏa thuận làm Phiếu LLTP giá trung bình 1.000.000 đồng - 1.950.000 đồng/01 hồ sơ, gồm: lệ phí cấp Phiếu LLTP 200.000 đồng, phí công chứng, phí bưu chính và các dịch vụ khác như phí dịch thuật, phí gửi trả kết quả trong nước và quốc tế, trong đó có số tiền 700.000 đồng phải đưa cho Hoàng Quốc H12. Do C2 là cán bộ Trung tâm LLTPQG (cùng cơ quan với vợ H13) và trước đây có mối quan hệ thân thiết nên H13 quyết định không hưởng lợi cá nhân đối với hồ sơ dịch vụ của C2.

Sau khi bàn bạc, thỏa thuận với Phạm Quang H13 như trên, tháng 10/2019, C2 trao đổi với Nguyễn Tú A6 về việc Hoàng Quốc H12, Phạm Quang H13 làm dịch vụ cấp Phiếu LLTP tại Trung tâm LLTPQG. Tú A6 cho biết việc xin cấp Phiếu LLTP tại Trung tâm LLTPQG gặp nhiều khó khăn như: hồ sơ bị trả lại, thời gian trả kết quả lâu...và đề nghị C2 tiếp nhận giúp. C2 đồng ý tiếp nhận hồ sơ là file mềm qua ứng dụng zalo/viber/telegram và tiền do Tú A6 chuyển để chuyển tiếp cho Phạm Quang H13 hoàn thiện hồ sơ, gửi đến Trung tâm LLTPQG. Cảnh hướng dẫn Tú A6 không khai mục nơi thường trú/ tạm trú (để trống) trên Tờ khai yêu cầu cấp Phiếu LLTP để đảm bảo thẩm quyền cấp Phiếu LLTP của Trung tâm LLTPQG. C2 đưa ra mức chi phí từ 1.400.000 đồng - 1.800.000 đồng/ 01 hồ sơ, trong đó bao gồm tiền lệ phí cấp phiếu theo quy định, các khoản phí dịch vụ phát sinh (như dịch thuật, công chứng, chuyển phát trong và ngoài nước...) và chi phí cho Hoàng Quốc H12 - Giám đốc Trung tâm L để được tiếp nhận, giải quyết cấp Phiếu LLTP.

* Kết quả điều tra xác định: Từ tháng 10/2019 đến tháng 4/2022, sau khi nhận tiền từ người có nhu cầu xin cấp Phiếu LLTP, Nguyễn Tú A6 đã sử dụng các tài khoản ngân hàng số 19023725684011 tại T35 của Nguyễn Tú A6 và số 19030932908015 tại T35 mang tên Nguyễn Thị C3 chuyển tiền vào các tài khoản do Nguyễn Đình C2 yêu cầu (gồm: Tài khoản số 19027926283010 T35 của C2 và số tài khoản số 19131760633338 T35 mang tên Vũ Thị Thùy N7), tổng cộng số tiền là **3.472.500.000** đồng để nhờ Cảnh giải quyết **4.630** hồ sơ xin cấp Phiếu LLTP. Nguyễn Tú A6 giữ lại số tiền **231.500.000** đồng (tương ứng 50.000 đồng/01 hồ sơ) để hưởng lợi cá nhân.

Sau khi nhận số tiền này, Nguyễn Đình C2 đã sử dụng tài khoản số 19027926283010 tại T35 chuyển số tiền **3.241.000.000** đồng cho Phạm Quang H13 thông qua tài khoản số 19028698775011 tại T35 của Đặng Ngọc A1 (vợ Phạm Quang H13) để thông qua H13 nhờ Hoàng Quốc H12 tiếp nhận, giải quyết

cấp **4.630** Phiếu LLTP. Nguyễn Đình C2 hưởng lợi số tiền **231.500.000** đồng.

Phạm Quang H13 chuyển hết số tiền trên cho Hoàng Quốc H12 để H12 tiếp nhận giải quyết, cấp **4.630** Phiếu LLTP, H13 không hưởng lợi cá nhân.

*Ngoài ra, từ tháng 01/2019 đến tháng 02/2022, thông qua người quen giới thiệu, Nguyễn Đình C2 còn nhận tiền từ một số cá nhân thuê C2 làm dịch vụ cấp Phiếu LLTP, với tổng số tiền **36.000.000** đồng để giải quyết **48** hồ sơ cấp Phiếu LLTP. Tuy nhiên những cá nhân trên không biết việc C2 phải chung chi cho Lãnh đạo Trung tâm L. Sau khi nhận số tiền này, C2 đã sử dụng tài khoản số 19027926283010 tại T35 chuyển số tiền **33.600.000** đồng cho Phạm Quang H13 thông qua tài khoản số 19028698775011 tại T35 của Đặng Ngọc A1 (vợ Phạm Quang H13) để thông qua H13 đưa số tiền này cho Hoàng Quốc H12 để H12 tiếp nhận giải quyết cấp **48** hồ sơ cấp Phiếu LLTP. Nguyễn Đình C2 hưởng lợi số tiền 2.400.000 đồng.

Như vậy, từ tháng 01/2019 đến tháng 4/2022, Nguyễn Đình C2 đã nhận hối lộ với tổng số tiền **3.508.500.000** đồng để giải quyết **4.678** hồ sơ cấp Phiếu LLTP từ Nguyễn Tú A6 (3.472.500.000 đồng để giải quyết 4.630 hồ sơ) và một số cá nhân thuê C2 làm dịch vụ cấp Phiếu LLTP (36.000.000 đồng để giải quyết 48 hồ sơ), Nguyễn Đình C2 được hưởng lợi **233.900.000** đồng. C2 đưa cho H13 số tiền **3.274.600.000** đồng để H13 đưa cho Hoàng Quốc H12 giải quyết cấp 4.678 hồ sơ. H13 đưa toàn bộ số tiền trên cho H12. H13 không hưởng lợi.

(Tất cả các số tiền trên không bao gồm tiền lệ phí cấp phiếu LLTP và các khoản chi phí khác)

***Như vậy**, từ tháng 01/2019 - tháng 7/2023, Nguyễn Xuân T8 đã đưa hối lộ với tổng số tiền **23.000.450.000** đồng cho Phạm Quang H13, để H13 đưa cho Hoàng Quốc H12 giải quyết cấp **28.728** Phiếu LLTP. T8 hưởng lợi **2.601.100.000** đồng. Phạm Quang H13 đã đồng phạm giúp sức cho Hoàng Quốc H12 nhận hối lộ với tổng số tiền **43.197.750.000** đồng để giải quyết cấp **55.713** Phiếu LLTP trái quy định của pháp luật. Hoàng Quốc H12 hưởng lợi **38.999.100.000** đồng, Phạm Quang H13 hưởng lợi **4.198.650.000** đồng.

2. Hành vi “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ” của Trương Thị N1, Lại Hồng K3, Vũ N2 và Lương Minh S tại Văn phòng C11 (VPCC L), Văn phòng C11:

2.1. Hành vi lợi dụng chức vụ quyền hạn trong khi thi hành công vụ của Trương Thị N1, Lại Hồng K3 - Công chứng viên Văn phòng C11 (nay là Văn phòng C11):

Trương Thị N1 được bổ nhiệm Công chứng viên theo Quyết định số 2635/QĐ-BTP ngày 03/10/2012 của Bộ Tư pháp. Lại Hồng K3 được bổ nhiệm Công chứng viên theo Quyết định số 922/QĐ-BTP ngày 28/5/2012 của Bộ Tư pháp. Văn phòng C11 được thành lập theo Quyết định số 1454/QĐ-UBND ngày 27/02/2017 của UBND Thành phố H do Trương Thị N1 làm Trưởng Văn phòng, người đại diện theo pháp luật và Lại Hồng K3 là Công chứng viên hợp danh, địa

chỉ Văn phòng tại số A, Khu đô thị V, phường P, quận H, Tp Hà Nội. Tháng 5/2023, Trương Thị N1 bị Sở Tư pháp Tp. Hà Nội thu hồi thẻ công chứng viên, Văn phòng đổi tên thành Văn phòng Công chứng L13. Mặc dù không còn là công chứng viên nhưng Trương Thị N1 vẫn là người quản lý, điều hành hoạt động của Văn phòng C11.

Do quen biết từ trước, năm 2019 Nguyễn Xuân T8 đến VPCC Trương Thị N1 để thực hiện việc chứng thực bản sao từ bản chính một số tài liệu là Căn cước công dân/Chứng minh nhân dân/Hộ chiếu để đưa vào hồ sơ yêu cầu cấp Phiếu LLTP gửi tại Trung tâm L. Ngoài việc chứng thực theo quy định, Nguyễn Xuân T8 còn thỏa thuận với Trương Thị N1 sao y, chứng thực tài liệu không có bản chính để đối chiếu mà chỉ đưa bản ảnh chụp từ bản chính hoặc nội dung mà Nguyễn Xuân T8 đã soạn sẵn (bản phô tô, không có bản chính để đối chiếu, không có khách hàng ký trước mặt công chứng viên). Đến năm 2022, T8 đề nghị N1 ký “không” sẵn tên Công chứng viên trên các tờ giấy A4 trắng (không có nội dung) và đóng dấu của VPCC Trương Thị N1 để T8 đưa vào hồ sơ cấp Phiếu LLTP tại Trung tâm LLTPQG, N1 đồng ý. Sau đó, Trương Thị N1 đã ký xác nhận “không” cho Nguyễn Xuân T8 các tài liệu nêu trên, khi N1 không có mặt ở Văn phòng thì N1 nhờ công chứng viên Lại Hồng K3 ký sao y, chứng thực các tài liệu không có bản chính để đối chiếu hoặc ký “không” chữ ký của Công chứng viên trên các tờ giấy A4 trắng (không có nội dung) như trên. Sau khi Trương Thị N1, Lại Hồng K3 ký xong, N1 và K3 hoặc nhân viên Văn phòng công chứng đóng dấu **“CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH”** và đóng dấu của Văn phòng C11 hoặc Văn phòng C11 rồi giao cho T8 hoặc nhân viên của T8 mang về để T8 sử dụng in ảnh hộ chiếu, chứng minh nhân dân/căn cước công dân đề lên nhằm hợp thức việc sao y bản chính đưa vào hồ sơ xin cấp Phiếu LLTP tại Trung tâm L.

Về giá tiền và hình thức thanh toán: Trương Thị N1 và Nguyễn Xuân T8 thỏa thuận N1 thu 5.000 đồng/01 tờ tài liệu chứng thực không có bản gốc và chứng thực “không”, gồm: ⁽¹⁾Tài liệu sao y giấy tờ tùy thân; ⁽²⁾tài liệu chứng thực chữ ký; ⁽³⁾tài liệu ký không trên tờ A4 trắng (không có nội dung) chữ ký của Công chứng viên Trương Thị N1 hoặc Lại Hồng Khánh đóng dấu của VPCC Trương Thị N1 hoặc VPCC Lại Khánh. Thanh toán bằng hình thức chuyển khoản hoặc trực tiếp đưa tiền mặt cho Trương Thị N1. Sau khi nhận tiền từ T8, N1 không đưa vào nhập quỹ, cũng không vào sổ sách kế toán của Văn phòng công chứng mà sử dụng cá nhân và chi bồi dưỡng cho Lại Hồng K3 nhiều lần, mỗi lần từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng.

Kết quả điều tra đến nay xác định: Từ tháng 01/2019 đến tháng 7/2023, theo thỏa thuận với Nguyễn Xuân T8; Trương Thị N1 và Lại Hồng K3 đã chứng thực “không”, ký xác nhận và đóng dấu của VPCC Trương Thị N1 hoặc VPCC Lại Khánh vào tổng số **34.503** tờ tài liệu để Nguyễn Xuân T8 sử dụng đưa vào hồ sơ cấp Phiếu LLTP tại Trung tâm LLTPQG, cụ thể:

- **Đối với Trương Thị N1:** Từ tháng 01/2019 đến tháng 5/2023, đã chứng thực “không”, ký xác nhận không và đóng dấu của VPCC Trương Thị N1, trên

24.727 tờ tài liệu để Nguyễn Xuân T8 sử dụng đưa vào hồ sơ cấp Phiếu LLTP. Căn cứ vào số lượng tài liệu chứng thực “khống”, Trương Thị N1 được hưởng lợi tổng cộng **172.515.000** đồng (cụ thể: Từ tháng 3/2021 đến tháng 5/2023, Trương Thị N1 sử dụng tài khoản BIDV số 45010002997816 nhận tiền từ Nguyễn Xuân T8, tổng cộng **118.308.000** đồng; số tiền **54.207.000** đồng còn lại Trương Thị N1 nhận tiền mặt từ T8 và nhân viên của T8). Trong số tiền này, Trương Thị N1 trích **10.000.000** đồng để chi cho Lại Hồng K3; Trương Thị N1 hưởng lợi số tiền **162.515.000** đồng.

- **Đối với L14:** Từ tháng 3/2019 đến tháng 7/2023, đã trực tiếp ký chứng thực không đúng quy định (không có bản chính) và ký xác nhận chứng thực “khống” vào giấy A4 trắng (không có nội dung) đóng dấu của VPCC Trương Thị N1 hoặc VPCC Lại Khánh trên **9.776** tài liệu để chuyển cho Nguyễn Xuân T8 sử dụng đưa vào hồ sơ cấp Phiếu LLTP. Lại Hồng Khánh ngoài tiền lương được trả hàng tháng, còn được Trương Thị N1 chi cho hưởng lợi **10.000.000** đồng từ việc làm trái quy định trên.

2.2. Hành vi lợi dụng chức vụ quyền hạn trong khi thi hành công vụ của bị cáo Vũ N2 - Công chứng viên và Lương Minh S - Nhân viên nghiệp vụ thuộc Văn phòng C11:

Văn phòng C11 (VPCC) Nguyễn L4 được thành lập theo Quyết định số 2255/QĐ-UBND ngày 01/12/2008 của UBND Thành phố H, (tên khi thành lập là V6, trong quá trình hoạt động đổi tên thành V7, tháng 01/2019 đổi tên thành VPCC Nguyễn L4), hoạt động theo loại hình doanh nghiệp tư nhân, địa chỉ Văn phòng tại số A D, phường V, quận H, Hà Nội. Trong đó, bà Đào Thúy N8 làm Trưởng văn phòng và đại diện pháp luật, Vũ N2 là Công chứng viên hợp danh và Lương Minh S là nhân viên nghiệp vụ.

Vũ Nam là Công chứng viên được bổ nhiệm theo Quyết định bổ nhiệm công chứng viên số 654/QĐ-BTP ngày 24/3/2014 của Bộ Tư pháp.

Từ tháng 9/2015, Lương Minh S là nhân viên nghiệp vụ tại Văn phòng C11, chuyên thực hiện các công việc theo phân công của Công chứng viên như: soạn thảo văn bản, hợp đồng công chứng, tiếp nhận kiểm tra hồ sơ từ khách hàng cung cấp... Từ năm 2017, Lương Minh S không thường xuyên làm việc tại trụ sở VPCC Nguyễn L4 mà thường làm việc tại địa chỉ số D đường L, phường N, quận Đ, Hà Nội (trụ sở của Công ty L9, tại đây Lương Minh S là Phó giám đốc Công ty L9). Trong thời gian học lớp Công chứng viên tại Học viện Tư pháp, Lương Minh S quen biết Nguyễn Xuân T8 và cho T8 làm đại diện Văn phòng Công ty L9 tại số A T, phường M, quận C, Hà Nội.

Khoảng năm 2019, Nguyễn Xuân T8 đến Văn phòng C11 thực hiện việc chứng thực bản sao từ bản chính cho một số tài liệu là căn cước công dân/chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu. Ngoài việc chứng thực theo quy định, Nguyễn Xuân T8 còn nhờ S chứng thực một số tài liệu không có bản chính để đối chiếu mà chỉ đưa bản ảnh chụp từ bản chính hoặc nội dung mà Nguyễn Xuân T8 đã soạn sẵn (đối với trường hợp chứng thực chữ ký của khách hàng) để nhờ chứng

thực. Lương Minh S đồng ý và nói với Vũ N2 việc T8 nhờ chứng thực như trên, Vũ N2 đồng ý. Đến năm 2020, T8 thỏa thuận với S cung cấp cho T8 các tờ giấy A4 trắng đã ký, đóng dấu sẵn của công chứng viên Văn phòng C11 để T8 sử dụng nhằm in đề ảnh chụp là căn cước công dân/chứng minh nhân dân hoặc trang thông tin nhân thân trên hộ chiếu để đưa vào hồ sơ yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp. Lương Minh S đồng ý. S đã trao đổi lại với Vũ N2 và được Vũ N2 đồng ý. Sau đó, Lương Minh S nhiều lần thỏa thuận với Vũ N2 ký sao y không có bản chính để đối chiếu, chứng thực chữ ký của khách hàng nhưng không có mặt khách hàng, mà chỉ là tài liệu Nguyễn Xuân T8 chuẩn bị sẵn nội dung và đưa cho S; ngoài ra, Vũ N2 còn ký “không” chữ ký của N2 vào góc dưới, bên phải của tờ A4 trắng đưa cho S đóng dấu của Văn phòng C11 (do Vũ N2 giao cho S trực tiếp quản lý con dấu). Các tài liệu cần sao y, chứng thực mà không có bản chính để đối chiếu được T8 trực tiếp đưa cho S hoặc gửi cho S qua zalo để S tự in ra rồi đưa cho Vũ N2 ký, đóng dấu “không”. Đối với các tờ giấy A4 đã được công chứng viên Vũ N2 ký, đóng dấu không của VPCC Nguyễn L4 đều được đựng trong bao bì dán kín để tại trụ sở Công ty L9 (Đường L, phường N, quận Đ, Hà Nội) rồi chuyển cho T8 hoặc nhân viên của T8 để T8 đưa vào hồ sơ xin cấp Phiếu LLTP tại Trung tâm L.

Về giá tiền và hình thức thanh toán: S và T8 thỏa thuận S thu 5.000 đồng/01 tờ tài liệu công chứng không hoặc 01 tờ A4 trắng đã được công chứng viên Vũ N2 ký không, đóng dấu của VPCC Nguyễn Lâm .

Kết quả điều tra xác định: Từ tháng 01/2019 đến năm tháng 3/2023, Vũ N2 đã ký chứng thực “không” trên **7.280** tờ tài liệu để S đóng dấu Văn phòng công chứng Nguyễn L4 và chuyển cho Nguyễn Xuân T8 sử dụng đưa vào hồ sơ cấp Phiếu LLTP tại Trung tâm L.

Căn cứ vào số lượng tài liệu chứng thực “không”, Lương Minh S đã nhận của T8 tổng cộng **36.400.000** đồng. Trong số tiền này, Lương Minh S chi cho Vũ N2 hưởng lợi **18.000.000** đồng cho Vũ N2; S hưởng **18.400.000** đồng để chi tiêu cá nhân.

3. Kết quả trưng cầu giám định dữ liệu điện tử:

Từ ngày 22/8/2023 đến ngày 15/11/2023, Cơ quan ANĐT Bộ C10 đã ra các Quyết định trưng cầu giám định số: 218, 219, 220, 411, 412, 413, 414, 426, 429, 430/QĐ-ANĐT-P4 trưng cầu Phân viện Khoa học hình sự Bộ C10 tại TP . giám định, trích xuất dữ liệu điện tử lưu trữ trong các thiết bị máy tính, điện thoại, USB đã tạm giữ khi thi hành Lệnh khám xét, Lệnh bắt bị cáo để tạm giam đối với các bị cáo: ⁽¹⁾Hoàng Quốc H12, ⁽²⁾Phạm Quang H13, ⁽³⁾Lương N, ⁽⁴⁾Nguyễn Đình C2, ⁽⁵⁾Nguyễn Ngọc T11, ⁽⁶⁾Nguyễn Thị Thu T1, ⁽⁷⁾Nguyễn Thị N, ⁽⁸⁾Nguyễn Tú A6 và Công ty L9 cùng một số cá nhân khác liên quan (Lương Thị H15, Nguyễn Thị Thu T1 và Trần Mạnh H18 đều là nhân viên Trung tâm L).

Các ngày 17/10/2023; 15,16,22/11/2023; 06/12/2023; 31/01/2024, Phân viện Khoa học hình sự Bộ C10 tại TP . có Kết luận giám định số 5557, 5558, 5559, 5937, 5938, 5939, 5940, 6915, 7198, 7199/KL-KTHS, kết quả đã phục

hồi, trích xuất dữ liệu từ các thiết bị gửi giám định để phục vụ công tác điều tra.

*Tại Bản cáo trạng số 5852/CT-VKSTC-V1 ngày 15/5/2025 của Viện kiểm sát nhân dân Tối cao đã truy tố các bị cáo:

- Hoàng Quốc Hùng, Phạm Quang Hậu, Lương N, Nguyễn Đình C2 về tội “Nhận hối lộ” theo điểm a khoản 4 Điều 354 Bộ luật Hình sự;

- Nguyễn Xuân T8, Nguyễn Quốc H8, Nguyễn Ngọc T11, Nguyễn Thị Thu T1, Tạ Thị T10, Đinh Văn D2, Hà Thanh H2, Nguyễn Văn H1, Nguyễn Thị N, Nguyễn Tú A6 về tội “Đưa hối lộ” theo khoản 4 Điều 364 Bộ luật Hình sự;

- Nguyễn Lê T13 về tội “Đưa hối lộ” theo khoản 3 Điều 364 Bộ luật Hình sự;

- Nguyễn Ngọc C, Nguyễn Thị Thu H3, Nguyễn Phương N6 về tội “Đưa hối lộ” theo khoản 2 Điều 364 Bộ luật Hình sự;

- Trương Thị N1, Lại Hồng K3, Lương Minh S, Vũ N2 về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ” theo điểm b khoản 2 Điều 356 Bộ luật Hình sự.

Ngoài ra, bản cáo trạng còn xác định:

(1) Đối với 11 cá nhân có liên quan tại Trung tâm LLTPQG:

- Đối với (1) Lương Thị H15 - Thủ quỹ, (2) Nguyễn Đình K2 - Phó trưởng phòng Tiếp nhận và xử lý thông tin, (3) Lê Văn A2 - Chuyên viên Phòng Hành chính tổng hợp: Kết quả điều tra xác định, 03 cá nhân này đã thông qua Phạm Quang H13 để được giải quyết một số hồ sơ cấp Phiếu LLTP và trích một phần tiền để hưởng lợi. Tuy nhiên, xét thấy tính chất, mức độ hành vi của các cá nhân này, thực hiện trong thời gian dài, nhưng số lượng hồ sơ ít, số tiền hưởng lợi không lớn. Bên cạnh đó, các cá nhân này chỉ là viên chức, không có thẩm quyền quyết định trong việc cấp Phiếu LLTP; có nhân thân tốt, đã chủ động khai báo, tích cực hợp tác trong quá trình điều tra và tự nguyện nộp lại toàn bộ số tiền hưởng lợi (Lương Thị H15 nộp **6.650.000** đồng; Lê Văn A2 **13.600.000** đồng; Nguyễn Đình K2: **27.000.000** đồng). Do đó, Cơ quan tiến hành tố tụng không xem xét trách nhiệm hình sự đối với Lương Thị H15, Nguyễn Đình K2, Lê Văn A2 mà kiến nghị đề cơ quan chức năng xem xét, xử lý hành chính.

- Đối với 08 cá nhân làm việc tại Bộ phận Tiếp nhận, trả kết quả và Phòng Hành chính tổng hợp (gồm: (1) Hoàng Mỹ L5, (2) Trần Mạnh H18, (3) Lê Minh H19, (4) Nguyễn Kiều L6, (5) Nguyễn Thế D7, (6) Lê Minh Q, (7) Mai Ngọc C4, (8) Phạm Hùng Ngọc D8): Kết quả điều tra xác định các cá nhân này chỉ là người làm công ăn lương, thực hiện công việc hàng ngày theo chủ trương, chỉ đạo của Hoàng Quốc H12 - Giám đốc Trung tâm L; không tham gia bàn bạc và cũng không được hưởng lợi gì. Do đó, không có căn cứ để xem xét trách nhiệm hình sự đối với các cá nhân này.

(2) Đối với 05 cá nhân có liên quan tại Cục H31 Bộ C10 (gồm: (1)Giang

Văn Phú, ⁽²⁾ Phạm Thế A3, ⁽³⁾ Phạm Hồng T24, ⁽⁴⁾ Hà Quốc Đ, ⁽⁵⁾ Phạm Quang K4). Quá trình điều tra xác định: Các cá nhân trên chỉ phối hợp thực hiện công tác tra cứu, xác minh án tích theo đề nghị của Trung tâm LLTPQG, theo quy định của pháp luật. Kết quả điều tra không có tài liệu, chứng cứ xác định các cá nhân này có hành vi vi phạm pháp luật. Do đó, không có căn cứ để xem xét trách nhiệm hình sự đối với các cá nhân này.

(3) Đối với các cá nhân, doanh nghiệp thuê các bị cáo làm dịch vụ cấp Phiếu LLTP và các cá nhân được cấp Phiếu LLTP:

- Đối với các cá nhân, doanh nghiệp đã thuê các bị cáo cung cấp dịch vụ cấp Phiếu LLTP (gồm: ⁽¹⁾Nguyễn Thị D6, ⁽²⁾Phạm Trung H16, ⁽³⁾Nguyễn Anh T25, ⁽⁴⁾Nguyễn Thị Thanh H20, ⁽⁵⁾Phạm Thị Thu H21, ⁽⁶⁾Nguyễn Phương A4, ⁽⁷⁾Vũ Phương A5, ⁽⁸⁾Đinh Văn H22, ⁽⁹⁾Nguyễn Thị Tú A6, ⁽¹⁰⁾Phạm Thị Ngọc H23, ⁽¹¹⁾Lê Thị Hạnh H24, ⁽¹²⁾Nguyễn Thị Thu T1, ⁽¹³⁾Đỗ Quang H25, ⁽¹⁴⁾Dương Quốc C5, ⁽¹⁵⁾Nguyễn Hạnh Minh A7, ⁽¹⁶⁾Nguyễn Văn T26, ⁽¹⁷⁾Nguyễn Văn H17, ⁽¹⁸⁾Bùi Ngọc Khánh H26, ⁽¹⁹⁾Nguyễn Thị Minh N9, ⁽²⁰⁾Phạm Thị Q1, ⁽²¹⁾Vũ Quang L7, ⁽²²⁾“Hà”, ⁽²³⁾Nguyễn Thị Thanh M2, ⁽²⁴⁾Nguyễn Hữu Đ1, ⁽²⁵⁾Phạm Thị Thanh T27, ⁽²⁶⁾Nguyễn Thu T1, ⁽²⁷⁾Nguyễn Chiến T28, ⁽²⁸⁾Vũ Bạch Y, ⁽²⁹⁾Khuất Thị H27, ⁽³⁰⁾Phạm Trường Tú C6, ⁽³¹⁾Nguyễn Tuyết M3, ⁽³²⁾Nguyễn Tiến T29, ⁽³³⁾Nguyễn Đại Q2, ⁽³⁴⁾Lương Thị P2, ⁽³⁵⁾Hồ Thị D9, ⁽³⁶⁾Nguyễn Thị Lan A8, ⁽³⁷⁾Trần Ngọc Q3, ⁽³⁸⁾Lê Thị Phương T30, ⁽³⁹⁾Hà Thị Á, ⁽⁴⁰⁾Hà Tùng C7, ⁽⁴¹⁾Nguyễn Văn R, ⁽⁴²⁾Trần Xuân T22, ⁽⁴³⁾Nghiêm Thị N10, ⁽⁴⁴⁾Uông Anh T31, ⁽⁴⁵⁾Châu Thị N11, ⁽⁴⁶⁾Công ty L15 và Cộng sự; ⁽⁴⁷⁾Công ty TNHH D10; ⁽⁴⁸⁾Công ty TNHH V8; ⁽⁴⁹⁾Công ty TNHH D11, ⁽⁵⁰⁾Công ty TNHH T37, ⁽⁵¹⁾Công ty TNHH Á1, ⁽⁵²⁾Công ty TNHH L11): Kết quả điều tra xác định các cá nhân, doanh nghiệp này đều thông qua mạng xã hội hoặc người quen giới thiệu về dịch vụ cấp Phiếu LLTP do các bị cáo quảng cáo và chấp nhận trả phí để thuê dịch vụ từ các bị cáo này; khi đưa tiền cho các bị cáo chỉ nhận thức việc đưa tiền là để trả phí dịch vụ nhờ/thuê cấp Phiếu LLTP; không được bàn bạc, trao đổi cho biết phải chi tiền cho ai để được cấp Phiếu LLTP và không biết rõ việc các bị cáo sử dụng số tiền dịch vụ như thế nào. Do đó, không có căn cứ để xem xét trách nhiệm hình sự đối với các cá nhân này.

- Đối với các cá nhân thuê dịch vụ để được cấp Phiếu LLTP (55.713 người): Kết quả điều tra xác định, các cá nhân này thông qua quảng cáo dịch vụ trên mạng Internet đã liên hệ với cá nhân/doanh nghiệp để nhờ cấp Phiếu LLTP. Những cá nhân này chỉ thực hiện việc cung cấp hồ sơ, tài liệu theo yêu cầu của người nhận làm dịch vụ và trả phí theo giá niêm yết, quảng cáo trên mạng. Do đó, không có căn cứ để xem xét trách nhiệm hình sự đối với các cá nhân này.

(4) Đối với người liên quan khác (gồm: ⁽¹⁾Đặng Ngọc A1 (vợ bị cáo Phạm Quang H13), ⁽²⁾Ngô Văn B1 (chồng bị cáo Nguyễn Thị N), ⁽³⁾Vũ Thị Thùy N7 (vợ bị cáo Nguyễn Đình C2); ⁽⁴⁾Nguyễn Tuấn N12, ⁽⁵⁾Nguyễn Thị C3, ⁽⁶⁾Phạm Thị C8 (chồng và họ hàng của bị cáo Nguyễn Tú A6); ⁽⁷⁾Nguyễn Phước Đ2 (chồng bị cáo Tạ Thị T10); ⁽⁸⁾Lê Khắc D4 (chồng bị cáo Nguyễn Thị Thu T1); ⁽⁹⁾Đoàn Thị Thanh T21, ⁽¹⁰⁾Nguyễn Văn D5, ⁽¹¹⁾Trần Xuân T22, ⁽¹²⁾Lê Thị L8,

(13)Trần Lê H28 (nhân viên Công ty Cổ phần Đ3 của bị cáo Nguyễn Văn H1);
(12)Nguyễn Văn C9, (13)Vũ Hằng M4, (14)Đinh Thị N13 (nhân viên Văn phòng đại diện Công ty L9 của bị cáo Nguyễn Xuân T8).

Kết quả điều tra đến nay xác định: Những cá nhân nêu trên là người thân hoặc nhân viên của các bị cáo trong vụ án; được các bị cáo nhờ nhận, chuyển tiền hoặc nộp tiền vào tài khoản liên quan việc làm dịch vụ cấp Phiếu LLTP; hoặc giúp in, chuyển thông tin khách hàng và sắp xếp hồ sơ Phiếu LLTP. Những cá nhân này không được các bị cáo bàn bạc, thỏa thuận, cho biết mục đích và không được hưởng lợi. Do đó, không có căn cứ để xem xét trách nhiệm hình sự đối với những cá nhân nêu trên.

(5) Đối với một số vấn đề liên quan khác trong vụ án:

- Đối với Đơn tố giác của ông Đoàn Văn V2: Tố cáo ông Nguyễn Lương T32, bà Trương Thị N1 có dấu hiệu “*Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*”. Cơ quan ANĐT Bộ C10 đã tiến hành kiểm tra, xác minh, kết quả xác định: Hành vi có dấu hiệu vi phạm pháp luật của bà Trương Thị N1 và Văn phòng C11 theo nội dung đơn tố cáo không liên quan đến hành vi phạm tội của bị cáo Trương Thị N1 đã bị khởi tố trong vụ án và không thuộc thẩm quyền điều tra của Cơ quan ANĐT Bộ C10. Do đó, Cơ quan ANĐT Bộ C10 đã chuyển toàn bộ thông tin, tài liệu có liên quan Đơn tố giác của ông Đoàn Văn V2 đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an T38 để giải quyết theo thẩm quyền.

- Đối với Đơn tố giác của ông Nguyễn Văn S6 tố cáo: Bà Nguyễn Thị H29 (sinh năm 1963, nguyên Trưởng phòng thuộc Sở Tư pháp TP. Hà Nội) có hành vi đưa hối lộ cho nhân viên Trung tâm LLTPQG để được cấp Phiếu LLTP trái quy định. Kết quả điều tra không có tài liệu, chứng cứ xác định bà H29 có hành vi vi phạm pháp luật nên Cơ quan ANĐT Bộ C10 không có căn cứ xem xét, xử lý hình sự.

- Đối với việc Trung tâm L sử dụng tiền do người lao động tự nguyện trích lại sau khi được thanh toán tiền từ hợp đồng khoán việc: Kết quả điều tra xác định, việc Trung tâm L tiếp nhận, quản lý, sử dụng nguồn tiền do người lao động tự nguyện trích lại, không liên quan đến Ngân sách Nhà nước. Mục đích sử dụng tiền để phục vụ hoạt động chung của đơn vị và được công khai tài chính hàng năm, nên không có căn cứ xác định có hành vi vi phạm pháp luật liên quan việc này.

- Liên quan đến việc ông Hoa Xuân M5 làm dịch vụ thẻ tạm trú, visa cho người nước ngoài: Kết quả điều tra xác định: Ông Hoa Xuân M5 chỉ thực hiện tư vấn, hướng dẫn hồ sơ, thủ tục xin cấp Visa/thẻ tạm trú cho người nước ngoài và thu tiền công dịch vụ tư vấn, nên không có căn cứ xác định ông Hoa Xuân M5 có hành vi vi phạm pháp luật liên quan việc này.

- Đối với dấu hiệu “*Tổ chức, môi giới cho người khác ở lại Việt Nam trái phép; Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan tổ chức; Đưa hối lộ; Nhận hối lộ; Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ*” để cấp Giấy phép lao

động cho người nước ngoài trái quy định pháp luật, xảy ra tại Sở L16, Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Ban Quản lý Khu kinh tế các tỉnh Đồng Nai, Long An, Tây Ninh, Bình Dương, Bình Phước:

Kết quả điều tra đến nay xác định dấu hiệu vi phạm pháp luật nêu trên không liên quan đến hành vi phạm tội của các bị cáo đã khởi tố, Cơ quan ANĐT Bộ C10 không thể hoàn thành việc điều tra đối với tất cả hành vi vi phạm pháp luật này trong cùng vụ án. Do đó, ngày 24/3/2025, Cơ quan ANĐT Bộ C10 đã tách ra vụ án hình sự số 310/QĐ-ANĐT-P4.C3, tách hành vi và tài liệu liên quan dấu hiệu “*Tổ chức, môi giới cho người khác ở lại Việt Nam trái phép; Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan tổ chức; Đưa hối lộ; Nhận hối lộ; Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ*” xảy ra tại Sở L16, Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Ban Quản lý Khu kinh tế các tỉnh Đồng Nai, Long An, Tây Ninh, Bình Dương, Bình Phước để điều tra, làm rõ và xử lý theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm 333/2025/HS-ST ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

1. Căn cứ điểm a khoản 4, khoản 5 Điều 354; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s, t, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự.

- Xử phạt bị cáo **Hoàng Quốc H12** 17 (mười bảy) năm tù về tội “Nhận hối lộ”. Thời hạn tù tính từ ngày 16/7/2023;

- Cấm bị cáo đảm nhiệm chức vụ liên quan đến lĩnh vực tư pháp trong thời hạn 02 năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt chính.

2. Căn cứ điểm a khoản 4, khoản 5 Điều 354; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s, t, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự.

- Xử phạt bị cáo **Phạm Quang H13** 15 (mười lăm) năm tù về tội “Nhận hối lộ”. Thời hạn tù tính từ ngày 16/7/2023;

- Cấm bị cáo đảm nhiệm chức vụ liên quan đến lĩnh vực tư pháp trong thời hạn 02 năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt chính.

3. Căn cứ điểm a khoản 4, khoản 5 Điều 354; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s, t, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự.

- Xử phạt bị cáo **Lương Nhân H** 09 (chín) năm tù về tội “Nhận hối lộ”. Thời hạn tù tính từ ngày 14/7/2023;

- Cấm bị cáo đảm nhiệm chức vụ liên quan đến lĩnh vực tư pháp trong thời hạn 02 năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt chính.

4. Căn cứ điểm a khoản 4, khoản 5 Điều 354; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s, t, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự.

- Xử phạt bị cáo **Nguyễn Đình C2** 06 (sáu) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Nhận hối lộ”. Thời hạn tù tính từ ngày 14/7/2023;

- Cấm bị cáo đảm nhiệm chức vụ liên quan đến lĩnh vực tư pháp trong thời hạn 02 năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt chính.

5. Căn cứ khoản 4 Điều 364; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự.

- Xử phạt bị cáo **Nguyễn Xuân T8** 08 (tám) năm tù về tội “Đưa hối lộ”. Thời hạn tù tính từ ngày 13/7/2023;

6. Căn cứ khoản 4 Điều 364; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s, t, u, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự.

- Xử phạt bị cáo **Nguyễn Tú A6** 05 (năm) năm tù về tội “Đưa hối lộ”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án nhưng được trừ thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 23/9/2023 đến ngày 15/7/2024;

7. Căn cứ khoản 4 Điều 364; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s, t, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự.

- Xử phạt bị cáo **Nguyễn Thị N** 06 (sáu) năm tù về tội “Đưa hối lộ”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án nhưng được trừ thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 13/7/2023 đến ngày 16/01/2025;

8. Căn cứ khoản 4 Điều 364; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự.

- Xử phạt bị cáo **Tạ Thị T10** 04 (bốn) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Đưa hối lộ”. Thời hạn tù tính từ ngày 20/02/2025;

9. Căn cứ khoản 4 Điều 364; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự.

- Xử phạt bị cáo **Nguyễn Quốc H8** 04 (bốn) năm tù về tội “Đưa hối lộ”. Thời hạn tù tính từ ngày 20/02/2025;

10. Căn cứ khoản 4 Điều 364; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự.

- Xử phạt bị cáo **Đinh Văn D2** 04 (bốn) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Đưa hối lộ”. Thời hạn tù tính từ ngày 20/02/2025;

11. Căn cứ khoản 4 Điều 364; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm n, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự.

- Xử phạt bị cáo **Hà Thanh H2** 03 (ba) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Đưa hối lộ”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án;

12. Căn cứ khoản 4 Điều 364; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm n, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự.

- Xử phạt bị cáo **Nguyễn Thị Thu T1** 03 (ba) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Đưa hối lộ”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án;

13. Căn cứ khoản 4 Điều 364; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s, t, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự.

- Xử phạt bị cáo **Nguyễn Ngọc T11 04** (bốn) năm tù về tội “Đưa hối lộ”. Thời hạn tù tính từ ngày 23/9/2023

14. Căn cứ khoản 4 Điều 364; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự.

- Xử phạt bị cáo **Nguyễn Văn H1 04** (bốn) năm tù về tội “Đưa hối lộ”. Thời hạn tù tính từ ngày 20/02/2025.

15. Căn cứ khoản 3 Điều 364; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự.

- Xử phạt bị cáo **Nguyễn Lê T13 02** (hai) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Đưa hối lộ”. Thời hạn tù tính từ ngày 14/5/2024;

16. Căn cứ khoản 2 Điều 364; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự.

- Xử phạt bị cáo **Nguyễn Ngọc C 02** (hai) năm tù về tội “Đưa hối lộ”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án;

17. Căn cứ khoản 2 Điều 364; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s, t, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự.

- Xử phạt bị cáo **Nguyễn Thị Thu H3 02** (hai) năm tù về tội “Đưa hối lộ”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án;

18. Căn cứ khoản 2 Điều 364; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s, t, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 35 Bộ luật Hình sự.

- Xử phạt bị cáo **Nguyễn Phương N6 150.000.000** đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng) về tội “Đưa hối lộ”.

19. Căn cứ điểm b khoản 2, khoản 4 Điều 356; điểm s, t, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự.

- Xử phạt bị cáo **Trương Thị N1 01** (một) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án;

- Cấm bị cáo đảm nhiệm chức vụ liên quan đến lĩnh vực công chứng trong thời hạn 02 năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt chính.

20. Căn cứ điểm b khoản 2, khoản 4 Điều 356; điểm o, s, t, v, x khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 54; Điều 65 Bộ luật Hình sự.

- Xử phạt bị cáo **Lại Hồng K3 01** (một) năm 06 (sáu) tháng tù nhưng cho hưởng án treo về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”. Thời gian thử thách là 03 năm tính từ ngày tuyên án;

Giao bị cáo K3 cho chính quyền địa phương nơi bị cáo cư trú là Ủy ban nhân dân phường V, quận H, Thành phố Hà Nội giám sát và giáo dục trong thời gian thử thách án treo.

Trong thời gian thử thách, nếu bị cáo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo. Trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 92 Luật Thi hành án hình sự.

- Cấm bị cáo đảm nhiệm chức vụ liên quan đến lĩnh vực công chứng trong thời hạn 02 năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt chính.

21. Căn cứ điểm b khoản 2, khoản 4 Điều 356; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự.

- Xử phạt bị cáo **Lương Minh S 01** (một) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án nhưng được trừ thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 15/8/2024 đến ngày 21/02/2025;

- Cấm bị cáo đảm nhiệm chức vụ liên quan đến lĩnh vực công chứng trong thời hạn 02 năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt chính.

22. Căn cứ điểm b khoản 2, khoản 4 Điều 356; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự.

- Xử phạt bị cáo **Vũ N2 01** (một) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án nhưng được trừ thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 15/8/2024 đến ngày 21/02/2025;

- Cấm bị cáo đảm nhiệm chức vụ liên quan đến lĩnh vực công chứng trong thời hạn 02 năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt chính.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về biện pháp tư pháp, án phí hình sự sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, từ ngày 27/6/2025 đến ngày 10/7/2025 các bị cáo gồm Vũ N2, Lương Minh S, Hoàng Quốc H12, Nguyễn Thị N, Nguyễn Tú A6, Nguyễn Thị Thu H3, Nguyễn Ngọc C, Hà Thanh H2, Nguyễn Văn H1, Nguyễn Xuân T8, Trương Thị N1, Lương Nhân H, Nguyễn Thị Thu T1, Nguyễn Phương N6 kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, xin được hưởng án treo hoặc được áp dụng hình phạt tiền, xin miễn hình phạt.

Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm, các bị cáo Hoàng Quốc H12, Nguyễn Xuân T8 và Nguyễn Phương N6 đã xin rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo. Ngày 04/9/2025, Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã có Quyết định số 09/2025/HSPT-QĐ đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của các bị cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, 11 bị cáo có kháng cáo gồm Vũ Nam, Lương Minh S, Nguyễn Thị N, Nguyễn Tú A6, Nguyễn Thị Thu H3, Nguyễn Ngọc C,

Hà Thanh H2, Nguyễn Văn H1, Trương Thị N1, Lương Nhân H, Nguyễn Thị Thu T1 vẫn giữ yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu kháng cáo giảm hình phạt, cho các bị cáo được hưởng án treo hoặc áp dụng hình phạt tiền, miễn trách nhiệm hình sự với các lý do: Các bị cáo đều lần đầu phạm tội; Khi bị điều tra truy tố đã tích cực phối hợp với cơ quan điều tra để xác định sự thật khách quan vụ án; Quá trình tố tụng thành khẩn khai báo và rất ăn năn hối cải về hành vi đã thực hiện; Các bị cáo đã nộp lại toàn bộ số tiền được xác định là tiền thu lợi bất chính; Phạm tội với vai trò giúp sức; Tất cả các bị cáo đều là lao động chính trong gia đình và từ khi bị khởi tố đến nay, các bị cáo không có việc làm dẫn đến hoàn cảnh gia đình lâm vào khó khăn; Một số bị cáo khi phạm tội đang mang thai và hiện nay đang nuôi con nhỏ. Ngoài ra, để chứng minh về các tình tiết giảm nhẹ mới sau khi xét xử sơ thẩm, các bị cáo đã nộp tại Tòa án cấp phúc thẩm một số các chứng cứ mới chứng minh các tình tiết giảm nhẹ theo khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Trong phần tranh luận:

Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Tại phiên tòa phúc thẩm, tất cả các bị cáo thừa nhận hành vi đã thực hiện phù hợp với lời khai của bị hại, người làm chứng và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo Lương Nhân H, Nguyễn Tú A6, Nguyễn Thị N, Hà Thanh H2, Nguyễn Thị Thu T1, Nguyễn Văn H1, Nguyễn Thị Thu H3, Nguyễn Ngọc C, Trương Thị N1, Lương Minh S, Vũ N2 về các tội danh đã tuyên là có căn cứ pháp luật, mức hình phạt mà bản án sơ thẩm đã tuyên là phù hợp với tính chất mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo.

Quá trình xét xử phúc thẩm, các bị cáo nộp thêm một số tình tiết giảm nhẹ mới được Viện kiểm sát nhận định như sau:

- Đối với các bị cáo Nguyễn Tú A6 và Nguyễn Thị N: Các bị cáo có nhân thân tốt, có nhiều tình tiết thuộc trường hợp giảm nhẹ đặc biệt. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử giảm hình phạt và cho hưởng án treo đối với Tú A6; đối với bị cáo N đề nghị Hội đồng xét xử xem xét việc bị cáo đã khai báo nội dung liên quan đến vụ án “Nhận hối lộ” là tình tiết giảm nhẹ đặc biệt vì căn cứ vào lời khai này cơ quan tiến hành tố tụng đã khởi tố vụ án, điều tra và truy cứu trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo về tội “Nhận hối lộ”.

- Đối với các bị cáo Hà Thanh H2, Nguyễn Văn H1, Nguyễn Thị Thu H3, Nguyễn Ngọc C, Nguyễn Thị Thu T1: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm hình phạt cho các bị cáo vì các bị cáo này phạm tội có vai trò hạn chế hơn bị cáo Tú A6, tại cấp phúc thẩm các bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ mới.

- Đối với các bị cáo Trương Thị N1, Lương Minh S, V: Các bị cáo nhân thân tốt, có nhiều tình tiết giảm nhẹ, đủ điều kiện được áp dụng Điều 65 Bộ luật hình sự để chuyển từ hình phạt tù giam sang hình phạt tù nhưng cho hưởng án treo;

- Đối với bị cáo Lương Nhân H: Bản án sơ thẩm đã xét xử đối với bị cáo là có căn cứ, mặc dù tại cấp phúc thẩm có nhiều tình tiết giảm nhẹ về nhân thân nhưng mức án sơ thẩm là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên Bản án sơ thẩm đối với bị cáo H.

Từ những phân tích trên, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị cáo H; Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các bị cáo còn lại, sửa bản án sơ thẩm theo nội dung nêu trên.

Người bào chữa cho bị cáo Lương Nhân H trình bày:

- Bản án sơ thẩm xác định bối cảnh xảy ra vụ việc thời điểm dịch bệnh covid 19, nhưng chỉ nêu khó khăn về kinh tế của các bị cáo, không nêu khó khăn trong việc đi lại có khả năng ảnh hưởng sức khỏe lây lan dịch bệnh, các bị cáo trong vụ án này đã hỗ trợ người dân có những mối quan hệ nhất định để có được lý lịch tư pháp đúng với lý lịch tư pháp của từng người kịp thời trong hoàn cảnh dịch bệnh, đề nghị xem xét ghi nhận tính tích cực trong việc làm của các bị cáo về việc hạn chế trong việc đi lại. Bị cáo H đã chấm dứt hành vi ngay sau khi dịch bệnh bùng phát.

- Vai trò bị cáo trong vụ án chỉ là thứ yếu, bị cáo không sử dụng chức vụ quyền hạn để nhận hối lộ, chỉ giúp sức cho bị cáo H12, H13. Số tiền bị cáo nhận chỉ là 1/5 trong tổng số tiền nhận hối lộ của vụ án. Bị cáo không tham gia đưa hồ sơ cấp lý lịch tư pháp và tích cực hợp tác cơ quan tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Mức hình phạt mà Bản án sơ thẩm đã áp dụng đối với bị cáo là nghiêm khắc so với H12 và H13. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét sự công bằng trong quyết định hình phạt của Bản án sơ thẩm để giảm hình phạt cho bị cáo.

- Về các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bản án sơ thẩm đã áp dụng tình tiết quy định tại điểm s, v, t khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự, nhưng chưa áp dụng tình tiết người phạm tội tự nguyện sửa chữa khắc phục hậu quả theo điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự mà chỉ nhận định bị cáo nộp lại tiền thu lợi và áp dụng khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự là có phần nghiêm khắc.

Việc bị cáo chấm dứt hành vi phạm tội từ tháng 4/2022 là trước thời điểm vụ án bị phát hiện hơn 01 năm, thời điểm này do nhận thức của bị cáo chưa đầy đủ khi thực hiện hành vi, nên đề nghị áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ về việc người phạm tội ngăn chặn giảm bớt tác hại tội phạm theo điểm a khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Ngoài ra, tại giai đoạn sơ thẩm bị cáo đã nộp các tài liệu là đơn xin giảm trách nhiệm hình sự của chính quyền địa phương, huy chương kháng chiến của bố ruột, bị cáo là lao động chính trong gia đình có 02 con nhỏ. Trong giai đoạn phúc thẩm, vợ bị cáo có đơn xin giảm hình phạt và cung cấp chứng cứ tình tiết giảm nhẹ thuộc khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự là giấy tờ công tác, tham gia chiến trường của bố bị cáo và nhiễm chất độc màu da cam; xác nhận bố bị cáo là nạn nhân hội chất màu da cam; giấy tờ thể hiện bị cáo và gia đình có đóng góp thiện nguyện; một số bằng khen, giấy khen, chiến sỹ thi đua của bị cáo và

vợ bị cáo; giấy tờ chứng minh bác và chú bị cáo là liệt sỹ, quyết định của sở L16 về việc giao việc thờ cúng liệt sỹ cho mẹ bị cáo.

Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét ghi nhận cho bị cáo 05 tình tiết giảm nhẹ điểm a, q, s, t, v khoản 1 và khoản 2 Điều 51, áp dụng Điều 54 Bộ luật hình sự giảm cho bị cáo mức hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt theo khoản 3 Điều 354 Bộ luật hình sự.

Bị cáo Lương Nhân H trình bày: Bị cáo không phải là người khởi xướng, do tin tưởng bị cáo H12 trong việc cấp phiếu lý lịch tư pháp, ban đầu nhận thức của bị cáo là đơn giản nên vai trò của bị cáo là thứ yếu. Mỗi tương quan mức độ giữa các bị cáo cùng hành vi phạm tội số tiền bị cáo hưởng lợi chỉ bằng 1/80 so với bị cáo H12. Bản án sơ thẩm không ghi nhận các huân huy chương của bố ruột bị cáo là tình tiết giảm nhẹ, trong khi các bị cáo còn lại được ghi nhận. Ngoài ra, bị cáo nêu ra một số đồ vật của bị cáo bị thu giữ theo Bản án sơ thẩm mà theo bị cáo là không liên quan đến vụ án, nhưng không có yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét.

Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị Thu H3 trình bày:

Về bối cảnh thì tương tự với bị cáo H, bị cáo H3 cũng chỉ muốn giúp đỡ cho người thân quen, hưởng lợi rất ít và dừng ngay hành vi khi dịch bệnh kết thúc. Trong vụ án này người chủ mưu không phải là bị cáo H3. Bị cáo H3 đã khắc phục toàn bộ số tiền được hưởng lợi và nộp thêm 20 triệu khắc phục hậu quả chung của vụ án nhưng Bản án sơ thẩm không ghi nhận. Bị cáo H3 cũng đã chấm dứt hành vi phạm tội trước 01 năm làm giảm thiệt hại xảy ra.

Bố ruột bị cáo có nhiều huân huy chương, mẹ bị cáo có nhiều công hiến nhưng chưa được Bản án sơ thẩm ghi nhận đầy đủ, là lao động chính trong gia đình, được chính quyền địa phương xác nhận. Tại cấp phúc thẩm, bị cáo H3 nộp các chứng cứ là tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự là bố chồng có huân huy chương, mẹ chồng bị cáo là cựu thanh niên xung phong, bố đẻ của bị cáo bệnh binh, huy chương kháng chiến của mẹ bị cáo, bác ruột của bị cáo là liệt sỹ và mẹ bị cáo H3 là người thờ cúng; xác nhận chính quyền địa phương nơi cư trú và cơ quan nơi bị cáo làm việc.

Bị cáo có 05 tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm a, q, s, t, v khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 54 Bộ luật hình sự, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo H3 được hưởng chính sách khoan hồng đặc biệt, miễn trách nhiệm hình sự hoặc phạt tiền, hoặc mức án thấp nhất của khoản 1 Điều 364 Bộ luật hình sự.

Bị cáo Nguyễn Thị Thu H3 trình bày: Ban đầu bị cáo chưa nhận thức đầy đủ hành vi, chỉ là nhờ bị cáo H làm giúp phiếu lý lịch tư pháp cho người thân quen. Bị cáo xin được miễn trách nhiệm hình sự, nếu không được miễn trách nhiệm hình sự thì bị cáo phạt tiền và bị cáo đã nộp số tiết kiệm 200 triệu đồng; hiện tại bị cáo đang đi làm và có đơn xin giảm hình phạt là của cơ quan mới bị cáo đang làm.

Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Tú A6 trình bày:

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo có tình tiết mới là đã trả lại tiền bị đánh rơi được cơ quan có thẩm quyền ghi nhận. Ngoài ra, sau khi xét xử sơ thẩm bị cáo đã có mang thai nhưng không may bị sảy thai nên đủ điều kiện áp dụng điểm n khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự; bị cáo còn tham gia hỗ trợ người già trong trung tâm người già là tình tiết giảm nhẹ theo khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Đối với việc áp dụng tình tiết tăng nặng điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự: Thời gian phạm tội từ 2019 đến 2023 trong thời gian dài, số tiền quy kết là tổng số tiền của các lần, nếu đã áp dụng tình tiết định khung thì không áp dụng tình tăng nặng này. Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo, chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, sửa Bản án sơ thẩm cho bị cáo được hưởng án treo.

Bị cáo Nguyễn Tú A6 trình bày: Tại phiên tòa sơ thẩm, bị cáo chưa nộp tài liệu thể hiện bị cáo đang mang thai vì không biết đây là tình tiết giảm nhẹ, sau khi xét xử sơ thẩm bị cáo mới biết đây là tình tiết giảm nhẹ nên bị cáo cung cấp tài liệu xin Hội đồng xét xử xem xét, bị cáo có thể xin được dấu xác nhận của bệnh viện vì bị cáo khám theo quy trình của bệnh viện.

Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị N trình bày:

Hồ sơ vụ án thể hiện ngày 12/7/2023 (vụ án chưa khởi tố), bị cáo N với tư cách người làm chứng trong vụ án khác, tại buổi làm việc bị cáo N đã thành khẩn khai báo hành vi phạm tội, trên cơ sở này ngày 14/7/2023 cơ quan điều tra có căn cứ mời những người liên quan làm việc, ngày 16/7/2023 khởi tố vụ án. Bản thân bị cáo N đã chủ động nộp toàn bộ số tiền hưởng lợi. Theo quy định khoản 7 Điều 364 Bộ luật hình sự thì bị cáo N có thể được miễn trách nhiệm hình sự, phù hợp với thực tế của nhiều vụ án đơn cử như trong vụ án xảy ra tại Tập đoàn V9, bị cáo Võ Tấn Hoàng V3 chủ động khai ra 5 triệu USD chuyển cho bà Nguyễn Thị Thanh N14 nên được miễn trách nhiệm hình sự về tội “Đưa hối lộ”.

Ngoài ra, bị cáo N đã bị tạm giam 18 tháng, bị cáo là công chức có nhân thân tốt, nhiều công hiến cho xã hội. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm c khoản 3 Điều 5 Nghị quyết 03/2020/NQ-HĐTP, áp dụng chính sách khoan hồng đặc biệt, sửa Bản án sơ thẩm cho bị cáo N được miễn hình phạt hoặc thời hạn tù bằng thời hạn tạm giam.

Bị cáo Nguyễn Thị N trình bày: Xin Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo để bị cáo có thể tiếp tục được cống hiến, làm tròn trách nhiệm với gia đình. Hiện nay bị cáo đang không được đi làm do đã có thời gian bị tạm giam 18 tháng, nếu được áp dụng miễn hình phạt thì mong cơ quan tiếp tục nhận bị cáo làm việc.

Người bào chữa cho các bị cáo Hà Thanh H2, Nguyễn Thị Thu T1 trình bày:

Trong vụ án này thì các bị cáo H2 và T1 không phải là công chức, viên chức, chỉ là người làm dịch vụ, khi thực hiện hành vi các bị cáo không ý thức được là vi phạm pháp luật.

Bị cáo H2 là người dân tộc thiểu số, sống ở vùng ven tỉnh Lạng Sơn, nên không ý thức được hành vi phạm tội. Bị cáo đã cung cấp Giấy chứng nhận bố chồng có nhiều huân huy chương. Tại phiên tòa sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo đang mang thai, ngoài ra con lớn của bị cáo bị bệnh tăng động có xác nhận của bệnh viện phải điều trị nội trú. Bị cáo có chồng là bác sỹ ngoại khoa, vợ chồng bị cáo tham gia nhiều phong trào khám chữa bệnh cho nhiều gia đình chính sách, có xác nhận của chính quyền địa phương. Hiện tại, bố mẹ bị cáo đều lớn tuổi và có bệnh. Xin Hội đồng xét xử xem xét đơn kháng cáo, các tình tiết nêu trên, cho bị cáo được hưởng án treo.

Bị cáo T1 có con bị bệnh tăng động, bố chồng và cậu là người có công cách mạng. Bị cáo đã nhận thức hành vi phạm tội, khi bị cáo nhận thấy trên tài khoản có 600 triệu đồng bị cáo đã chủ động ra Ngân hàng thông báo và tìm người chuyển nhằm để trả lại, bị cáo đã tác động cùng với địa phương ủng hộ bảo Yagi, xin Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo được hưởng án treo.

Bị cáo Hà Thanh H2 trình bày: Bị cáo và chồng đã thực hiện nhiều buổi khám bệnh cho người dân địa phương ở Lạng Sơn, hỗ trợ bà Nguyễn Thị S7 có điều kiện chữa bệnh, bản thân bị cáo cũng có bệnh, bị cáo mang thai từ cấp sơ thẩm, xin Hội đồng xét xử xem xét.

Bị cáo Nguyễn Thị Thu T1 trình bày: Bị cáo được giới thiệu làm công việc này chứ bị cáo không phải là người khởi xướng, xin cho bị cáo được hưởng án treo.

Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Văn H1 trình bày:

Bản án sơ thẩm chưa áp dụng tình tiết giảm nhẹ về nhân thân, bị cáo có nhiều hoạt động thiện nguyện cho xã hội; Cha bị cáo bị mắc bệnh hiểm nghèo, di chứng của chất màu da cam, bị cáo là người có trách nhiệm chính chăm sóc cha có xác nhận của chính quyền địa phương; bị cáo có 03 con nhỏ, vợ bị cáo đang mang thai con thứ 4 sắp sinh. Tại phiên tòa phúc thẩm, gia đình bị cáo đã xuất trình bị cáo có đơn xin xác nhận hoàn cảnh gia đình, bị cáo được Ủy ban nhân dân phường X, Thành phố Hà Nội xác nhận có nơi cư trú rõ ràng, chấp hành chính sách pháp luật địa phương.

Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét áp dụng bị cáo được hưởng chính sách khoan hồng đặc biệt theo Nghị quyết 03/2020/NQ-HĐTP bởi bị cáo chưa ý thức đầy đủ hành vi phạm tội, sau khi nhận thức hành vi phạm tội, bị cáo đã khắc phục toàn bộ hậu quả, đề nghị áp dụng tinh thần Nghị quyết 03/2020/NQ-HĐTP. Ngoài ra, việc Bản án sơ thẩm áp dụng điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự là chưa chính xác. Bản án sơ thẩm đánh giá các bị cáo phạm tội nhiều lần nhưng không nêu ra là ít nghiêm trọng hay nghiêm trọng, đề nghị áp dụng nguyên tắc có lợi xác định các lần phạm tội ít nghiêm trọng. Trong vụ án này, các bị cáo đã thực hiện hành vi phạm tội không có câu kết chặt chẽ, tinh vi, chỉ thực hiện dịch vụ cấp lý lịch tư pháp.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 65 Bộ luật hình sự và các tình tiết giảm nhẹ đã nêu để giảm hình phạt và bị cáo được hưởng án treo, hoặc áp dụng hình phạt tiền.

Bị cáo Nguyễn Văn H1 trình bày: Bị cáo chỉ quen biết H13 qua mạng xã hội vào tháng 6/2019, bị cáo không trao đổi và không biết việc trao đổi bàn bạc giữa H12 và H13. Bị cáo không quảng cáo làm dịch vụ, chỉ hỗ trợ làm giùm cho khách hàng đã có sẵn của công ty. Hiện tại, bố ruột và bố vợ đều đang bị tai biến, vợ bị cáo còn hơn 10 ngày đến ngày sinh. Mỗi lần các bị cáo chuyển khoản tiền dịch vụ làm lý lịch tư pháp với số tiền rất ít (bị quy kết là tiền đưa hối lộ), khoảng 1-2 tuần bị cáo sẽ thanh toán cho H13 1 lần, nhiều nhất 1 lần chuyển khoảng 50 triệu đồng, trung bình khoảng 20-30 triệu đồng/lần. Tại thời điểm thực hiện hành vi, bị cáo không ý thức được đó là hành vi phạm tội và chỉ coi đây là dịch vụ đơn thuần, bị cáo đã thấy ăn năn hối lỗi và rất đau xót.

Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Ngọc C trình bày:

Bản án sơ thẩm chưa áp dụng điểm v khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự là không phù hợp với tài liệu thể hiện bị cáo có bằng khen, giấy khen của Bộ Tư pháp. Bị cáo đã nộp lại 40 triệu đồng, nhưng chưa được áp dụng tình tiết giảm nhẹ. Việc áp dụng điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự là không chính xác vì tổng số tiền các lần phạm tội đã được áp dụng để định khung hình phạt. Bản án sơ thẩm đã áp dụng Điều 54 Bộ luật hình sự nhưng vẫn xử bị cáo 02 năm tù là vẫn thuộc khung hình phạt bị truy tố. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cơ quan bị cáo đang công tác, bị cáo là lao động chính trong gia đình. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị cáo C, áp dụng cho bị cáo C hình phạt tiền.

Bị cáo Nguyễn Ngọc C trình bày: Hiện tại bị cáo vẫn đang được đi làm, xin Hội đồng xét xử xem xét tạo điều kiện cho bị cáo được tiếp tục làm việc và chăm sóc gia đình, các con.

Người bào chữa cho các bị cáo Lương Minh S, Vũ N2 trình bày:

Bị cáo Vũ N2 có nhân thân tốt, chưa có tiền án tiền sự. Bố vợ bị cáo có công cách mạng. Đối với bị cáo S thì gia đình có công cách mạng, bố bị cáo có huân chương kháng chiến, mẹ bị cáo được tặng huân chương kháng chiến hạng 1; bố vợ bị cáo là cựu cán bộ nghiên cứu tình báo trung ương, có công lao trong cuộc kháng chiến chống Mỹ. Hai bị cáo tích cực tham gia đóng góp cho cộng đồng, công tác thiện nguyện, là lao động chính trong gia đình, có con nhỏ. Bản án sơ thẩm đã xử mức hình phạt đối với bị cáo S là quá nặng, vì bị cáo không phải là công chứng viên, không được Nhà nước trao quyền, số tiền bị cáo hưởng lợi chỉ 18 triệu đồng trong 04 năm, bị cáo S không thuộc trường hợp không được hưởng án treo theo quy định pháp luật.

Bị cáo S, N2 có nơi cư trú rõ ràng, có nhiều tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự nên đủ điều kiện được hưởng án treo. Ngoài ra, xin xem xét hoàn cảnh các bị cáo phạm tội là thời điểm dịch bệnh covid việc đi lại khó khăn.

Bị cáo Vũ N2 trình bày: Xin cho bị cáo được hưởng khoan hồng pháp luật, cho bị cáo mức án bằng thời gian tạm giam từ ngày 05/8/2024 đến 21/02/2025 là hơn 06 tháng.

Bị cáo Lương Minh S trình bày: Xin cho bị cáo được hưởng hình phạt bằng thời gian tạm giam.

Bị cáo Trương Thị N1 trình bày: Bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận quan điểm Viện kiểm sát và không có ý kiến tranh luận.

Đại diện Viện kiểm sát trình bày: Số tiền các bị cáo nộp là tiền thu lợi bất chính, Bản án sơ thẩm không áp dụng điểm b khoản 1 Điều 51 mà áp dụng khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự là có căn cứ. Trong vụ án này, các bị cáo phạm tội trong quá trình dài. Đối chiếu với hành vi vai trò bị cáo H, Bản án sơ thẩm xử bị cáo 09 năm có phần nghiêm khắc, đề nghị Hội đồng xét xử giảm một phần hình phạt cho bị cáo H. Đối với các bị cáo còn lại, Viện kiểm sát giữ nguyên quan điểm.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về Tố tụng: Trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử, Cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các luật sư bào chữa đã thực đúng quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật. Do vậy, các hành vi, các quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng là hợp pháp.

[2] Về nội dung:

Đầu năm 2019, Hoàng Quốc H12 nhiều lần được Phạm Quang H13 (trước đó là lái xe riêng cho H12), nhờ xin cấp Phiếu LLTP cho người quen. Do thấy có thể hưởng lợi từ việc làm này, H12 đã bàn bạc, thỏa thuận với H13 để H13 làm đầu mối nhận hồ sơ xin cấp Phiếu LLTP từ người có nhu cầu xin cấp Phiếu LLTP. Để hợp thức hóa thẩm quyền và lý do thực hiện việc cấp Phiếu LLTP tại Trung tâm LLTPQG, H12 thông qua H13 hướng dẫn, yêu cầu những bị cáo làm trung gian phạm tội “Đưa hối lộ” là Nguyễn Xuân T8, Nguyễn Quốc H8, Nguyễn Ngọc T11, Nguyễn Thị Thu T1, Nguyễn Ngọc C, Nguyễn Lê T13, Tạ Thị T10, Đinh Văn D2, Hà Thanh H2, Nguyễn Văn H1, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị Thu H3, Nguyễn Phương N6, Nguyễn Tú A6): Không ghi thông tin nơi thường trú, nơi tạm trú, quá trình cư trú trên Tờ khai yêu cầu cấp Phiếu LLTP; sử dụng Hộ chiếu thay Giấy chứng minh nhân dân/Căn cước công dân (vì trên Hộ chiếu không thể hiện thông tin nơi cư trú của người xin cấp Phiếu LLTP). Sau đó, H12 chỉ đạo các bộ phận chức năng thuộc Trung tâm LLTPQG phải tiếp nhận, tra cứu và cấp Phiếu LLTP đối với các hồ sơ không ghi thông tin nơi thường trú, nơi tạm trú, quá trình cư trú trên Tờ khai yêu cầu cấp Phiếu LLTP.

[2.1] Tội “Nhận hối lộ”:

Phạm Quang H13 là đầu mối nhận hồ sơ xin cấp Phiếu LLTP từ người có nhu cầu và chi phí do H13 tự thỏa thuận với khách hàng, nhưng trong tổng số tiền này, H13 phải đưa cho H12 là 700.000 đồng/01 hồ sơ/01 Phiếu LLTP và H13 tự quyết định phần hưởng lợi của mình. Định kỳ, chiều thứ 6 hàng tuần, dựa trên số lượng hồ sơ được giải quyết cấp Phiếu LLTP, H13 phải đưa tiền hối lộ cho H12 thông qua hình thức chuyển khoản, nộp tiền vào tài khoản của H12 hoặc trực tiếp đưa tiền mặt cho H12 tại phòng làm việc của H12.

Trên cơ sở số tiền phải chi cho Hoàng Quốc H12 theo thỏa thuận, Phạm Quang H13, Lương N và Nguyễn Đình C2 yêu cầu các bị cáo nhận làm thủ tục xin cấp Phiếu LLTP phải chi số tiền dao động từ 1.650.000 đồng đến 2.000.000 đồng/01 hồ sơ/Phiếu LLTP.

Như vậy, vì động cơ vụ lợi, Hoàng Quốc H12, Lương Nhân H và Nguyễn Đình C2 đã lợi dụng chức vụ là lãnh đạo, có thẩm quyền trong việc cấp phiếu lý lịch tư pháp nhận tiền từ nhiều đối tượng để thực hiện cấp phiếu lý lịch tư pháp trái với quy định tại khoản 1 Điều 44 Luật Lý lịch tư pháp. Đối với Phạm Quang H13, mặc dù không giữ chức vụ tại Trung tâm lý lịch tư pháp quốc gia nhưng đã tiếp nhận ý chỉ, giúp sức cho Hoàng Quốc H12 phạm tội, vì vậy, hành vi của Hoàng Quốc H12 phạm vào tội nào thì bị cáo cũng phải chịu trách nhiệm hình sự với tội danh tương ứng với vai trò đồng phạm giúp sức. Về tính chất và mức độ phạm tội cũng như phân hóa vai trò của từng bị cáo:

- Hoàng Quốc H12 từ tháng 01/2019 - tháng 7/2023 đã cùng với Phạm Quang H13 (Lái xe riêng H12) nhận hối lộ tổng cộng số tiền là 43.197.750.000 đồng, để giải quyết cấp 55.713 Phiếu LLTP trái với quy định của pháp luật. H12 hưởng lợi số tiền 38.999.100.000 đồng; H13 hưởng lợi số tiền 4.198.650.000 đồng.

- Bị cáo Lương Nhân H đã nhận hối lộ với tổng số tiền là 8.209.500.000 đồng để giải quyết 10.946 hồ sơ xin cấp Phiếu LLTP trái với quy định của pháp luật, hưởng lợi số tiền 547.300.000 đồng. Bị cáo Nguyễn Đình C2, đã nhận hối lộ với tổng số tiền 3.508.500.000 đồng để giải quyết 4.678 hồ sơ xin cấp Phiếu LLTP trái với quy định của pháp luật, hưởng lợi số tiền 233.900.000 đồng.

Xét hành vi của các bị cáo Hoàng Quốc H12, Phạm Quang H13, Lương N và Nguyễn Đình C2, thuộc trường hợp nhận hối lộ mà của hối lộ là tiền từ 1.000.000.000 đồng trở lên. Do đó, cần áp dụng điểm a khoản 4 Điều 354 Bộ luật hình sự để xử phạt đối với các bị cáo với mức án tương xứng. Trong đó, bị cáo Hoàng Quốc H12 là người đưa ra chủ trương, chỉ đạo các nhân viên dưới quyền thực hiện cấp phiếu lý lịch tư pháp trái pháp luật với số tiền nhận hối lộ nhiều nhất nên bị cáo phải chịu trách nhiệm chính với mức án cao hơn các bị cáo còn lại. Do vậy, bản án sơ thẩm đã tuyên xử về tội danh và hình phạt đối với các bị cáo H12, H13, H, C2 là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

[2.2] Tội “Đưa hối lộ” quy định tại Điều 364 Bộ luật hình sự:

Phạm Quang H13 sau khi thỏa thuận với H12, đã gặp Nguyễn Xuân T8 là đại diện Văn phòng giao dịch Công ty L9 đang tìm người có thể xin cấp phiếu LLTP, H13 giới thiệu mình có thể làm được thủ tục cấp phiếu LLTP tại Trung tâm LLTPQG nên T8 đồng ý cho H13 làm cộng tác viên Công ty L9 nhằm tạo uy tín khi khách hàng đến làm hồ sơ xin cấp phiếu LLTP. Thông qua mạng xã hội và các mối quan hệ, H13 móc nối, thỏa thuận nhận tiền với ⁽¹⁾Nguyễn Xuân T8, ⁽²⁾Nguyễn Quốc H8, ⁽³⁾Nguyễn Ngọc T11, ⁽⁴⁾Nguyễn Thị Thu T1, ⁽⁵⁾Nguyễn Ngọc C, ⁽⁶⁾Nguyễn Lê T13, ⁽⁷⁾Tạ Thị T10, ⁽⁸⁾Đinh Văn D2, ⁽⁹⁾Hà Thanh H2, ⁽¹⁰⁾Nguyễn Văn H1, ⁽¹¹⁾Nguyễn Tú A6, ⁽¹²⁾Nguyễn Thị N, ⁽¹³⁾Nguyễn Thị Thu H3, ⁽¹⁴⁾Nguyễn Phương N6 và hướng dẫn các đối tượng trên gửi thông tin của khách hàng có nhu cầu xin cấp phiếu LLTP, chuyển thông tin cá nhân qua các ứng dụng mạng xã hội để thực hiện hành vi như Hoàng Quốc H12 đã hướng dẫn cho H13 trước đó. Phạm Quang H13 đã nói rõ cho các đối tượng trên biết ngoài chi phí cho việc cấp Phiếu LLTP theo quy định thì phải có 01 khoản chi phí cho lãnh đạo Trung tâm LLTPQG để được tiếp nhận, giải quyết cấp Phiếu LLTP nên để hưởng lợi bất chính từ việc làm này H13 còn thu thêm số tiền từ 100.000 đồng đến 150.000 đồng/01 hồ sơ/Phiếu LLTP (tùy từng trường hợp và thời điểm cụ thể). H13 phải chi cho H12 700.000 đồng/01 hồ sơ/01 phiếu LLTP. Chi phí Hoàng Quốc H12 để cho H13 tự thỏa thuận với cá nhân làm dịch vụ hoặc người yêu cầu cấp phiếu LLTP nên định kì vào chiều thứ 6 hàng tuần thì H13 sẽ thanh toán tiền cho H12 dựa trên số lượng hồ sơ được giải quyết cấp phiếu LLTP trong tuần qua hình thức chuyển khoản. Như vậy, các bị cáo đều biết rõ quy định của pháp luật về trình tự, điều kiện cấp phiếu lý lịch tư pháp nhưng vẫn bất chấp quy định, nhận làm phiếu lý lịch tư pháp cho người khác từ các đối tượng trung gian, môi giới; làm giả hồ sơ đề nghị cấp phiếu lý lịch tư pháp và chi tiền bồi dưỡng cho lãnh đạo Trung tâm lý lịch tư pháp quốc gia theo yêu cầu của Phạm Quang H13, Lương N và Nguyễn Đình C2 để được cấp phiếu lý lịch tư pháp. Do vậy, các bị cáo Nguyễn Xuân T8, Nguyễn Quốc H8, Nguyễn Ngọc T11, Nguyễn Thị Thu T1, Nguyễn Ngọc C, Nguyễn Lê T13, Tạ Thị T10, Đinh Văn D2, Hà Thanh H2, Nguyễn Văn H1, Nguyễn Tú A6, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị Thu H3, Nguyễn Phương N6 bị tòa án cấp sơ thẩm tuyên xử về hành vi phạm tội “Đưa hối lộ” theo Điều 364 Bộ luật Hình sự là có căn cứ pháp luật.

[2.3] Do khách hàng làm phiếu Lý lịch tư pháp của Nguyễn Xuân T8 chủ yếu gửi bản chụp Hộ chiếu, Chứng minh nhân dân hoặc Căn cước công dân qua ứng dụng mạng xã hội nên từ năm 2019 Nguyễn Xuân T8 đã thông qua Trương Thị N1 và Lương Minh S, liên hệ Văn phòng C11 và Văn phòng C11 thực hiện việc chứng thực bản sao từ bản chính đối với các tài liệu nói trên. Theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ quy định: “Chứng thực bản sao từ bản chính là việc cơ quan, tổ chức có thẩm quyền theo quy định tại Nghị định này *căn cứ vào bản chính để chứng thực bản sao là đúng với bản chính*”. Tuy vậy, các tài liệu chứng thực do T8 cung cấp đều không có bản chính để đối chiếu nhưng Trương Thị N1, Lại Hồng K3, Lương Minh S và Vũ N2 vẫn ký sao y bản chính cho T8. Ngoài ra, từ năm 2022,

theo đề nghị của T8, N1 và K3 còn ký “không” và đóng dấu của VPCC Trương Thị N1 trên các tờ giấy A4 trắng đã đóng dấu “**CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**” nhưng chưa có nội dung được chứng thực để T8 tự ý sử dụng in ảnh các tài liệu cần chứng thực lên các tờ giấy trên nhằm hợp thức hóa việc sao y bản chính. Bên cạnh đó, các tài liệu trên đều không được Văn phòng C11 chứng thực và cấp sổ chứng thực theo đúng quy định. Hành vi của các bị cáo đã vi phạm Điều 13, Điều 20 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ quy định về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch. Để thực hiện việc chứng thực trái pháp luật nói trên, Nguyễn Xuân T8 đã chuyển cho Trương Thị N1 và Lương Minh S 5.000 đồng/01 tài liệu thay vì 2.000 đồng/01 tài liệu theo quy định tại khoản 7 Điều 4 Thông tư 257/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ T39. Cụ thể: Các bị cáo Trương Thị N1 và Lại Hồng K3 – Nguyên Công chứng viên Văn phòng C11 (sau đổi tên thành Văn phòng công chứng L13), từ tháng 01/2019 đến tháng 7/2023, đã chứng thực, ký xác nhận “không” và đóng dấu của Văn phòng công chứng trên 34.503 tài liệu để Nguyễn Xuân T8 sử dụng đưa vào hồ sơ đề nghị cấp Phiếu LLTP trái pháp luật, để hưởng phí chứng thực tổng số tiền 172.515.000 đồng. Trong đó, Trương Thị N1 trực tiếp ký 24.727 tài liệu, thu lợi bất chính số tiền 162.515.000 đồng; Lại Hồng K3 trực tiếp ký 9.776 tài liệu, thu lợi bất chính số tiền 10.000.000 đồng.

Các bị cáo Vũ N2 và Lương Minh S – Nguyên Công chứng viên, nhân viên Văn phòng C11, từ tháng 01/2019 đến tháng 3/2023, đã chứng thực, ký xác nhận “không” trên 7.280 tài liệu để Nguyễn Xuân T8 sử dụng đưa vào hồ sơ cấp Phiếu LLTP trái pháp luật, để hưởng phí chứng thực tổng số tiền 36.400.000 đồng, trong đó S thu lợi bất chính số tiền 18.400.000 đồng, N2 thu lợi bất chính số tiền 18.000.000 đồng.

Bị cáo Lại Hồng K3 và các bị cáo (*có kháng cáo*) Trương Thị N1, Vũ N2 và Lương Minh S đã thực hiện hành vi **vi vụ lợi** để làm trái công vụ được giao, tạo cho các bị cáo khác sử dụng để cấp phiếu lý lịch tư pháp trái quy định pháp luật. Do đó, hành vi **vi vụ lợi để làm trái công vụ** của các bị cáo Trương Thị N1, Lại Hồng K3, Lương Minh S và Vũ N2 là dấu hiệu cấu thành tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”. Vì các bị cáo này đều thực hiện **hành vi từ hai lần trở lên** nên, Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng điểm b khoản 2 Điều 356 Bộ luật Hình sự để xét xử đối với các bị cáo là có căn cứ đúng pháp luật.

[3] Xét kháng cáo của các bị cáo bị xét về tội “Đưa hối lộ” theo Điều 364 Bộ luật Hình sự:

[3.1] Nhận định chung:

Trong nhóm các bị cáo bị truy tố xét xử về hành vi phạm tội “Đưa hối lộ” theo Điều 364 Bộ luật hình sự, Tòa án cấp sơ thẩm đã dựa trên cơ sở số tiền các bị cáo đưa hối lộ và tiền hưởng lợi từ hành vi để phân hóa hình phạt là có căn cứ đúng pháp luật. Từ cơ sở đánh giá này bản án sơ thẩm xác định người có vai trò

cao nhất trong nhóm tội này là bị cáo Nguyễn Xuân T8, sau đó là các bị cáo Nguyễn Tú A6, Nguyễn Thị N, Tạ Thị T10, Nguyễn Quốc H8, Hà Thanh H2, Đinh Văn D2, Nguyễn Thị Thu T1, Nguyễn Ngọc T11 và cuối cùng (nhóm các bị cáo bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo Khoản 4 Điều 364 Bộ luật hình sự) là bị cáo Đinh Văn H30; Tiếp theo là các bị cáo bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo khoản 3 và khoản 2 Điều 364 Bộ luật hình sự. Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định tình tiết tăng nặng hình phạt (tại trang 62 của bản án sơ thẩm): “*Căn cứ kết quả sao kê tài khoản ngân hàng các bị cáo sử dụng để thực hiện hành vi đưa, nhận hối lộ, xác định mỗi bị cáo đều có nhiều hơn 02 giao dịch chuyển, nhận tiền với số tiền trên 2.000.000 đồng nên thuộc trường hợp “Phạm tội 02 lần trở lên”*”. Do đó, cần áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự khi quyết định hình phạt đối với các bị cáo bị xét xử về hành vi đưa, nhận hối lộ”. Đây là nhận định đúng theo quy định tại Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐTP ngày 30/12/2020 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Tuy vậy, việc nhận định các lần phạm tội của các bị cáo là phạm tội *nghiêm trọng, rất nghiêm trọng* là chưa thỏa đáng bởi: Cơ quan tiến hành tố tụng xác định mỗi lần đưa hối lộ các bị cáo chuyển khoản trên 2.000.000 đồng/lần, là định lượng theo tình tiết định khung quy định tại Khoản 1 Điều 364 Bộ luật hình sự, nhưng mức hình phạt cao nhất quy định tại Khoản 1 điều 364 Bộ luật hình sự là 03 năm tù (thuộc tội phạm ít nghiêm trọng).

Ngoài ra, việc bị cáo thực hiện hành vi phạm tội là trên cơ sở yêu cầu của những người có nhu cầu xin cấp nhanh lý lịch tư pháp, những người này chủ động đưa khoản tiền chi phí tăng thêm để nhờ các bị cáo làm giúp (được xem là khoản tiền đưa hối lộ); các bị cáo trong nhóm tội này chỉ là bước trung gian và thông qua trung gian tiếp theo mới đến người nhận hối lộ, mỗi hồ sơ chỉ hưởng lợi 50.000 đồng đến 100.000 đồng.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử tại cấp phúc thẩm xác định các bị cáo phạm tội “Đưa hối lộ” là phạm tội thuộc trường hợp áp dụng tình tiết tăng nặng phạm tội nhiều lần theo điểm g khoản 1 điều 52 Bộ luật hình sự nhưng *mỗi lần phạm tội đều là phạm tội ít nghiêm trọng* và phạm tội với vai trò trung gian trong chuỗi hành vi của nhóm tội phạm “Đưa hối lộ”. Đây là một trong những tình tiết được Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét là tình tiết giảm nhẹ chưa được Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng để giảm một phần hình phạt cho các bị cáo bị xét xử về tội danh này.

[3.2] Xét kháng cáo của bị cáo Nguyễn Tú A6:

Từ tháng 10/2019 đến tháng 3/2023, bị cáo đã trực tiếp hoặc thông qua Nguyễn Đình C2 đưa hối lộ cho Phạm Quang H13 tổng số tiền 7.783.800.000 đồng để được giải quyết cấp 10.789 Phiếu LLTP trái quy định của pháp luật, hưởng lợi số tiền 539.450.000 đồng. Hội đồng xét xử tại Tòa án cấp sơ thẩm đã xét các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ từ đó căn cứ khoản 4 Điều 364; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s, t, u, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 54;

Điều 38 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo **Nguyễn Tú A6 05** (năm) năm tù về tội “Đưa hối lộ” là phù hợp.

Tại cấp phúc thẩm bị cáo nộp các chứng cứ mới và trình bày: Sau khi xét xử sơ thẩm bị cáo đã bị sảy thai; bị cáo có thêm thành tích về việc lập công chuộc tội có xác nhận của công an phường; ngoài ra bị cáo nộp thêm các chứng cứ chứng minh; bản thân bị cáo và gia đình người thân có rất nhiều thành tích trong quá trình công tác. Bị cáo rất mong được sự xem xét của tòa cấp phúc thẩm cho bị cáo được hưởng án treo vì bản thân bị cáo là phụ nữ, con còn nhỏ cần sự chăm sóc của người mẹ và đã có nhiều thành tích công hiến khi còn công tác trong ngành Công an.

Trên cơ sở nhận định nêu tại mục [3.1], các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và do bị cáo nộp tại cấp phúc thẩm thể hiện trong quá trình tố tụng tại cấp sơ thẩm bị cáo đã giao nộp toàn bộ số tiền thu lợi bất chính; bị cáo đã có thành tích lập công chuộc tội và có xác nhận của Công an phường Ô; bị cáo thành khẩn khai báo và ăn năn hối cải; bị cáo tích cực hợp tác với cơ quan tiến hành tố tụng để vụ án được giải quyết nhanh chóng; bị cáo có thành tích xuất sắc trong công tác và được tặng bằng khen; bị cáo có người thân có công hiến cho sự nghiệp cách mạng được tặng Huân chương kháng chiến. Mặt khác, như đã phân tích ở phần trên thì bị cáo phạm tội “Đưa hối lộ” thuộc trường hợp áp dụng tình tiết tăng nặng phạm tội nhiều lần theo điểm g khoản 1 điều 52 Bộ luật hình sự nhưng *các lần phạm tội đều là phạm tội ít nghiêm trọng*. Do vậy, bị cáo **không** thuộc trường hợp không được hưởng án treo theo Nghị quyết 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 và Nghị quyết 01/2022/NQ-HĐTP ngày 15/4/2022 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Từ những nội dung nhận định này Hội đồng xét xử áp dụng Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐTP ngày 30/12/2020 Của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao để giảm hình phạt và cho bị cáo được hưởng án treo.

[3.3] Xét kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị N:

Từ tháng 01/2019 đến tháng 4/2023, bị cáo đã đưa hối lộ tổng số tiền 7.120.500.000 đồng cho Lương Nhân H để giải quyết cấp 9.494 Phiếu LLTP trái quy định của pháp luật, hưởng lợi số tiền 474.700.000 đồng. Hội đồng xét xử tại Tòa án cấp sơ thẩm đã xét các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ từ đó, tòa căn cứ khoản 4 Điều 364; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s, t, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo **Nguyễn Thị N 06** (sáu) năm tù về tội “Đưa hối lộ”.

Tại cấp phúc thẩm, bị cáo nộp thêm các chứng cứ chứng minh người thân có thành tích trong công tác; bố mẹ bị cáo là người có công với cách mạng; bản thân bị cáo và gia đình đã làm nhiều công tác thiện nguyện trong cộng đồng dân cư. Trên cơ sở chứng cứ mới và nhận định nêu tại mục [3.1] thì Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận yêu cầu kháng cáo xin giảm hình phạt của bị cáo Nguyễn Thị N. Ngoài ra, Hội đồng xét xử xét biên bản ghi lời khai ngày 12/7/2023 của bị cáo N (bút lục số 504352 đến 504354 với tư cách là người làm chứng) và Đề

ngợi phê chuẩn lệnh bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp số 144/ĐN-ANĐT-P6 ngày 14/7/2023 của Cơ quan An ninh điều tra Bộ C10 (bút lục số 489084 đến 489086) nêu bị cáo N đã khai báo hành vi phạm tội của bị cáo và trên cơ sở lời khai này, cơ quan điều tra đã xác định là căn cứ khởi tố bị can phạm tội “Nhận hối lộ”. Chứng cứ này tuy không đủ điều kiện áp dụng khoản 7 Điều 364 Bộ luật hình sự để miễn truy cứu trách nhiệm hình sự đối với bị cáo nhưng, Hội đồng xét xử cũng xem tình tiết này là tình tiết giảm nhẹ đặc biệt đối với bị cáo N như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa. Từ những căn cứ phân tích nêu trên kết hợp với các nội dung trong quá trình tố tụng tại cấp sơ thẩm bị cáo đã giao nộp toàn bộ số tiền thu lợi bất chính; bị cáo thành khẩn khai báo và ăn năn hối cải; bị cáo tích cực hợp tác với cơ quan tiến hành tố tụng để vụ án được giải quyết nhanh chóng; bị cáo có thành tích xuất sắc trong công tác và được tặng bằng khen; bị cáo có người thân có công hiến cho sự nghiệp cách mạng được tặng Huân chương kháng chiến Hội đồng xét xử áp dụng Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐTP ngày 30/12/2020 chấp nhận kháng cáo của bị cáo để giảm hình phạt đặc biệt cho bị cáo.

[3.4] Xét kháng cáo của các bị cáo Hà Thanh H2, Nguyễn Thị Thu T1 và bị cáo Nguyễn Văn H1:

- Từ tháng 4/2021 đến tháng 11/2022, bị cáo H2 đã đưa hối lộ cho Phạm Quang H13 tổng số tiền 2.119.200.000 đồng để giải quyết cấp 2.649 Phiếu LLTP trái quy định của pháp luật, hưởng lợi số tiền 132.450.000 đồng. Hội đồng xét xử tại Tòa án cấp sơ thẩm đã xét các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ và căn cứ khoản 4 Điều 364; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s, t, n khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo **Hà Thanh H2** 03 (ba) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Đưa hối lộ”.

- Từ tháng 01/2019 đến tháng 01/2023, bị cáo T1 đã thông qua Nguyễn Ngọc T11, Nguyễn Xuân T8 đưa hối lộ cho Phạm Quang H13 tổng số tiền 2.083.500.000 đồng để được giải quyết cấp 2.508 Phiếu LLTP trái quy định của pháp luật, hưởng lợi số tiền 250.800.000 đồng. Hội đồng xét xử tại Tòa án cấp sơ thẩm đã xét các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ và căn cứ khoản 4 Điều 364; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s, t, n khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo **Nguyễn Thị Thu T1** 03 (ba) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Đưa hối lộ”.

- Từ tháng 6/2019 đến tháng 6/2022, bị cáo H1 đã đưa hối lộ cho Phạm Quang H13 tổng số tiền 1.406.400.000 đồng để giải quyết cấp 1.758 Phiếu LLTP trái quy định của pháp luật, hưởng lợi số tiền 527.400.000 đồng. Hội đồng xét xử tại Tòa án cấp sơ thẩm đã xét các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ và căn cứ khoản 4 Điều 364; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo **Nguyễn Văn H1** 04 (bốn) năm tù về tội “Đưa hối lộ”.

Tại cấp phúc thẩm, các bị cáo nộp thêm các chứng cứ chứng minh người thân có thành tích trong công tác và có công hiến cho sự nghiệp cách mạng được

tặng Huân chương kháng chiến; Bị cáo và gia đình làm nhiều công tác thiện nguyện tại địa phương nơi cư trú; bị cáo Thu T1 và H2 mới sinh con nên còn nhỏ và bị bệnh rất cần sự chăm sóc của người mẹ. Từ các chứng cứ mới này, các bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐTP ngày 30/12/2020 để giảm hình phạt và cho các bị cáo được hưởng án treo.

Hội đồng xét xử xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm đã xét các tình tiết giảm nhẹ đối với các bị cáo H2, T1 và H1 như sau: Trong quá trình tố tụng tại cấp sơ thẩm, bị cáo đã giao nộp toàn bộ số tiền thu lợi bất chính; bị cáo thành khẩn khai báo và ăn năn hối cải; bị cáo tích cực hợp tác với cơ quan tiến hành tố tụng để vụ án được giải quyết nhanh chóng; Riêng bị cáo H2 và Thu T1 có thai trong giai đoạn điều tra xét xử, bị cáo H1 cũng là một trong số các bị cáo đã chấm dứt việc phạm tội vào tháng 6/2022 trước thời điểm vụ án bị phát hiện hơn 01 năm nên xem xét áp dụng cho các bị cáo tình tiết giảm nhẹ tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Bên cạnh đó, căn cứ phân tích nhận định nêu trên của Hội đồng xét xử tại cấp phúc thẩm thì bị cáo H1 là bị cáo có vai trò thấp nhất (thấp kế tiếp là đến bị cáo Thu T1 và bị cáo H2) trong số các bị cáo bị xét xử tại khoản 4 Điều 364 Bộ luật hình sự về tội “Đưa hối lộ”. Mặt khác, tương tự như các bị cáo khác trong nhóm tội này thì các bị cáo thực hiện hành vi phạm tội là trên cơ sở yêu cầu của người có nhu cầu xin cấp nhanh lý lịch tư pháp, những người này chủ động đưa khoản tiền chi phí tăng thêm nhờ các bị cáo làm giúp (được xem là khoản tiền đưa hối lộ); các bị cáo trong nhóm tội này chỉ là bước trung gian và thông qua trung gian tiếp theo mới đến người nhận hối lộ, mỗi hồ sơ chỉ hưởng lợi 50.000 đồng đến 100.000 đồng; Các bị cáo phạm tội nhiều lần nhưng như phân tích thì mỗi một lần phạm tội đều thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; Xét ở khía cạnh khác, tuy là các bị cáo không có nhiều tình tiết giảm nhẹ như bị cáo Tú A6, nhưng các bị cáo phạm tội với vai trò hạn chế hơn bị cáo Tú A6 và có nộp thêm một số chứng cứ mới tại cấp phúc thẩm để làm căn cứ cho việc xin giảm hình phạt. Từ những nội dung phân tích này, kết hợp với việc để đảm bảo tính công bằng trong áp dụng pháp luật Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo giảm hình phạt và cho các bị cáo được hưởng án treo.

[3.5] Xét kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Thị Thu H3 và Nguyễn Ngọc C:

Bị cáo **Nguyễn Thị Thu H3**: Từ tháng 07/2019 đến tháng 4/2022, đã đưa hối lộ cho L3 Nhân Hòa tổng số tiền 462.000.000 đồng để giải quyết cấp 616 Phiếu LLTP trái quy định của pháp luật, hưởng lợi số tiền 30.800.000 đồng. Trong quá trình tố tụng tại cấp sơ thẩm bị cáo đã giao nộp toàn bộ số tiền thu lợi bất chính; bị cáo thành khẩn khai báo và ăn năn hối cải; bị cáo tích cực hợp tác với cơ quan tiến hành tố tụng để vụ án được giải quyết nhanh chóng; bị cáo có thành tích xuất sắc trong công tác và được tặng bằng khen; bị cáo có người thân có cống hiến cho sự nghiệp cách mạng được tặng Huân chương kháng chiến. Từ đó, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ khoản 4 Điều 364; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s, t, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo **Nguyễn Thị Thu H3** 02 (hai) năm tù về tội “Đưa hối lộ”.

Bị cáo **Nguyễn Ngọc C**, từ đầu năm 2019 đến cuối năm 2022, đã thông qua Nguyễn Ngọc T11 đưa hối lộ cho Phạm Quang H13 tổng số tiền 326.400.000 đồng để giải quyết cấp 408 Phiếu LLTP trái quy định của pháp luật, hưởng lợi số tiền 40.800.000 đồng. Trong quá trình tố tụng tại cấp sơ thẩm bị cáo đã giao nộp toàn bộ số tiền thu lợi bất chính; bị cáo thành khẩn khai báo và ăn năn hối cải; bị cáo tích cực hợp tác với cơ quan tiến hành tố tụng để vụ án được giải quyết nhanh chóng. Từ đó, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ khoản 2 Điều 364; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo **Nguyễn Ngọc C** 02 (hai) năm tù về tội “Đưa hối lộ”.

Hội đồng xét xử xét thấy: Tại cấp phúc thẩm các bị cáo H3 và C nộp thêm các chứng cứ chứng minh người thân có thành tích trong công tác và có cống hiến cho sự nghiệp cách mạng được tặng Huân chương kháng chiến; Bị cáo và gia đình làm nhiều công tác thiện nguyện tại địa phương nơi cư trú, đây là các tình tiết giảm nhẹ mới theo khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Ngoài ra, Hội đồng xét xử tại Tòa án phúc thẩm xét thấy, các bị cáo bị xét xử theo khoản 2 Điều 364 Bộ luật hình sự đã bao hàm tình tiết định khung hình phạt là “phạm tội nhiều lần” do vậy căn cứ khoản 2 Điều 52 Bộ luật hình sự không áp dụng tình tiết tăng nặng hình phạt “phạm tội nhiều lần” khi lượng hình đối với các bị cáo; Hơn nữa, bản án sơ thẩm tuyên xử áp dụng Điều 54 Bộ luật hình sự để xử các bị cáo, nhưng thực tế chỉ áp dụng khi quyết định hình phạt cho bị cáo Nguyễn Phương N6 còn các bị cáo vẫn bị xử phạt 02 năm tù là khởi điểm của khung hình phạt tại khoản 2 Điều 364 Bộ luật hình sự là thiếu sót và chưa đảm bảo tính công bằng trong áp dụng pháp luật. Hơn nữa, như đã nhận định tương tự như các bị cáo khác trong nhóm tội này thì các bị cáo thực hiện hành vi phạm tội là trên cơ sở yêu cầu của người có nhu cầu xin cấp nhanh lý lịch tư pháp, những người này chủ động đưa khoản tiền chi phí tăng thêm nhờ các bị cáo làm giúp (được xem là khoản tiền đưa hối lộ); các bị cáo trong nhóm tội này chỉ là bước trung gian và thông qua trung gian tiếp theo mới đến người nhận hối lộ, mỗi hồ sơ chỉ hưởng lợi 50.000 đồng đến 100.000 đồng. Từ các căn cứ này Hội đồng xét xử áp dụng Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐTP ngày 30/12/2020 để giảm hình phạt và áp dụng hình phạt tiền để xử phạt các bị cáo là phù hợp.

[3.6] Xét việc áp dụng hình phạt của các bị cáo bị xét xử về tội “Đưa hối lộ” có vai trò thấp hơn các bị cáo Nguyễn Tú A6 mà không có kháng cáo:

Như phân tích nhận định tại mục [3.1] thể hiện Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ số tiền và số lần các bị cáo làm trung gian trong hành vi “Đưa hối lộ” để phân hóa trong áp dụng hình phạt đối với các bị cáo trong nhóm tội này là có căn cứ đúng quy định pháp luật. Tuy vậy, tại Tòa án cấp phúc thẩm đã xác định bị cáo phạm tội “Đưa hối lộ” thuộc trường hợp áp dụng tình tiết tăng nặng phạm tội nhiều lần theo điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự nhưng *các lần phạm tội đều là phạm tội ít nghiêm trọng*; Các bị cáo trong nhóm tội này thì các bị cáo thực hiện hành vi phạm tội là trên cơ sở yêu cầu của người có nhu cầu xin cấp nhanh lý lịch tư pháp, những người này chủ động đưa khoản tiền chi phí tăng

thêm nhờ các bị cáo làm giúp (được xem là khoản tiền đưa hối lộ); các bị cáo trong nhóm tội này chỉ là bước trung gian và thông qua trung gian tiếp theo mới đến người nhận hối lộ, mỗi hồ sơ chỉ hưởng lợi 50.000 đồng đến 100.000 đồng. Đây là tiết giảm nhẹ theo khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự áp dụng chung có lợi cho tất cả các bị cáo thực hiện hành vi “Đưa hối lộ” trong vụ án. Do không kháng cáo nên không cung cấp thêm các tình tiết xin giảm nhẹ hình phạt mới tại cấp phúc thẩm nhưng, để đảm bảo tính công bằng trong áp dụng pháp luật Hội đồng xét xử tại Tòa án cấp phúc thẩm xét giảm hình phạt cho các bị cáo trong nhóm tội này nhưng không kháng cáo (bị cáo Nguyễn Xuân T8, Tạ Thị T10, Nguyễn Quốc H8, Đinh Văn D2, Nguyễn Ngọc T11, Lê Văn T33), mỗi bị cáo được giảm 06 (sáu) tháng tù.

[4] Xét kháng cáo của bị cáo Lương Nhân H:

Từ tháng 01/2019 đến tháng 4/2023, bị cáo đã nhận hối lộ với tổng số tiền là 8.209.500.000 đồng để giải quyết 10.946 hồ sơ xin cấp Phiếu LLTP trái với quy định của pháp luật, hưởng lợi số tiền 547.300.000 đồng. Hội đồng xét xử tại Tòa án cấp sơ thẩm đã xét các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ căn cứ khoản 4 Điều 354; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s, t, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo **Lương Nhân H** 09 (chín) năm tù về tội “Nhận hối lộ”.

Hội đồng xét xử xét thấy: Bị cáo Lương Nhân H đã chấm dứt việc phạm tội vào tháng 4/2022 trước thời điểm vụ án bị phát hiện hơn 01 năm nên xem xét áp dụng cho các bị cáo tình tiết giảm nhẹ tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Trong quá trình tố tụng tại cấp sơ thẩm bị cáo đã giao nộp toàn bộ số tiền thu lợi bất chính; bị cáo thành khẩn khai báo và ăn năn hối cải; bị cáo tích cực hợp tác với cơ quan tiến hành tố tụng để vụ án được giải quyết nhanh chóng; bị cáo có thành tích xuất sắc trong công tác và được tặng bằng khen; bị cáo có người thân có cống hiến cho sự nghiệp cách mạng được tặng Huân chương kháng chiến. Tại cấp phúc thẩm bị cáo đã nộp thêm chứng cứ chứng minh có cha tham gia quan đội và bị nhiễm chất độc da cam; Bản thân bị cáo và gia đình đã làm nhiều công tác thiện nguyện trong cộng đồng dân cư; Mặt khác, bị cáo là đồng phạm giúp sức cho bị cáo H12 và hưởng lợi một phần nhỏ ít trong tổng số tiền nhận. Từ các chứng cứ này Hội đồng xét xử áp dụng Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐTP ngày 30/12/2020 thể hiện sự khoan hồng của pháp luật để chấp nhận nội dung kháng cáo của bị cáo H từ đó giảm cho bị cáo một phần hình phạt.

[5] Xét kháng cáo của các bị cáo Trương Thị N1, Lương Minh S và Vũ N2 phạm tội “Lợi dụng chức vụ quyền hạn trong khi thi hành công vụ”:

[5.1] Hành vi phạm tội của các bị cáo như sau:

Các bị cáo **Trương Thị N1 và Lại Hồng K3** – Nguyên Công chứng viên Văn phòng C11 (sau đổi tên thành Văn phòng công chứng L13), từ tháng 01/2019 đến tháng 7/2023, đã chứng thực, ký xác nhận “không” và đóng dấu của Văn phòng công chứng trên 34.503 tài liệu để Nguyễn Xuân T8 sử dụng đưa

vào hồ sơ đề nghị cấp Phiếu LLTP trái pháp luật, để hưởng phí chứng thực tổng số tiền 172.515.000 đồng.

Các bị cáo **Vũ N2 và Lương Minh S** – Nguyên Công chứng viên, nhân viên Văn phòng C11, từ tháng 01/2019 đến tháng 3/2023, đã chứng thực, ký xác nhận “không” trên 7.280 tài liệu để Nguyễn Xuân T8 sử dụng đưa vào hồ sơ cấp Phiếu LLTP trái pháp luật, để hưởng phí chứng thực tổng số tiền 36.400.000 đồng, trong đó S thu lợi bất chính số tiền 18.400.000 đồng, N2 thu lợi bất chính số tiền 18.000.000 đồng.

Cơ quan tố tụng cấp sơ thẩm xác định: ***Hành vi vì vụ lợi đã làm trái công vụ được giao, tạo cho các bị cáo khác sử dụng để cấp phiếu lý lịch tư pháp trái quy định pháp luật của các bị cáo Trương Thị N1, Lại Hồng K3, Lương Minh S và Vũ N2 đã đủ dấu hiệu cấu thành tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”***; Ngoài ra còn xác định hành vi của các bị cáo Trương Thị N1, Lại Hồng K3, Vũ N2 và Lương Minh S thuộc trường hợp lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ 02 lần trở lên nên phạm tội theo điểm b khoản 2 Điều 356 Bộ luật hình để xét xử các bị cáo.

Trong quá trình tố tụng tại cấp sơ thẩm các bị cáo đã giao nộp toàn bộ số tiền thu lợi bất chính; bị cáo thành khẩn khai báo và ăn năn hối cải; bị cáo tích cực hợp tác với cơ quan tiến hành tố tụng để vụ án được giải quyết nhanh chóng; bị cáo N1 có thành tích xuất sắc trong công tác và được tặng bằng khen; bị cáo có người thân có công hiến cho sự nghiệp cách mạng được tặng Huân chương kháng chiến. Từ đó, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ điểm b khoản 2 Điều 356; điểm s, t, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự, xử phạt các bị cáo Trương Thị N1, Lương Minh S và Vũ N2, mỗi bị cáo 18 tháng tù về tội “Lợi dụng chức vụ quyền hạn trong khi thi hành công vụ”.

[5.2] Xét kháng cáo của các bị cáo Vũ N2, Lương Minh S, Trương Thị N1:

Tại Tòa án cấp phúc thẩm, các bị cáo nộp thêm các chứng cứ chứng minh người thân có thành tích trong công tác và có công hiến cho sự nghiệp cách mạng được tặng Huân chương kháng chiến; Bị cáo và gia đình làm nhiều công tác thiện nguyện tại địa phương nơi cư trú. Bị cáo N1 nộp thêm các chứng cứ chứng minh bản thân đã lớn tuổi có nhiều bệnh của người già và đang phải chăm sóc bố mẹ là người có công với cách mạng đang mắc bệnh hiểm nghèo.

Xét thấy, theo nhận định tại trang 65 của Bản án sơ thẩm thể hiện: “các bị cáo Trương Thị N1, Lương Minh S và Vũ N2 đều lợi dụng chức vụ, quyền hạn của người hành nghề công chứng được Nhà nước trao quyền để trục lợi. Do đó, tất cả các bị cáo đều không đủ điều kiện để được hưởng án treo theo quy định tại khoản 1, khoản 5 Điều 3 Nghị quyết 02/2018/NQ-HĐTP và điểm c khoản 2 Điều 1 Nghị quyết 01/2022/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 ngày 15/4/2022 nên Hội đồng xét xử **không** chấp nhận quan điểm đề nghị của Viện kiểm sát và người bào chữa về hình phạt đối với các bị cáo trên.” Đối với nội dung nhận định này của Tòa án cấp sơ thẩm thì Hội đồng xét xử tại Tòa án cấp phúc thẩm xác định

hành vi vì vụ lợi của các bị cáo trong nhóm tội này đã sử dụng làm tình tiết định tội. Do vậy, căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 52 Bộ luật hình sự thì không sử dụng tình tiết này làm tình tiết tăng nặng khi xem xét áp dụng hình phạt. Đồng thời để đảm bảo tính công bằng, bình đẳng trong việc áp dụng pháp luật đối với các bị cáo có các hành vi phạm tội giống nhau cụ thể là: Bị cáo Lại Hồng K3 cũng thực hiện hành vi như các bị cáo trên nhưng Tòa án cấp sơ thẩm vẫn áp dụng hình phạt án treo đối với bị cáo K3.

Từ phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa sơ thẩm và đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phúc thẩm, cho các bị cáo Lương Minh S và Vũ N2 được hưởng án treo là không trái quy định của pháp luật.

Riêng kháng cáo của bị cáo N1: Bị cáo được áp dụng nhiều tình tiết giảm nhẹ và không bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự; Tại Tòa án cấp phúc thẩm bị cáo N1 cũng như bị cáo S và N2 nộp và trình bày thêm một số các tình tiết giảm nhẹ mới theo quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo đề xin Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo được hưởng án treo. Xét, bị cáo N1 đã từng bị truy cứu trách nhiệm hình sự vào năm 2022 nên không đủ điều kiện được hưởng án treo theo quy định tại Nghị quyết 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần nội dung yêu cầu kháng cáo của bị cáo về việc giảm hình phạt, mà không thể chấp nhận kháng cáo xin hưởng án treo như nội dung đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phúc thẩm.

[6] Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử tại cấp phúc thẩm chấp nhận một phần nội dung đề nghị của đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa; Chấp nhận một phần nội dung bào chữa của các luật sư bào chữa cho các bị cáo; Chấp nhận nội dung yêu cầu kháng cáo của các bị cáo có kháng cáo; Sửa một phần Bản án sơ thẩm về phần hình phạt theo hướng phân tích nêu trên.

[7] Việc sửa bản án sơ thẩm về phần hình phạt là thuộc về quan điểm đánh giá các tình tiết tăng nặng giảm nhẹ của các cấp xét xử và tại cấp phúc thẩm các bị cáo có thêm tình tiết giảm nhẹ mới, nên Hội đồng xét xử của Tòa án cấp sơ thẩm không có lỗi.

[8] Các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị và không liên quan đến nội dung kháng cáo đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[9] Do kháng cáo được chấp nhận nên các bị cáo có kháng cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355, Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015,

I. Chấp nhận nội dung yêu cầu kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị Thu H3, Nguyễn Ngọc C, Trương Thị N1 và bị cáo Lương Nhân H về việc xin giảm hình phạt; Chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Tú A6, Nguyễn Văn H1, Hà Thanh H2, Nguyễn Thị Thu T1, Vũ N2 và Lương Minh S về việc xin giảm hình phạt và được hưởng án treo;

Sửa một phần bản án sơ thẩm số 333/2025/HS-ST ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đối với phần hình phạt của các bị cáo có kháng cáo và một số bị cáo không có kháng cáo (do việc xét kháng cáo của các bị cáo có kháng cáo ảnh hưởng đến phần hình phạt của các bị cáo này);

1. Áp dụng điểm a khoản 4, khoản 5 Điều 354; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s, t, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự.

- Xử phạt bị cáo **Lương Nhân H** 07 (bảy) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Nhận hối lộ”. Thời hạn tù tính từ ngày 14/7/2023. Tiếp tục tạm giam bị cáo 45 ngày để đảm bảo thi hành án.

- Cấm bị cáo đảm nhiệm chức vụ liên quan đến lĩnh vực tư pháp trong thời hạn 02 năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt chính.

2. Áp dụng khoản 4 Điều 364; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự.

- Xử phạt bị cáo **Nguyễn Xuân T8** 07 (bảy) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Đưa hối lộ”. Thời hạn tù tính từ ngày 13/7/2023;

3. Áp dụng khoản 4 Điều 364; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s, t, u, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 54; Điều 38; Điều 65 Bộ luật Hình sự.

- Xử phạt bị cáo **Nguyễn Tú A6** 03 (ba) năm tù về tội “Đưa hối lộ” nhưng cho bị cáo hưởng án treo, thời gian thử thách là 05 (năm) năm tính từ ngày tuyên án phúc thẩm.

Giao bị cáo cho chính quyền địa phương là Ủy ban nhân dân phường Ô1, Thành phố Hà Nội giám sát, giáo dục bị cáo trong thời gian thử thách. Trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 92, Điều 68 Luật thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, nếu bị cáo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo. Trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 92 Luật Thi hành án hình sự.

4. Áp dụng khoản 4 và khoản 7 Điều 364; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s, t, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự.

- Xử phạt bị cáo **Nguyễn Thị N** 18 (mười tám) tháng 03 (ba) ngày tù về tội “Đưa hối lộ”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được khấu trừ thời gian bị tạm

giám từ ngày 13/7/2023 đến ngày 16/01/2023. Bị cáo đã chấp hành xong hình phạt tù.

5. Áp dụng khoản 4 Điều 364; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự.

- Xử phạt bị cáo **Tạ Thị T10** 04 (bốn) năm tù về tội “Đưa hối lộ”. Thời hạn tù tính từ ngày 20/02/2025;

6. Áp dụng khoản 4 Điều 364; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự.

- Xử phạt bị cáo **Nguyễn Quốc H8** 03 (ba) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Đưa hối lộ”. Thời hạn tù tính từ ngày 20/02/2025;

7. Áp dụng khoản 4 Điều 364; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự.

- Xử phạt bị cáo **Đinh Văn D2** 04 (bốn) năm tù về tội “Đưa hối lộ”. Thời hạn tù tính từ ngày 20/02/2025;

8. Áp dụng khoản 4 Điều 364; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm n, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 54; Điều 38, Điều 65 Bộ luật Hình sự.

- Xử phạt bị cáo **Hà Thanh H2** 03 (ba) năm tù về tội “Đưa hối lộ” nhưng cho bị cáo hưởng án treo, thời gian thử thách là 05 (năm) năm tính từ ngày tuyên án phúc thẩm.

Giao bị cáo cho chính quyền địa phương là Ủy ban nhân dân phường P, Thành phố Hà Nội giám sát, giáo dục bị cáo trong thời gian thử thách. Trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 92, Điều 68 Luật thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, nếu bị cáo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo. Trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 92 Luật Thi hành án hình sự.

9. Áp dụng khoản 4 Điều 364; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm n, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 54; Điều 38; Điều 65 Bộ luật Hình sự.

- Xử phạt bị cáo **Nguyễn Thị Thu T1** 03 (ba) năm tù về tội “Đưa hối lộ” nhưng cho bị cáo hưởng án treo, thời gian thử thách là 05 (năm) năm tính từ ngày tuyên án phúc thẩm.

Giao bị cáo cho chính quyền địa phương là Ủy ban nhân dân phường C, Thành phố Hà Nội giám sát, giáo dục bị cáo trong thời gian thử thách. Trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 92, Điều 68 Luật thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, nếu bị cáo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo. Trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo

quy định tại Điều 92 Luật Thi hành án hình sự.

10. Áp dụng khoản 4 Điều 364; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 54; Điều 38, Điều 65 Bộ luật Hình sự;

Xử phạt **Nguyễn Văn H1** (tên gọi khác: không có) 03 (năm) tù nhưng cho hưởng án treo về tội “Đưa hối lộ”, thời gian thử thách là 05 (năm) năm kể từ ngày tuyên án phúc thẩm.

Trả tự do ngay tại phiên tòa cho bị cáo Nguyễn Văn H1 đang bị tạm giam, nếu bị cáo không bị tạm giam về một tội phạm khác.

Giao bị cáo cho chính quyền địa phương là Ủy ban nhân dân phường X, Thành phố Hà Nội giám sát, giáo dục bị cáo trong thời gian thử thách. Trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 92, Điều 68 Luật thi hành án hình sự.

Nếu bị cáo được hưởng án treo có ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật Thi hành án hình sự 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc các bị cáo chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

11. Áp dụng khoản 4 Điều 364; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s, t, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự.

- Xử phạt bị cáo **Nguyễn Ngọc T11** 03 (ba) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Đưa hối lộ”. Thời hạn tù tính từ ngày 23/9/2023.

12. Áp dụng khoản 3 Điều 364; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự.

- Xử phạt bị cáo **Nguyễn Lê T13** 02 (hai) năm tù về tội “Đưa hối lộ”. Thời hạn tù tính từ ngày 14/5/2024;

13. Áp dụng khoản 2 Điều 364; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 54; Điều 35 Bộ luật Hình sự.

- Xử phạt bị cáo **Nguyễn Ngọc C** 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng) về tội “Đưa hối lộ”.

14. Áp dụng khoản 2 Điều 364; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s, t, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 54; Điều 35 Bộ luật Hình sự.

- Xử phạt bị cáo **Nguyễn Thị Thu H3** 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) về tội “Đưa hối lộ”.

15. Áp dụng điểm b khoản 2, khoản 4 Điều 356; điểm s, t, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự.

- Xử phạt bị cáo **Trương Thị N1** 01 (một) năm tù về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”. Thời hạn tù được tính từ ngày bắt bị cáo đi chấp hành hình phạt tù.

- Cấm bị cáo đảm nhiệm chức vụ liên quan đến lĩnh vực công chứng trong thời hạn 02 năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt chính.

16. Áp dụng điểm b khoản 2, khoản 4 Điều 356; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 54; Điều 38; Điều 65 Bộ luật Hình sự.

- Xử phạt bị cáo **Lương Minh S 01** (một) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ” nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 03 (ba) năm tính từ ngày tuyên án phúc thẩm;

Giao bị cáo cho chính quyền địa phương là Ủy ban nhân dân phường Đ, Thành phố Hà Nội giám sát, giáo dục bị cáo trong thời gian thử thách. Trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 92, Điều 68 Luật thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, nếu bị cáo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo. Trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 92 Luật Thi hành án hình sự.

- Cấm bị cáo đảm nhiệm chức vụ liên quan đến lĩnh vực công chứng trong thời hạn 02 năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt chính.

17. Áp dụng điểm b khoản 2, khoản 4 Điều 356; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 54; Điều 38; Điều 65 Bộ luật Hình sự.

- Xử phạt bị cáo **Vũ N2 01** (một) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ” nhưng cho hưởng án treo về tội, thời gian thử thách là 03 (ba) năm tính từ ngày tuyên án phúc thẩm;

Giao bị cáo cho chính quyền địa phương là Ủy ban nhân dân phường V, Thành phố Hà Nội giám sát, giáo dục bị cáo trong thời gian thử thách. Trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 92, Điều 68 Luật thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, nếu bị cáo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo. Trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 92 Luật Thi hành án hình sự.

- Cấm bị cáo đảm nhiệm chức vụ liên quan đến lĩnh vực công chứng trong thời hạn 02 năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt chính.

II. Tiếp tục duy trì Lệnh phong tỏa tài khoản đứng tên bị cáo Nguyễn Ngọc C, Nguyễn Thị Thu H3 để đảm bảo nghĩa vụ của từng bị cáo (sau khi các bị cáo thực hiện xong tất cả nghĩa vụ trong vụ án, Cơ quan thi hành án có trách nhiệm hủy bỏ lệnh phong tỏa cho các bị cáo), cụ thể:

- Tiếp tục phong tỏa tài khoản số 817012977295 tại: Ngân hàng TMCP Đ4 – Chi nhánh Q4, với tổng số tiền trong tài khoản phong tỏa là 150.000.000 đồng (*Một trăm năm mươi triệu đồng*), để đảm bảo thi hành án cho bị cáo Nguyễn Ngọc C (tài khoản bị phong tỏa theo lệnh phong tỏa tài khoản số 690/LPT-TA ngày 08/10/2025 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh).

- Tiếp tục phong tỏa tài khoản số MM2526001751 tại: Ngân hàng TMCP K6 – Chi nhánh Đ5 – Phòng G3, với tổng số tiền trong tài khoản phong tỏa là 200.000.000 đồng (*Hai trăm triệu đồng*), để đảm bảo thi hành án cho bị cáo Nguyễn Thị Thu H3 (tài khoản bị phong tỏa theo lệnh phong tỏa tài khoản số 691/LPT-TA ngày 08/10/2025 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh).

III. Các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị và không liên quan đến nội dung kháng cáo đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

IV. Các bị cáo gồm V, Lương Minh S, Nguyễn Thị N, Nguyễn Tú A6, Nguyễn Thị Thu H3, Nguyễn Ngọc C, Hà Thanh H2, Nguyễn Văn H1, Trương Thị N1, Lương Nhân H, Nguyễn Thị Thu T1, không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

(Đã giải thích quy định về án treo)

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Công tố và KSXXPT tại TP.HCM;
- TAND TP.HCM (18);
- VKSND TP.HCM;
- THADS TP.HCM;
- Công an TP.HCM;
- TTG B34 – BCA (8);
- (Tổng đạt cho bị cáo (7);
- BCTN (10);
- UBND nơi các bị cáo cư trú (án treo) (6);
- NH có tài khoản bị phong tỏa (2);
- Lưu (10) 64b (Án TTKY).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Duyên